

PHỤ LỤC II**Chế độ báo cáo định kỳ thuộc phạm vi quản lý nhà nước
của Bộ Thông tin và Truyền thông***(Kèm theo Thông tư số /2022/TT-BTTTT ngày tháng năm 2022
của Bộ trưởng Bộ Thông tin và truyền thông)***A. DANH MỤC CHẾ ĐỘ BÁO CÁO ĐỊNH KỲ THUỘC PHẠM VI
QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG**

| TT | Tên chế độ báo cáo định kỳ |
|------------|--|
| I | Lĩnh vực An toàn thông tin |
| 1 | Báo cáo hoạt động giám sát của chủ quản hệ thống thông tin |
| 2 | Báo cáo tổng hợp tình hình tiếp nhận và xử lý sự cố an toàn thông tin mạng |
| II | Lĩnh vực Bưu chính |
| 3 | Báo cáo tình hình cung ứng dịch vụ nhận gửi hồ sơ, chuyển trả kết quả |
| 4 | Báo cáo kết quả tự kiểm tra chất lượng dịch vụ bưu chính công ích |
| III | Lĩnh vực Viễn thông |
| 5 | Báo cáo về tình hình cung cấp, sử dụng mạng truyền số liệu chuyên dùng tại địa phương |
| 6 | Báo cáo về hạ tầng viễn thông trên địa bàn |
| 7 | Báo cáo về dung lượng kết nối Internet, nhà trạm viễn thông chia sẻ, sử dụng chung |
| 8 | Báo cáo về tổng đầu tư mạng lưới, xuất khẩu và nhập khẩu dịch vụ viễn thông |
| 9 | Báo cáo về dịch vụ viễn thông |
| 10 | Báo cáo về số liệu và tình hình khai thác, sử dụng mã, số viễn thông |
| 11 | Báo cáo định kỳ chất lượng dịch vụ viễn thông đối với các dịch vụ viễn thông |
| IV | Lĩnh vực Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử |
| 12 | Báo cáo hoạt động quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng tại địa phương |
| 13 | Báo cáo hoạt động cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng |
| 14 | Báo cáo tình hình thực hiện Giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp |
| 15 | Báo cáo tình hình thực hiện giấy phép thiết lập mạng xã hội |

| | |
|-----------|--|
| 16 | Báo cáo hoạt động cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động |
| 17 | Báo cáo định kỳ của doanh nghiệp viễn thông di động |
| 18 | Báo cáo tình hình hoạt động phát thanh, truyền hình |
| 19 | Báo cáo định kỳ hoạt động cung cấp dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền |
| 20 | Báo cáo định kỳ hoạt động cung cấp dịch vụ phát thanh, truyền hình quảng bá |
| 21 | Báo cáo nhanh theo tháng hoạt động cung cấp dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền |
| 22 | Báo cáo chất lượng dịch vụ phát thanh, truyền hình |
| 23 | Báo cáo đánh giá về tỷ lệ nội dung, thời điểm, thời lượng dành cho trẻ em và cảnh báo nội dung không phù hợp với trẻ em trên phát thanh, truyền hình |
| 24 | Báo cáo đánh giá về tỷ lệ nội dung, thời lượng chương trình dân tộc trên phát thanh, truyền hình |
| 25 | Báo cáo về tỷ lệ phát sóng phim Việt Nam, phim dành cho trẻ em dưới 16 tuổi trên truyền hình |
| 26 | Báo cáo về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử |
| 27 | Báo cáo hoạt động quản lý nhà nước về thông tin điện tử trên Internet tại địa phương |
| 28 | Báo cáo hoạt động liên kết sản xuất chương trình, kênh chương trình |
| V | Lĩnh vực Tần số vô tuyến điện |
| 29 | Báo cáo về Danh mục thiết bị phát sóng vô tuyến điện sử dụng trong mạng thông tin vô tuyến điện |
| 30 | Báo cáo thông tin liên quan đến chứng chỉ khai thác viên vô tuyến điện nghiệp dư |
| VI | Lĩnh vực Xuất bản, in và phát hành |
| 31 | Báo cáo hoạt động xuất bản |
| 32 | Báo cáo tình hình hoạt động của văn phòng đại diện |
| 33 | Báo cáo kết quả hoạt động phát hành xuất bản phẩm |
| 34 | Báo cáo công tác quản lý nhà nước về hoạt động xuất bản |

| | |
|-------------|--|
| 35 | Báo cáo tổng hợp kết quả thẩm định nội dung xuất bản phẩm nhập khẩu kinh doanh |
| VII | Lĩnh vực Chứng thực điện tử |
| 36 | Báo cáo về hoạt động chứng thực chữ ký số |
| VIII | Lĩnh vực Báo chí |
| 37 | Báo cáo tình hình hoạt động của văn phòng đại diện, phóng viên thường trú các cơ quan báo chí tại tỉnh/thành phố |
| IX | Lĩnh vực Thanh tra ngành thông tin và truyền thông |
| 38 | Báo cáo số liệu thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực thông tin và truyền thông |

**B. CHẾ ĐỘ BÁO CÁO ĐỊNH KỲ THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC
CỦA BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG**

Mục 1

**CHẾ ĐỘ BÁO CÁO ĐỊNH KỲ TRONG LĨNH VỰC
AN TOÀN THÔNG TIN**

1. Báo cáo hoạt động giám sát của chủ quản hệ thống thông tin

1.1. Nội dung yêu cầu báo cáo:

- a) Thông tin giám sát tổng hợp;
- b) Kết quả giám sát;
- c) Các loại tấn công điển hình;
- d) Các vấn đề khác về an toàn thông tin trong kỳ giám sát;
- đ) Đề xuất và kiến nghị (nếu có).

1.2. Đối tượng thực hiện: Cơ quan chủ quản hệ thống thông tin.

1.3. Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông.

1.4. Tần suất thực hiện báo cáo: Thực hiện báo cáo định kỳ hằng năm (01 lần/năm).

1.5. Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 25 tháng 11 năm trước kỳ báo cáo cho đến ngày 24 tháng 11 của kỳ báo cáo.

1.6. Cơ quan chủ quản hệ thống thông tin thực hiện chế độ báo cáo theo Mẫu số 01 (đính kèm).

Mẫu số 01

ĐƠN VỊ CẤP TRÊN
TÊN ĐƠN VỊ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

BÁO CÁO
ĐỊNH KỲ CỦA CHỦ QUẢN HỆ THỐNG THÔNG TIN
(từ ngày đến ngày.....)

Kính gửi: Bộ Thông tin và Truyền thông

I. Thông tin giám sát tổng hợp

- Thời gian giám sát: ... giờ... phút ngày ... đến ... giờ ... phút ngày ...
- Tổng số sự kiện an toàn thông tin thu thập được:
- Tổng số sự kiện an toàn thông tin nguy hiểm mức cao:
- Tình trạng an toàn thông tin: [Nghiêm trọng/Nguy Hiểm/Bình Thường/An toàn]
- Số lượng các sự cố xảy ra:
- Tóm tắt tình hình an toàn thông tin trong thời gian giám sát:

.....
.....

II. Kết quả giám sát

1. Danh sách kỹ thuật tấn công được phát hiện nhiều nhất (tối thiểu 05 kỹ thuật tấn công nhiều nhất)

| STT | Kỹ thuật tấn công | Số lượng cuộc tấn công |
|-----|-------------------|------------------------|
| 1 | | |
| 2 | | |
| 3 | | |
| 4 | | |
| 5 | | |

2. Danh sách dịch vụ bị tấn công nhiều nhất (tối thiểu 05 dịch vụ bị tấn công nhiều nhất)

| STT | Số cổng dịch vụ/ địa chỉ IP | Dịch vụ | Số lượng cuộc tấn công |
|-----|-----------------------------|---------|------------------------|
| 1 | | | |
| 2 | | | |
| 3 | | | |
| 4 | | | |
| 5 | | | |

3. Danh sách địa chỉ IP bị tấn công nhiều nhất (tối thiểu 05 địa chỉ IP)

| STT | Địa chỉ IP | Mô tả về thiết bị/phần mềm có địa chỉ IP bị tấn công | Số lượng cuộc tấn công |
|-----|------------|---|------------------------|
| 1 | | - Các dịch vụ cung cấp: 1. Tên dịch vụ: + Mã số cổng cung cấp dịch vụ: + Giao thức hoạt động: + Phần mềm, phiên bản cung cấp dịch vụ: + Thời gian 2. Tên dịch vụ: | |
| 2 | | | |
| 3 | | | |
| 4 | | | |
| 5 | | | |

4. Danh sách địa chỉ IP nguồn tấn công nhiều nhất từ trong nước (tối thiểu 05 địa chỉ IP)

| STT | Địa chỉ IP | Số lượng cuộc tấn công |
|-----|------------|------------------------|
| 1 | | |
| 2 | | |
| 3 | | |
| 4 | | |
| 5 | | |

III. Các loại tấn công điển hình

1. Các loại tấn công nguy hiểm nhất (tối thiểu 05):

1.1. Kỹ thuật tấn công thứ 1:

- Tên kỹ thuật tấn công:

- Mã hiệu quốc tế (nếu có):
- Các đối tượng bị tấn công:
- Dấu hiệu nhận biết:
- Mô tả:
- Số lượng và thời gian xảy ra:
- Đánh giá mức độ nguy hiểm:
- Ảnh hưởng:
- Các biện pháp xử lý đã được triển khai:
- Tài liệu tham khảo:
- Ghi chú khác:

1.2. Kỹ thuật tấn công thứ 2: (Mô tả tương tự kỹ thuật tấn công thứ 1)

1.3. Kỹ thuật tấn công thứ 3: (Mô tả tương tự kỹ thuật tấn công thứ 1)

1.4. Kỹ thuật tấn công thứ 4: (Mô tả tương tự kỹ thuật tấn công thứ 1)

1.5. Kỹ thuật tấn công thứ 5: (Mô tả tương tự kỹ thuật tấn công thứ 1)

.....
1.n. Kỹ thuật tấn công n:

2. Các loại tấn công diễn ra nhiều nhất (tối thiểu 05)

2.1. Kỹ thuật tấn công thứ 1:

- Tên kỹ thuật tấn công:
- Mã hiệu quốc tế (nếu có):
- Các đối tượng bị tấn công:

- Dấu hiệu nhận biết:

- Mô tả:

- Số lượng và thời gian xảy ra:

- Đánh giá mức độ nguy hiểm:

- Ảnh hưởng:

- Các biện pháp xử lý đã được triển khai:

- Tài liệu tham khảo:

- Ghi chú khác:

2.2. Kỹ thuật tấn công thứ 2: (Mô tả tương tự kỹ thuật tấn công thứ 1)

2.3. Kỹ thuật tấn công thứ 3: (Mô tả tương tự kỹ thuật tấn công thứ 1)

2.4. Kỹ thuật tấn công thứ 4: (Mô tả tương tự kỹ thuật tấn công thứ 1)

2.5. Kỹ thuật tấn công thứ 5: (Mô tả tương tự kỹ thuật tấn công thứ 1)

.....
2.n. Kỹ thuật tấn công n:

3. Các loại tấn công mới xuất hiện (tối thiểu 05)

3.1. Kỹ thuật tấn công thứ 1:

- Tên kỹ thuật tấn công:
- Mã hiệu quốc tế (nếu có):
- Các đối tượng bị tấn công:
- Dấu hiệu nhận biết:
- Mô tả:
- Số lượng và thời gian xảy ra:
- Đánh giá mức độ nguy hiểm:
- Ảnh hưởng:
- Các biện pháp xử lý đã được triển khai:
- Tài liệu tham khảo:
- Ghi chú khác:

3.2. Kỹ thuật tấn công thứ 2: (Mô tả tương tự kỹ thuật tấn công thứ 1)

3.3. Kỹ thuật tấn công thứ 3: (Mô tả tương tự kỹ thuật tấn công thứ 1)

3.4. Kỹ thuật tấn công thứ 4: (Mô tả tương tự kỹ thuật tấn công thứ 1)

3.5. Kỹ thuật tấn công thứ 5: (Mô tả tương tự kỹ thuật tấn công thứ 1)

3.n. Kỹ thuật tấn công n:

IV. Các vấn đề khác về an toàn thông tin trong kỳ giám sát

.....
.....
.....

V. Đề xuất và kiến nghị:

.....
.....

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cục ATTT;
- Lưu

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên, đóng dấu/chữ ký số)

2. Báo cáo tổng hợp tình hình tiếp nhận và xử lý sự cố an toàn thông tin mạng

2.1. Nội dung yêu cầu báo cáo:

a) Thời gian báo cáo và thông tin về cơ quan, tổ chức (tên, địa chỉ, mã số thành viên mạng lưới);

b) Số lượng sự cố và cách thức xử lý;

c) Danh sách các tổ chức hỗ trợ xử lý sự cố và các tổ chức nước ngoài hỗ trợ xử lý sự cố;

d) Đề xuất và kiến nghị (nếu có).

2.2. Đối tượng thực hiện báo cáo: Các thành viên mạng lưới ứng cứu sự cố.

2.3. Cơ quan nhận báo cáo: Cơ quan điều phối quốc gia về ứng cứu sự cố (VNCERT/CC - Trung tâm Ứng cứu khẩn cấp không gian mạng Việt Nam).

2.4. Tần suất thực hiện báo cáo: Thực hiện báo cáo định kỳ 06 tháng đầu năm và định kỳ hằng năm (02 lần/năm).

2.5. Thời gian chốt số liệu báo cáo:

a) Báo cáo định kỳ 6 tháng đầu năm: Tính từ ngày 06 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 05 tháng 06 của kỳ báo cáo;

b) Báo cáo định kỳ hằng năm: Tính từ ngày 25 tháng 11 năm trước kỳ báo cáo cho đến ngày 24 tháng 11 của kỳ báo cáo.

2.6. Các thành viên mạng lưới ứng cứu sự cố thực hiện chế độ báo cáo theo Mẫu số 02 (đính kèm).

Mẫu số 02**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****BÁO CÁO TỔNG HỢP [06 THÁNG/ 01 NĂM]
VỀ HOẠT ĐỘNG TIẾP NHẬN VÀ XỬ LÝ SỰ CỐ**Kính gửi: **Trung tâm Ứng cứu khẩn cấp máy tính Việt Nam**

□ Từ tháng/20 ... đến tháng/20...

Tên cơ quan/tổ chức:

Địa chỉ:

Mã thành viên mạng lưới:

1. Số lượng sự cố và cách thức xử lý

| Loại sự cố/tấn công mạng | Số lượng | Số sự cố tự xử lý | Số sự cố có sự hỗ trợ xử lý từ các tổ chức khác | Số sự cố có hỗ trợ xử lý từ tổ chức nước ngoài | Số sự cố đề nghị VNCERT hỗ trợ xử lý | Thiệt hại ước tính |
|---|----------|-------------------|---|--|--------------------------------------|--------------------|
| Từ chối dịch vụ | | | | | | |
| Tấn công giả mạo | | | | | | |
| Tấn công sử dụng mã độc | | | | | | |
| Truy cập trái phép, chiếm quyền điều khiển | | | | | | |
| Thay đổi giao diện | | | | | | |
| Mã hóa phần mềm, dữ liệu, thiết bị | | | | | | |
| Phá hoại thông tin, dữ liệu, phần mềm | | | | | | |
| Nghe trộm, gián điệp, lấy cắp thông tin, dữ liệu | | | | | | |
| Tấn công tổng hợp sử dụng kết hợp nhiều hình thức | | | | | | |
| Các hình thức tấn công khác | | | | | | |
| Tổng số | | | | | | |

2. Danh sách các tổ chức hỗ trợ xử lý sự cố**3. Danh sách các tổ chức nước ngoài hỗ trợ xử lý sự cố****4. Đề xuất kiến nghị**

....., ngày tháng năm

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký, họ tên, đóng dấu/chữ ký số)

Mục 2

CHẾ ĐỘ BÁO CÁO ĐỊNH KỲ TRONG LĨNH VỰC BƯU CHÍNH

1. Báo cáo tình hình cung ứng dịch vụ nhận gửi hồ sơ, chuyển trả kết quả

1.1. Nội dung yêu cầu báo cáo:

a) Tình hình cung ứng dịch vụ nhận gửi hồ sơ, chuyển trả kết quả: Tình hình triển khai, kết quả triển khai, đánh giá tình hình triển khai;

b) Phương hướng thực hiện và kế hoạch triển khai thời gian tiếp theo.

1.2. Đối tượng thực hiện

a) Tổng công ty Bưu điện Việt Nam;

b) Bưu điện các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

1.3. Cơ quan nhận báo cáo

a) Bộ Thông tin và Truyền thông đối với các báo cáo của Tổng công ty Bưu điện Việt Nam;

b) Sở Thông tin và Truyền thông đối với Bưu điện các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

1.4. Tần suất thực hiện báo cáo: Thực hiện báo cáo định kỳ hằng quý (quý I, quý III), 06 tháng đầu năm và định kỳ hằng năm (04 lần/năm).

1.5. Thời gian chốt số liệu báo cáo:

a) Báo cáo định kỳ hằng quý: Tính từ ngày 06 của tháng trước kỳ báo cáo đến ngày 05 của tháng cuối quý thuộc kỳ báo cáo;

b) Báo cáo định kỳ 6 tháng đầu năm: Tính từ ngày 06 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 05 tháng 06 của kỳ báo cáo;

c) Báo cáo định kỳ hằng năm: Tính từ ngày 25 tháng 11 năm trước kỳ báo cáo cho đến ngày 24 tháng 11 của kỳ báo cáo.

1.6. Tổng công ty Bưu điện Việt Nam và Bưu điện các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thực hiện chế độ báo cáo theo Mẫu số 03, 04 (đính kèm).

Mẫu số 03

TỔNG CÔNG TY BƯU ĐIỆN VIỆT NAM **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày tháng năm

BÁO CÁO

**Tình hình cung ứng dịch vụ nhận gửi hồ sơ, chuyển trả kết quả giải quyết
thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích**

1. Tình hình triển khai

- 1.1. Về tình hình triển khai chung
- 1.2. Về công tác tuyên truyền dịch vụ
- 1.3. Về công tác đào tạo, tập huấn

2. Kết quả triển khai**2.1 Về sản lượng, doanh thu dịch vụ**

| Dịch vụ | Sản lượng | Doanh thu | % so với cùng kỳ |
|--------------------|------------------|------------------|-------------------------|
| Tổng cộng trong đó | | | |
| Tiếp nhận hồ sơ | | | |
| Chuyển trả kết quả | | | |

2.2 Về kết nối mạng thông tin**2.3 Về chất lượng dịch vụ, giải quyết khiếu nại**

- Số lượng vụ khiếu nại, kết quả giải quyết khiếu nại;
- Số lượng hồ sơ, kết quả bị mất, bị thất lạc hoặc bị hư hỏng trong quá trình cung ứng dịch vụ;
- Số trường hợp phải bồi thường thiệt hại; tổng giá trị bồi thường thiệt hại;
- Mức độ an toàn trong cung ứng dịch vụ

3. Đánh giá tình hình triển khai

- 3.1. Những mặt làm được
- 3.2. Những mặt tồn tại khó khăn

4. Phương hướng thực hiện và Kế hoạch triển khai thời gian tiếp theo

Nơi Nhận:

- Như trên;
- Lưu...

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký, họ tên, đóng dấu/chữ ký số)

Mẫu số 04

TỔNG CÔNG TY BƯU ĐIỆN VIỆT NAM
BƯU ĐIỆN TỈNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

BÁO CÁO

Tình hình cung ứng dịch vụ nhận gửi hồ sơ, chuyển trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích

1. Tình hình triển khai

- 1.1. Về tình hình triển khai chung
- 1.2. Về công tác tuyên truyền dịch vụ
- 1.3. Về công tác đào tạo, tập huấn

2. Kết quả triển khai

- 2.1. Về sản lượng, doanh thu dịch vụ

| Dịch vụ | Sản lượng | Doanh thu | % so với cùng kỳ |
|--------------------|------------------|------------------|-------------------------|
| Tổng cộng trong đó | | | |
| Tiếp nhận hồ sơ | | | |
| Chuyển trả kết quả | | | |

- 2.2. Về kết nối mạng thông tin

- 2.3. Về chất lượng dịch vụ, giải quyết khiếu nại

- Số lượng vụ khiếu nại, kết quả giải quyết khiếu nại;
- Số lượng hồ sơ, kết quả bị mất, bị thất lạc hoặc bị hư hỏng trong quá trình cung ứng dịch vụ;
- Số trường hợp phải bồi thường thiệt hại; tổng giá trị bồi thường thiệt hại;
- Mức độ an toàn trong cung ứng dịch vụ.

3. Đánh giá tình hình triển khai

- 3.1. Những mặt làm được

- 3.2. Những mặt tồn tại khó khăn

4. Phương hướng thực hiện và Kế hoạch triển khai thời gian tiếp theo**Nơi Nhận:**

- Như trên;
- Tổng công ty Bưu điện Việt Nam (để b/c);
- Lưu...

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký, họ tên, đóng dấu/chữ ký số)

2. Báo cáo kết quả tự kiểm tra chất lượng dịch vụ bưu chính công ích

2.1. Nội dung yêu cầu báo cáo

- a) Khả năng sử dụng dịch vụ;
- b) Tần suất thu gom và phát; độ an toàn;
- c) Thời gian toàn trình đối với thư trong nước: nội tỉnh, liên tỉnh;
- d) Thời gian xử lý trong nước đối với thư quốc tế: đi quốc tế, quốc tế đến;
- đ) Thời gian chuyển phát báo, tạp chí được nhà nước đảm bảo phát hành qua mạng bưu chính công cộng.

2.2. Đối tượng thực hiện bao gồm:

- a) Doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích;
- b) Chi nhánh doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

2.3. Cơ quan nhận báo cáo:

- a) Bộ Thông tin và Truyền thông đối với các báo cáo của Doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích;
- b) Sở Thông tin và Truyền thông đối với các báo cáo của Chi nhánh doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

2.4. Tần suất thực hiện báo cáo: Thực hiện báo cáo định kỳ hằng năm (01 lần/năm).

2.5. Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 25 tháng 11 năm trước kỳ báo cáo cho đến ngày 24 tháng 11 của kỳ báo cáo.

2.6. Các tổ chức, đơn vị doanh nghiệp thực hiện chế độ báo cáo theo Mẫu số 05, 06 (đính kèm).

Mẫu số 05**TÊN DOANH NGHIỆP****KẾT QUẢ TỰ KIỂM TRA
CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ BƯU CHÍNH CÔNG ÍCH**

ĐỊA BÀN: (ghi tên các tỉnh, thành phố được kiểm tra)

Kính gửi: Bộ Thông tin và Truyền thông

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20 ...

MỤC LỤC

1. KHẢ NĂNG SỬ DỤNG DỊCH VỤ
 - 1.1. Số điểm phục vụ trong một xã
 - 1.2. Bán kính phục vụ bình quân trên một điểm phục vụ
 - 1.3. Thời gian phục vụ tại bưu cục giao dịch trung tâm tỉnh
 - 1.4. Thời gian phục vụ tại các điểm phục vụ khác
2. TẦN SUẤT THU GOM VÀ PHÁT
3. ĐỘ AN TOÀN
4. THỜI GIAN TOÀN TRÌNH ĐỐI VỚI THƯ TRONG NƯỚC
 - 4.1. Thời gian toàn trình đối với thư gửi nội tỉnh
 - 4.2. Thời gian toàn trình đối với thư gửi liên tỉnh
5. THỜI GIAN XỬ LÝ TRONG NƯỚC ĐỐI VỚI THƯ QUỐC TẾ
 - 5.1. Thời gian toàn trình đối với thư đi quốc tế
 - 5.2. Thời gian toàn trình đối với thư quốc tế đến
6. THỜI GIAN CHUYỂN PHÁT BÁO, TẠP CHÍ ĐƯỢC NHÀ NƯỚC ĐẢM BẢO PHÁT HÀNH QUA MẠNG BƯU CHÍNH CÔNG CỘNG
 - 6.1. Thời gian chuyển phát báo Nhân dân
 - 6.2. Thời gian chuyển phát báo do Đảng bộ các tỉnh xuất bản
 - 6.3. Thời gian chuyển phát báo Quân đội Nhân dân
 - 6.4. Thời gian chuyển phát Tạp chí Cộng sản

(TÊN DOANH NGHIỆP) CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: .../.....

....., ngày ... tháng ... năm 20...

KẾT QUẢ TỰ KIỂM TRA
CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ BƯU CHÍNH CÔNG ÍCH

Kính gửi: Bộ Thông tin và Truyền thông

1. Thời gian kiểm tra: Từ ngày .../.../20... đến ngày .../.../20...
2. Địa bàn kiểm tra: ... (ghi tên các tỉnh, thành phố được kiểm tra) ...
3. Kết quả tự kiểm tra:

| STT | Tên chỉ tiêu | Mức chất lượng theo Quy chuẩn | Kết quả kiểm tra | Tự đánh giá |
|----------|--|-------------------------------|------------------|-------------|
| 1 | Khả năng sử dụng dịch vụ | | | |
| 1.1 | Số điểm phục vụ trong một xã | | | |
| 1.2 | Bán kính phục vụ bình quân trên một điểm phục vụ | | | |
| 1.3 | Thời gian phục vụ tại bưu cục giao dịch trung tâm tỉnh | | | |
| 1.4 | Thời gian phục vụ tại các điểm phục vụ khác | | | |
| 2 | Tần suất thu gom và phát | | | |
| 3 | Độ an toàn | | | |
| 4 | Thời gian toàn trình đối với thư trong nước | | | |
| 4.1 | Thời gian toàn trình đối với thư gửi nội tỉnh | | | |
| 4.2 | Thời gian toàn trình đối với thư liên tỉnh | | | |
| 5 | Thời gian xử lý trong nước đối với thư quốc tế | | | |
| 5.1 | Thời gian xử lý trong nước đối với thư đi quốc tế | | | |
| 5.2 | Thời gian xử lý trong nước đối với thư quốc tế đến | | | |

| | | | | |
|-----|--|--|--|--|
| 6 | Thời gian chuyển phát báo, tạp chí được Nhà nước đảm bảo phát hành qua mạng bưu chính công cộng | | | |
| 6.1 | Thời gian chuyển phát báo Nhân dân | | | |
| 6.2 | Thời gian chuyển phát báo do Đảng bộ các tỉnh/TP xuất bản | | | |
| 6.3 | Thời gian chuyển phát báo Quân đội Nhân dân | | | |
| 6.4 | Thời gian chuyển phát Tạp chí Cộng sản | | | |

4. Chi tiết kết quả tự kiểm tra: Phụ lục kèm theo.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, họ tên, đóng dấu/chữ ký số)

CHI TIẾT KẾT QUẢ TỰ KIỂM TRA
CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ BƯU CHÍNH CÔNG ÍCH

(Kèm theo văn bản số... /..... ngày ... tháng ... năm 20....)

I. KHẢ NĂNG SỬ DỤNG DỊCH VỤ

1. Số điểm phục vụ trong một xã:

1.1. Nội dung, phương pháp kiểm tra theo Quy chuẩn:

1.2. Nội dung, phương pháp kiểm tra thực tế:

1.3. Số liệu kiểm tra về số điểm phục vụ trong một xã:

| STT | Tỉnh/TP | Tổng số xã trong tỉnh/TP | Tổng số xã kiểm tra | Tổng số xã có điểm phục vụ | Số xã không có điểm phục vụ |
|-----|-------------|--------------------------|---------------------|----------------------------|-----------------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
| 1 | | | | | |
| ... | | | | | |
| | Tổng | | | | |

1. Kết quả kiểm tra:

| Nội dung | Đơn vị | Kết quả kiểm tra |
|--------------------------------------|--------|------------------|
| Tổng số xã được kiểm tra | xã | |
| Tổng số xã có ít nhất 1 điểm phục vụ | xã | |
| Tỷ lệ đạt chuẩn | % | |

2. Bán kính phục vụ bình quân trên một điểm phục vụ:

2.1. Nội dung, phương pháp kiểm tra theo Quy chuẩn:

2.2. Nội dung, phương pháp kiểm tra thực tế:

2.3. Kết quả kiểm tra:

| Nội dung | Đơn vị | Kết quả kiểm tra |
|----------------------------|--------|------------------|
| Bán kính phục vụ bình quân | km | |

3. Thời gian phục vụ tại bưu cục giao dịch Trung tâm tỉnh:

3.1. Nội dung, phương pháp kiểm tra theo Quy chuẩn:

3.2. Nội dung, phương pháp kiểm tra thực tế:

3.3. Kết quả kiểm tra:

| STT | Tỉnh/TP | Tên bưu cục | Địa chỉ | Giờ mở cửa được niêm yết | Giờ đóng cửa được niêm yết | Thời điểm kiểm tra | Kết quả kiểm tra (*) |
|-----|---------|----------------|---------|--------------------------------|----------------------------------|-----------------------|----------------------------|
| 1 | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | |
| ... | | | | | | | |

Ghi chú: () Nếu kết quả kiểm tra là có phục vụ thì ghi: Có phục vụ;*

Nếu kết quả kiểm tra là không phục vụ thì ghi: Không phục vụ.

4. Thời gian phục vụ tại các điểm phục vụ khác:

4.1. Nội dung, phương pháp kiểm tra theo Quy chuẩn:

4.2. Nội dung, phương pháp kiểm tra thực tế:

4.3. Kết quả kiểm tra:

| STT | Tỉnh/TP | Tổng số ĐPV trong tỉnh/TP (*) | Tổng số ĐPV được kiểm tra | Kết quả kiểm tra | |
|-----|-------------|-------------------------------------|------------------------------|----------------------|-----------|
| | | | | Số ĐPV có phục vụ | Tỷ lệ (%) |
| 1 | | | | | |
| 2 | | | | | |
| ... | | | | | |
| | Tổng | | | | |

Ghi chú: () Không gồm thùng thư công cộng độc lập.*

II. TẦN SUẤT THU GOM VÀ PHÁT

1. Nội dung, phương pháp kiểm tra theo Quy chuẩn:

2. Nội dung, phương pháp kiểm tra thực tế:

3. Kết quả kiểm tra:

| STT | Tỉnh/TP | Tổng số ĐPV trong tỉnh/TP | Tổng số ĐPV được kiểm tra | Kết quả kiểm tra | | | |
|-----|-------------|---------------------------------|---------------------------------|--|--------------|---------------------------------------|--------------|
| | | | | Số ĐPV có thu gom và phát theo quy định | Tỷ lệ (%) | Số ĐPV không thu gom và phát | Tỷ lệ (%) |
| 1 | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | |
| ... | | | | | | | |
| | Tổng | | | | | | |

III. ĐỘ AN TOÀN

1. Nội dung, phương pháp kiểm tra theo Quy chuẩn:
2. Nội dung, phương pháp kiểm tra thực tế:
3. Kết quả kiểm tra:

| STT | Nội dung | Thư nội tỉnh | Thư liên tỉnh | Thư quốc tế | Báo, tạp chí | Tổng |
|-----|---|-----------------|------------------|----------------|-----------------|------|
| 1 | Tổng số thư, báo, tạp chí kiểm tra | | | | | |
| 2 | Tổng số thư, báo, tạp chí bị mất (*) hoặc bị suy yếu, hư hỏng hoặc ảnh hưởng tới nội dung bên trong | | | | | |
| 3 | Tổng số thư, báo, tạp chí an toàn | | | | | |
| | Độ an toàn | % | | | | |

Ghi chú: () Thư, báo, tạp chí được xác định là mất khi không được phát đến tay người nhận hoặc được phát đến tay người nhận sau J+30.*

IV. THỜI GIAN TOÀN TRÌNH ĐỐI VỚI THƯ TRONG NƯỚC

1. Thời gian toàn trình đối với thư gửi nội tỉnh:
 - 1.1. Nội dung, phương pháp kiểm tra theo Quy chuẩn:
 - 1.2. Nội dung, phương pháp kiểm tra thực tế:
 - 1.3. Số liệu kiểm tra về thời gian toàn trình đối với thư gửi nội tỉnh:

| STT | Tỉnh/TP | Tổng số thư gửi kiểm tra | Tổng số thư nhận được | Tổng số thư mất | Tổng số thư đạt chuẩn |
|-----|-------------|--------------------------------|--------------------------|--------------------|--------------------------|
| 1 | | | | | |
| 2 | | | | | |
| ... | | | | | |
| | Tổng | | | | |

2. Kết quả kiểm tra:

| Nội dung | Đơn vị | Số lượng |
|--------------------------|----------|----------|
| Tổng số thư gửi kiểm tra | Thư | |
| Tổng số thư nhận được | Thư | |
| Tổng số thư đạt chuẩn | Thư | |
| Tỷ lệ đạt chuẩn | % | |

3. Thời gian toàn trình đối với thư gửi liên tỉnh:

3.1. Nội dung, phương pháp kiểm tra theo Quy chuẩn:

3.2. Nội dung, phương pháp kiểm tra thực tế:

3.3 Số liệu kiểm tra về thời gian toàn trình đối với thư gửi liên tỉnh:

| STT | Tỉnh/TP | Tổng số thư gửi kiểm tra | Tổng số thư nhận được | Tổng số thư mất | Tổng số thư đạt chuẩn |
|-----|-------------|--------------------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|
| 1 | | | | | |
| 2 | | | | | |
| ... | | | | | |
| | Tổng | | | | |

4. Kết quả kiểm tra:

| Nội dung | Đơn vị | Số lượng |
|------------------------|----------|----------|
| Tổng số thư gửi | Thư | |
| Số thư nhận | Thư | |
| Số thư đạt chuẩn | Thư | |
| Tỷ lệ đạt chuẩn | % | |

V. THỜI GIAN XỬ LÝ TRONG NƯỚC ĐỐI VỚI THƯ QUỐC TẾ

1. Thời gian xử lý trong nước đối với thư đi quốc tế:

1.1. Nội dung, phương pháp kiểm tra theo Quy chuẩn:

1.2. Nội dung, phương pháp kiểm tra thực tế:

1.3. Kết quả kiểm tra:

| STT | Nơi nhận | Tổng số thư kiểm tra | Tổng số thư đạt chuẩn | Tỷ lệ đạt chuẩn (%) |
|-----|-------------|----------------------|-----------------------|---------------------|
| 1 | | | | |
| 2 | | | | |
| 3 | | | | |
| 4 | | | | |
| 5 | | | | |
| | Tổng | | | |

| | | | | | | | | | |
|-----|-------------|--|--|--|--|--|--|--|--|
| 2 | | | | | | | | | |
| ... | | | | | | | | | |
| | Tổng | | | | | | | | |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, họ tên, đóng dấu/chữ ký số)

Mẫu số 06

(TÊN DOANH NGHIỆP) CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: .../.....

....., ngày ... tháng ... năm 20...

KẾT QUẢ TỰ KIỂM TRA
CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ BƯU CHÍNH CÔNG ÍCH

Kính gửi: Sở Thông tin và Truyền thông

1. Thời gian kiểm tra: Từ ngày .../.../20... đến ngày .../.../20...
2. Địa bàn kiểm tra: ... (ghi tên các tỉnh, thành phố được kiểm tra) ...
3. Kết quả tự kiểm tra:

| TT | Tên chỉ tiêu | Mức theo Quy chuẩn | Mức công bố | Mức chất lượng thực tế đạt được | Tự đánh giá |
|-----------|--|---------------------------|--------------------|--|--------------------|
| 1 | Khả năng sử dụng dịch vụ | | | | |
| 1.1 | Số điểm phục vụ trong một xã | | | | |
| 1.2 | Thời gian phục vụ tại các bưu cục giao dịch trung tâm tỉnh | | | | |
| 1.3 | Thời gian phục vụ tại các điểm phục vụ khác | | | | |
| 2 | Tần suất thu gom và phát | | | | |
| 3 | Độ an toàn | | | | |
| 4 | Thời gian toàn trình đối với thư nội tỉnh | | | | |
| 5 | Thời gian chuyển phát báo, tạp chí được Nhà nước đảm bảo phát hành qua mạng bưu chính công cộng | | | | |
| 5.1 | Thời gian chuyển phát báo Nhân dân | | | | |
| 5.2 | Thời gian chuyển phát báo do Đảng bộ các tỉnh xuất bản | | | | |

| | | | | | |
|-----|---|--|--|--|--|
| 5.3 | Thời gian chuyển phát báo Quân đội Nhân dân | | | | |
| 5.4 | Thời gian chuyển phát Tạp chí Cộng sản | | | | |

Ghi chú: - Định nghĩa và phương pháp xác định các chỉ tiêu chất lượng dịch vụ để lập báo cáo phải tuân thủ Quy chuẩn ...

- *Cột “Mức chất lượng thực tế đạt được” phải ghi 01 giá trị cụ thể, không ghi \geq hoặc \leq*
- *Tại cột “Tự đánh giá” ghi là “Phù hợp” nếu mức chất lượng thực tế đạt được từ mức chất lượng dịch vụ đã công bố trở lên, nếu mức chất lượng thực tế không đạt được mức chất lượng dịch vụ đã công bố thì ghi là “Không phù hợp”.*

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký, họ tên, đóng dấu/chữ ký số)

Mục 3

CHẾ ĐỘ BÁO CÁO ĐỊNH KỲ TRONG LĨNH VỰC VIỄN THÔNG

1. Báo cáo về tình hình cung cấp, sử dụng mạng truyền số liệu chuyên dùng tại địa phương

1.1. Nội dung yêu cầu báo cáo: Tình hình khai thác, sử dụng mạng truyền số liệu chuyên dùng (mạng TSLCD) tại địa phương.

1.2. Đối tượng thực hiện:

a) Doanh nghiệp viễn thông cung cấp hạ tầng kết nối và dịch vụ cho mạng truyền số liệu chuyên dùng;

b) Sở Thông tin và Truyền thông.

1.3. Cơ quan nhận báo cáo

a) Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Bưu điện Trung ương);

b) Sở Thông tin và Truyền thông.

1.4. Tần suất thực hiện báo cáo: Thực hiện báo cáo định kỳ hằng năm (01 lần/năm).

1.5. Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 25 tháng 11 năm trước kỳ báo cáo cho đến ngày 24 tháng 11 của kỳ báo cáo.

1.6. Các doanh nghiệp viễn thông và các Sở Thông tin và Truyền thông thực hiện chế độ báo cáo theo Mẫu số 07, 08 (đính kèm).

Mẫu số 07

(TÊN DOANH NGHIỆP) **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../.....

....., ngày ... tháng ... năm 20...

**TÌNH HÌNH CUNG CẤP DỊCH VỤ
 MẠNG TRUYỀN SỐ LIỆU
 CHUYÊN DÙNG**

Đơn vị báo cáo:
 Doanh nghiệp viễn
 thông

Ngày nhận báo cáo:
 Kỳ năm:

NĂM 20...

Đơn vị nhận báo cáo:
 - Cục BDTW
 - Sở TT&TT

1. Thống kê tình hình cung cấp dịch vụ mạng truyền số liệu chuyên dùng

| STT | Tên tỉnh, thành phố | Số lượng cơ quan sử dụng dịch vụ mạng TSLCD | | | | Số điểm kết nối | Số điểm giám sát |
|-----|---------------------|---|-----------|--------|----------------|-----------------|------------------|
| | | Cấp tỉnh | Cấp huyện | Cấp xã | Sở, ban, ngành | | |
| 1 | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | |
| 3 | | | | | | | |
| 4 | | | | | | | |

| STT | Loại kênh truyền | Đơn vị tính | Tốc độ (Mbps) | Số lượng |
|-----|------------------|-------------|---------------|----------|
| 1 | | kênh | | |
| 2 | | kênh | | |
| 3 | | kênh | | |

2. Thiết bị đầu cuối (CPE) sử dụng trên mạng truyền số liệu chuyên dùng

| STT | Tên tỉnh, thành phố | Tên - chủng loại thiết bị | Số lượng | Phiên bản hệ điều hành | Kết nối từ TSLCD đến WAN/LAN | | Tính năng hỗ trợ | | |
|------|---------------------|---------------------------|----------|------------------------|------------------------------|-------|------------------|-----------|------------------------------|
| | | | | | Có | Không | Giám sát SNMP | Tường lửa | Định tuyến (Lớp 3/Lớp 2/NAT) |
| 1 | | | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | | | |
| 3 | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | |

3. Thiết bị hội nghị truyền hình tại tỉnh, thành phố

| STT | Tên tỉnh, thành phố | Hệ thống/Nền tảng HNTH (Tên, chủng loại) | Thiết bị đầu cuối | |
|-----|---------------------|--|---------------------------|--------------------|
| | | | Thiết bị HNTH chuyên dụng | Máy tính và Camera |
| 1 | | | | |
| 2 | | | | |
| 3 | | | | |

4. Đầu mối điều hành, phối hợp, quản lý chất lượng dịch vụ mạng TSLCD

| STT | Dịch vụ | Đơn vị đầu mối | Cán bộ quản lý (Họ và tên - Email/SĐT) | Cán bộ điều hành (Họ và tên - Email/SĐT) |
|------|---------|----------------|--|--|
| 1 | | | | |
| 2 | | | | |
| 3 | | | | |
| | | | | |

..., ngày ... tháng ... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
(Ký, họ tên, đóng dấu/chữ ký số)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, họ tên, đóng dấu/chữ ký số)

Mẫu số 08

(TÊN DOANH NGHIỆP) **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: .../.....

....., ngày ... tháng ... năm 20...

**TÌNH HÌNH SỬ DỤNG DỊCH VỤ,
 ỨNG DỤNG MẠNG TRUYỀN SỐ LIỆU
 CHUYÊN DÙNG TẠI ĐỊA PHƯƠNG**

Đơn vị báo cáo:
 Sở TT&TT

Ngày nhận báo cáo:
 Kỳ năm:

NĂM 20...

Đơn vị nhận báo cáo:
 Cục BDTW

1. Tình hình sử dụng dịch vụ trên mạng TSLCD:

| STT | Tên cơ quan, đơn vị sử dụng | Tên dịch vụ/ứng dụng | Số người dùng/điểm kết nối | Phân tách mạng nội bộ cho Internet và TSLCD (có/không) |
|-----|--------------------------------|-------------------------|----------------------------------|--|
| 1 | | | | |
| 2 | | | | |
| 3 | | | | |

2. Tên doanh nghiệp viễn thông cung cấp dịch vụ:

3. Cấp độ An toàn thông tin đã được phê duyệt.....

Đã được phê duyệt Cấp độ:

Chưa được phê duyệt

4. Thiết bị hội nghị truyền hình do tỉnh/thành phố đầu tư

| STT | Tên cơ quan, đơn vị sử dụng | Hệ thống/Nền tảng hội nghị truyền hình (Tên, chủng loại) | Thiết bị đầu cuối | |
|-----|--------------------------------|--|--|-----------------------|
| | | | Thiết bị hội nghị truyền hình chuyên dụng | Máy tính và Camera |
| 1 | | | | |
| 2 | | | | |
| 3 | | | | |

5. Quy định về quản lý, vận hành, kết nối, bảo đảm an toàn thông tin và sử dụng
 Mạng truyền số liệu chuyên dùng tại địa phương

Đã ban hành Tên, số hiệu văn bản:

.....

Chưa ban hành

..., ngày ... tháng ... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
 (Ký, họ tên, đóng dấu/chữ ký số)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
 (Ký, họ tên, đóng dấu/chữ ký số)

2. Báo cáo về hạ tầng viễn thông trên địa bàn

2.1. Nội dung yêu cầu báo cáo:

- a) Thông tin tổng hợp về hạ tầng;
- b) Số liệu hạ tầng theo địa bàn tỉnh/thành phố.

2.2. Đối tượng thực hiện: Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông.

2.3. Cơ quan nhận báo cáo:

- a) Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông);
- b) Sở Thông tin và Truyền thông.

2.4. Tần suất thực hiện báo cáo: Thực hiện báo cáo định kỳ hằng quý (quý I, quý III), 6 tháng đầu năm và hằng năm (04 lần/năm).

2.5. Thời gian chốt số liệu báo cáo:

a) Báo cáo định kỳ hằng quý: Tính từ ngày 06 của tháng trước kỳ báo cáo đến ngày 05 của tháng cuối quý thuộc kỳ báo cáo;

b) Báo cáo định kỳ 6 tháng đầu năm: Tính từ ngày 06 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 05 tháng 06 của kỳ báo cáo;

c) Báo cáo định kỳ hằng năm: Tính từ ngày 25 tháng 11 năm trước kỳ báo cáo cho đến ngày 24 tháng 11 của kỳ báo cáo.

2.6. Các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông thực hiện chế độ báo cáo theo Mẫu số 09 (đính kèm).

| A | B | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 |
|----------|------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
| | Toàn quốc | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Hà Nội | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Hà Giang | | | | | | | | | | | | | | |
| ... | ... | | | | | | | | | | | | | | |
| 63 | Cà Mau | | | | | | | | | | | | | | |

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
(Ký, họ tên, đóng dấu/chữ ký số)

..., ngày ... tháng ... năm 20...
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, họ tên, đóng dấu/chữ ký số)

3. Báo cáo về dung lượng kết nối Internet, nhà trạm viễn thông chia sẻ, sử dụng chung

3.1. Nội dung yêu cầu báo cáo:

a) Kết nối quốc tế: Công kết nối quốc tế của doanh nghiệp; điểm cấp bờ, điểm kết nối qua biên giới tại VN; điểm kết cuối kết nối của đối tác; phương thức kết nối; dung lượng băng thông quốc tế trang bị - Lit; dung lượng băng thông kết nối peering quốc tế; lưu lượng băng thông quốc tế sử dụng - Used capacity;

b) Kết nối Internet trong nước: Tên tổ chức kết nối đến; dung lượng kết nối (Gbps); Kết nối peering trong nước;

c) Số lượng vị trí nhà trạm chia sẻ, sử dụng chung.

3.2. Đối tượng thực hiện: Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông.

3.3. Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông).

3.4. Tần suất thực hiện báo cáo: Thực hiện báo cáo định kỳ hằng quý (quý I, quý III), 6 tháng đầu năm và hằng năm (04 lần/năm).

3.5. Thời gian chốt số liệu báo cáo:

a) Báo cáo định kỳ hằng quý: Tính từ ngày 06 của tháng trước kỳ báo cáo đến ngày 05 của tháng cuối quý thuộc kỳ báo cáo;

b) Báo cáo định kỳ 6 tháng đầu năm: Tính từ ngày 06 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 05 tháng 06 của kỳ báo cáo;

c) Báo cáo định kỳ hằng năm: Tính từ ngày 25 tháng 11 năm trước kỳ báo cáo cho đến ngày 24 tháng 11 của kỳ báo cáo.

3.5. Các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông thực hiện chế độ báo cáo theo Mẫu số 10 (đính kèm).

Mẫu số 10

(TÊN DOANH NGHIỆP) **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: .../.....

....., ngày ... tháng ... năm 20...

BÁO CÁO DUNG LƯỢNG
KẾT NỐI CHIA SẺ HẠ TẦNG

Đơn vị cung cấp thông tin:

*Doanh nghiệp cung cấp
dịch vụ viễn thông*

Đơn vị thu thập thông tin:

*Cục VT*Ngày hoàn thành thu
thập thông tin:

Quý .../20...

I. Tổng dung lượng kết nối viễn thông đường trực Bắc - Nam
trang bị

(Tbps)

II. Tổng lưu lượng kết nối viễn thông đường trực Bắc - Nam
sử dụng:

III. Kết nối Internet trong nước

| TT | Tên tổ chức kết nối đến | Dung lượng kết nối (Gbps) | | | | Kết nối peering trong nước | Ghi chú |
|-----|----------------------------|---------------------------|----------------|---------------|---------------------------------------|-------------------------------------|---------|
| | | Tại Hà Nội | Tại Đà Nẵng | Tại TP.HCM | Tại các tỉnh /thành phố còn lại | | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| 1 | VNIX | | | | | | |
| 2 | ... | | | | | | |
| ... | ... | | | | | | |

IV. Vị trí nhà trạm chia sẻ, sử dụng chung (áp dụng đối với DNVТ di động)

| TT | DNVT có chia sẻ, dùng chung và doanh nghiệp xã hội hóa | Tổng số vị trí nhà trạm | Số lượng vị trí | | | Ghi chú |
|-----|--|-------------------------------|--|---------------|------------------------------|---------|
| | | | Tự xây dựng chia sẻ với DN khác | Dùng chung | Thuê của DN xã hội hóa | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| | TỔNG SỐ | | | | | |
| 1 | DNVT A | | | | | |
| 2 | DNVT B | | | | | |
| ... | ... | | | | | |

..., ngày ... tháng ... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
 (Ký, họ tên, đóng dấu/chữ ký số)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
 (Ký, họ tên, đóng dấu/chữ ký số)

4. Báo cáo về tổng đầu tư mạng lưới, xuất khẩu và nhập khẩu dịch vụ viễn thông

4.1. Nội dung yêu cầu báo cáo:

- a) Đầu tư cho viễn thông và công nghệ thông tin;
- b) Xuất khẩu/nhập khẩu dịch vụ viễn thông.

4.2. Đối tượng thực hiện: Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông.

4.3. Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông).

4.4. Tần suất thực hiện báo cáo: Thực hiện báo cáo định kỳ hằng năm (01 lần/năm).

4.5. Thời gian chốt số liệu: Tính từ ngày 25 tháng 11 năm trước kỳ báo cáo cho đến ngày 24 tháng 11 của kỳ báo cáo.

4.6. Các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông thực hiện chế độ báo cáo theo Mẫu số 11 (đính kèm).

Mẫu số 11

(TÊN DOANH NGHIỆP) **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: .../.....

....., ngày ... tháng ... năm 20...

Ngày hoàn thành thu thập thông tin:

**ĐẦU TƯ MẠNG LƯỚI,
 XUẤT KHẨU VÀ NHẬP KHẨU
 DỊCH VỤ VIỄN THÔNG**

Đơn vị cung cấp thông tin:
Doanh nghiệp viễn thông
 Đơn vị thu thập thông tin:
Cục VT

Năm 20...

| TT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Số lượng | Ghi chú |
|-----------|---|-------------|----------|---------|
| A | B | C | 1 | 2 |
| I | Đầu tư cho viễn thông và CNTT | | | |
| 1 | Tổng đầu tư cho lĩnh vực viễn thông và CNTT | Triệu VNĐ | | |
| 1.1 | Đầu tư cho dịch vụ băng rộng cố định | Triệu VNĐ | | |
| 1.2 | Đầu tư cho dịch vụ băng rộng di động | Triệu VNĐ | | |
| 1.3 | Đầu tư cho mạng viễn thông di động | Triệu VNĐ | | |
| 1.4 | Đầu tư cho mạng viễn thông cố định | Triệu VNĐ | | |
| 1.5 | Đầu tư cho R&D trong lĩnh vực ICT | Triệu VNĐ | | |
| 1.6 | Đầu tư cho dịch vụ nội dung | Triệu VNĐ | | |
| 1.7 | Đầu tư cho dịch vụ truyền hình | Triệu VNĐ | | |
| 1.8 | Đầu tư cho sản xuất thiết bị ICT | Triệu VNĐ | | |
| 1.9 | Đầu tư cho FinTech | Triệu VNĐ | | |
| II | Xuất khẩu/nhập khẩu dịch vụ viễn thông | | | |
| 2 | Giá trị nhập khẩu dịch vụ viễn thông | Triệu USD | | |
| 3 | Giá trị xuất khẩu dịch vụ viễn thông | Triệu USD | | |

..., ngày... tháng ... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

(Ký, họ tên, đóng dấu/chữ ký số)

(Ký, họ tên, đóng dấu/chữ ký số)

*Ghi chú**Cột Nội dung*

- (1) Là tổng số tiền đầu tư cho lĩnh vực viễn thông và công nghệ thông tin doanh nghiệp đã giải ngân trong kỳ báo cáo.
- (2) Giá trị nhập khẩu dịch vụ viễn thông là số tiền doanh nghiệp viễn thông VN phải trả cho các doanh nghiệp viễn thông đối tác nước ngoài trong việc cùng phối hợp cung cấp dịch vụ viễn thông quốc tế cho khách hàng VN, chiều liên lạc (phát sinh lưu lượng) từ VN đi nước ngoài.
- (3) Giá trị xuất khẩu dịch vụ viễn thông là số tiền doanh nghiệp viễn thông nước ngoài phải trả cho các doanh nghiệp viễn thông đối tác VN trong việc cùng phối hợp cung cấp dịch vụ viễn thông quốc tế cho khách hàng nước ngoài, chiều liên lạc (phát sinh lưu lượng) từ nước ngoài vào VN.

Ví dụ:

Để tính được giá trị xuất khẩu dịch vụ điện thoại quốc tế, thực hiện như sau (các dịch vụ viễn thông khác áp dụng tương tự):

Giả sử trong kỳ, doanh nghiệp viễn thông A của VN nhận được sản lượng điện thoại quốc tế đến từ 02 doanh nghiệp viễn thông của nước ngoài là doanh nghiệp B và doanh nghiệp C với số liệu tương ứng là (Ba) phút và (Ca) phút.

Đơn giá cước kết cuối mỗi phút điện thoại doanh nghiệp B phải trả cho doanh nghiệp A (do A và B đã thỏa thuận) là (b1) đ/phút. Đơn giá cước kết cuối cuộc gọi doanh nghiệp C phải trả cho doanh nghiệp A (do A và C đã thỏa thuận) là (c1) đ/phút. Số liệu tính như sau:

Giá trị xuất khẩu dịch vụ điện thoại của doanh nghiệp A = (Ba) * (b1) + (Ca) * (c1).

Để tính được giá trị nhập khẩu dịch vụ điện thoại quốc tế, thực hiện như sau (các dịch vụ viễn thông khác áp dụng tương tự):

Giả sử trong kỳ, doanh nghiệp A có sản lượng điện thoại quốc tế từ VN đi, qua 02 doanh nghiệp viễn thông nước ngoài là B và C, với số liệu tương ứng là (Ab) phút và (Ac) phút.

Đơn giá cước kết cuối mỗi phút điện thoại doanh nghiệp A phải trả cho doanh nghiệp B là (b2) đ/phút. Đơn giá cước kết cuối cuộc gọi doanh nghiệp A phải trả cho doanh nghiệp C là (c2) đ/phút. Số liệu tính như sau:

Giá trị nhập khẩu dịch vụ điện thoại của doanh nghiệp A = (Ab) * (b2) + (Ac) * (c2).

Lưu ý: Doanh thu viễn thông quốc tế của doanh nghiệp được xác định bằng phương thức thanh toán bù trừ sản lượng đi/đến (doanh thu chênh lệch thanh toán quốc tế) - không phải là giá trị xuất khẩu hay nhập khẩu dịch vụ viễn thông.

5. Báo cáo về dịch vụ viễn thông

5.1. Nội dung yêu cầu báo cáo:

- a) Thông tin về thuê bao điện thoại;
- b) Thông tin về thuê bao truy nhập Internet;
- c) Thông tin về lưu lượng và giá cước;
- d) Số liệu về dịch vụ Mobile-Money.

5.2. Đối tượng thực hiện: Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông.

5.3. Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông).

5.4. Tần suất thực hiện báo cáo: Thực hiện báo cáo định kỳ hằng năm (01 lần/năm).

5.5. Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 25 tháng 11 năm trước kỳ báo cáo cho đến ngày 24 tháng 11 của kỳ báo cáo.

5.6. Các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông thực hiện chế độ báo cáo theo Mẫu số 12 (đính kèm).

Mẫu số 12

(TÊN DOANH NGHIỆP) CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../.....

....., ngày ... tháng ... năm 20...

BÁO CÁO DỊCH VỤ VIỄN THÔNG

Đơn vị cung cấp
thông tin:
Doanh nghiệp viễn thông

Ngày hoàn thành
thu thập thông tin:

Tháng .../20...

Đơn vị thu thập
thông tin:
Cục VT

| TT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Số lượng | Ghi chú |
|-----------|---|----------------------|----------|---|
| A | B | C | 1 | 2 |
| I | Thuê bao điện thoại | Thuê bao (TB) | | |
| 1 | Số lượng thuê bao điện thoại di động | TB | | |
| | <i>Trong đó:</i> | | | |
| 1.1 | Thuê bao phát sinh lưu lượng thoại trên mạng 4G (VoLTE) | TB | | |
| 1.2 | Thuê bao phát sinh lưu lượng thoại trên mạng 5G (VoLTE) | TB | | |
| 2 | Số lượng thuê bao điện thoại di động đang hoạt động chỉ sử dụng thoại, tin nhắn (2=2.1+2.2) | TB | | |
| 2.1 | Thuê bao trả trước | TB | | |
| 2.2 | Thuê bao trả sau | TB | | |
| 3 | Số lượng thuê bao điện thoại di động đang hoạt động có sử dụng dữ liệu (3=3.1+3.2) | TB | | |
| 3.1 | Thuê bao trả trước | TB | | |
| 3.2 | Thuê bao trả sau | TB | | |
| II | Thuê bao truy nhập Internet | TB | | |
| 4 | Số lượng thuê bao truy nhập Internet băng rộng di động (BRĐĐ) | TB | | |
| | <i>Thuê bao băng rộng di động phân theo phương thức thanh toán cước và theo loại thiết bị đầu cuối thuê bao (9 = 9.1+9.2)</i> | | | |
| 4.1 | Số lượng thuê bao băng rộng di động là máy điện thoại (4.1=4.1.1+4.1.2) | TB | | |
| 4.1.1 | Thuê bao trả trước | TB | | (Thuê bao sử dụng dữ liệu (data) trên mạng 3G, 4G, 5G qua máy điện thoại) |
| 4.1.2 | Thuê bao trả sau | TB | | |
| 4.2 | Số lượng thuê bao băng rộng di động là data card (4.2=4.2.1+4.2.2) | TB | | |

| | | | | |
|--|---|----|--|--|
| 4.2.1 | Thuê bao data card trả trước | TB | | (Thuê bao sử dụng dữ liệu (data) trên mạng 3G, 4G, 5G thông qua các thiết bị USB và data card) |
| 4.2.2 | Thuê bao data card trả sau | TB | | |
| 5 | Thuê bao trên mạng 3G | TB | | Thuê bao được tính 01 lần trên mạng hoạt động có công nghệ cao nhất |
| 6 | Thuê bao trên mạng 4G | TB | | |
| 7 | Thuê bao trên mạng 5G | TB | | |
| 8 | Số lượng thuê bao di động mạng M2M | TB | | |
| <i>Số thuê bao di động mạng M2M phân theo công nghệ cao nhất mà thiết bị đầu cuối hỗ trợ ($8=8.1+..+8.3$)</i> | | | | |
| 8.1 | Đầu cuối hỗ trợ 3G | TB | | |
| 8.2 | Đầu cuối hỗ trợ 4G | TB | | |
| 8.3 | Đầu cuối hỗ trợ 5G | TB | | |
| <i>Số thuê bao di động mạng M2M phân theo công nghệ mạng thực tế hoạt động ($8=8.4+8.5+8.6$)</i> | | | | |
| 8.4 | Mạng 3G | TB | | Thuê bao được tính 01 lần trên mạng hoạt động có công nghệ cao nhất |
| 8.5 | Mạng 4G | TB | | |
| 8.6 | Mạng 5G | TB | | |
| 9 | Số lượng thuê bao điện thoại di động sử dụng thiết bị điện thoại feature phone | TB | | |
| <i>Số thuê bao phân theo công nghệ cao nhất mà thiết bị feature phone đầu cuối hỗ trợ ($9=9.1+9.2+9.3$)</i> | | | | |
| 9.1 | Chỉ hỗ trợ công nghệ 2G | TB | | |
| 9.2 | Có hỗ trợ công nghệ cao nhất là 3G | TB | | |
| 9.3 | Có hỗ trợ công nghệ cao nhất là 4G | TB | | |
| 10 | Số lượng thuê bao điện thoại di động sử dụng điện thoại thông minh (smartphone) | TB | | |
| <i>Số thuê bao phân theo công nghệ cao nhất mà thiết bị smartphone đầu cuối hỗ trợ ($10=10.1+10.2+10.3$)</i> | | | | |
| 10.1 | Số lượng thuê bao điện thoại di động sử dụng thiết bị điện thoại thông minh hỗ trợ công nghệ cao nhất 3G ($10.1=10.1.1+10.1.2$) | TB | | |
| 10.1.1 | Chỉ sử dụng dịch vụ thoại, tin nhắn | TB | | |
| 10.1.2 | Có sử dụng dịch vụ dữ liệu | TB | | |
| 10.2 | Số lượng thuê bao điện thoại di động sử dụng thiết bị điện thoại thông minh hỗ trợ công nghệ cao nhất 4G ($10.2=10.2.1+10.2.2$) | TB | | |
| 10.2.1 | Chỉ sử dụng dịch vụ thoại, tin nhắn | TB | | |
| 10.2.2 | Có sử dụng dịch vụ dữ liệu | TB | | |
| 10.2.3 | Số lượng thuê bao điện thoại di động sử dụng thiết bị điện thoại thông minh hỗ trợ công nghệ cao nhất 4G có hỗ trợ VoLTE | TB | | |

| | | | | |
|------------|---|---------------|--|--|
| 10.3 | Số lượng thuê bao điện thoại di động sử dụng thiết bị điện thoại thông minh hỗ trợ công nghệ cao nhất 5G (10.3=10.3.1+10.3.2) | TB | | |
| 10.3.1 | Chỉ sử dụng dịch vụ thoại, tin nhắn | TB | | |
| 10.3.2 | Có sử dụng dịch vụ dữ liệu | TB | | |
| 10.3.3 | Số lượng thuê bao điện thoại di động sử dụng thiết bị điện thoại thông minh hỗ trợ công nghệ cao nhất 5G có hỗ trợ VoLTE | TB | | |
| III | Lưu lượng và giá cước | | | |
| 11 | Số lượng tin nhắn đã gửi | Tin nhắn | | |
| 12 | Tổng lưu lượng gọi điện thoại di động trong nước (12=12.1+12.2) | Phút | | |
| 12.1 | Gọi nội mạng | Phút | | |
| 12.2 | Gọi ngoại mạng | Phút | | |
| | <i>Tổng lưu lượng gọi điện thoại di động trong nước phân theo công nghệ (12=12.3+...+12.6)</i> | | | |
| 12.3 | Trên mạng 2G | Phút | | |
| 12.4 | Trên mạng 3G | Phút | | |
| 12.5 | Trên mạng 4G | Phút | | |
| 12.6 | Trên mạng 5G | Phút | | |
| 13 | Tổng lưu lượng truy nhập Internet băng rộng di động (BRĐĐ) | GB | | |
| | <i>Tổng lưu lượng Internet BRĐĐ phân chia theo công nghệ (13=13.1+...+13.3)</i> | | | |
| 13.1 | Trên mạng 3G | GB | | |
| 13.2 | Trên mạng 4G | GB | | |
| 13.3 | Trên mạng 5G | GB | | |
| 14 | Lưu lượng truy nhập Internet bình quân 1 thuê bao băng rộng di động | GB /thuê bao | | |
| 15 | Tổng lưu lượng truy nhập Internet băng rộng cố định | GB | | |
| 16 | Lưu lượng truy nhập Internet bình quân 1 thuê bao băng rộng cố định | GB /thuê bao | | |
| 17 | Tổng lưu lượng thoại di động quốc tế chiều đi | Phút | | |
| 18 | Tổng lưu lượng thoại di động quốc tế chiều về | Phút | | |
| 19 | Giá cước trung bình một tin nhắn | VNĐ /tin nhắn | | |
| 20 | Giá cước trung bình một phút điện thoại di động trong nước | VNĐ /phút | | |
| | <i>Trong đó</i> | | | |
| 20.1 | Phút nội mạng | VNĐ /phút | | |
| 20.2 | Phút ngoại mạng | VNĐ /phút | | |
| 21 | Giá cước truy nhập Internet trung bình của dịch vụ kênh thuê riêng (Leased-line) | VNĐ /thuê bao | | |
| 22 | Giá cước truy nhập Internet trung bình của dịch vụ đường cáp quang (FTTH) | VNĐ /thuê bao | | |

| | | | | |
|--|---|----------------------|--|--|
| 23 | Giá cước truy nhập Internet trung bình của dịch vụ cáp truyền hình (CATV) | VNĐ /thuê bao | | |
| 24 | Giá cước truy nhập Internet trung bình của dịch vụ đường dây thuê bao số (xDSL) | VNĐ /thuê bao | | |
| 25 | Chỉ số ARPU tính trên các thuê bao băng rộng cố định | VNĐ /thuê bao /tháng | | |
| 26 | Giá cước truy nhập trung bình của 1 thuê bao băng rộng di động | VNĐ /GB | | |
| 27 | Chỉ số ARPU tính trên các thuê bao di động đang hoạt động | VNĐ /thuê bao /tháng | | |
| 28 | Chỉ số ARPU tính trên các thuê bao băng rộng di động đang hoạt động | VNĐ /thuê bao/tháng | | |
| <i>Trong đó</i> | | | | |
| 28.1 | Thuê bao 3G | VNĐ /thuê bao /tháng | | |
| 28.2 | Thuê bao 4G | VNĐ /thuê bao /tháng | | |
| 28.3 | Thuê bao 5G | VNĐ /thuê bao /tháng | | |
| IV | Số liệu về dịch vụ Mobile-Money | | | |
| 29 | Tổng số thuê bao di động sử dụng tài khoản Mobile-Money | Thuê bao | | |
| 30 | Tổng số giao dịch Mobile-Money | 1000 giao dịch | | |
| <i>Tổng số giao dịch Mobile-Money phân theo các nhóm (30=30.1+...+30.10)</i> | | | | |
| 30.1 | Giao dịch Nạp tiền mặt vào tài khoản Mobile-Money tại điểm kinh doanh | 1000 giao dịch | | |
| 30.2 | Giao dịch Nạp tiền vào tài khoản Mobile-Money từ tài khoản thanh toán của khách hàng | 1000 giao dịch | | |
| 30.3 | Giao dịch Nạp tiền vào tài khoản Mobile-Money từ Ví điện tử tại chính doanh nghiệp của khách hàng | 1000 giao dịch | | |
| 30.4 | Giao dịch Rút tiền mặt từ tài khoản Mobile-Money tại điểm kinh doanh | 1000 giao dịch | | |
| 30.5 | Giao dịch Rút tiền từ tài khoản Mobile-Money về tài khoản thanh toán của khách hàng | 1000 giao dịch | | |
| 30.6 | Giao dịch Rút tiền từ tài khoản Mobile-Money về Ví điện tử tại chính doanh nghiệp của khách hàng | 1000 giao dịch | | |
| 30.7 | Giao dịch thanh toán hàng hóa, dịch vụ | 1000 giao dịch | | |

| | | | | |
|---|--|----------------|--|--|
| 30.8 | Giao dịch chuyển tiền giữa các tài khoản Mobile-Money của khách hàng trong cùng hệ thống của doanh nghiệp | 1000 giao dịch | | |
| 30.9 | Giao dịch chuyển tiền giữa tài khoản Mobile-Money của khách hàng với tài khoản thanh toán tại ngân hàng | 1000 giao dịch | | |
| 30.10 | Giao dịch chuyển tiền giữa tài khoản Mobile-Money của khách hàng với Ví điện tử do chính doanh nghiệp cung ứng | 1000 giao dịch | | |
| 31 | Tổng số tiền thực hiện qua giao dịch Mobile-Money | Tỷ đồng | | |
| <i>Tổng số tiền thực hiện qua giao dịch Mobile-Money phân theo các nhóm (31=31.1+...+31.10)</i> | | | | |
| 31.1 | Giao dịch Nạp tiền mặt vào tài khoản Mobile-Money tại điểm kinh doanh | Tỷ đồng | | |
| 31.2 | Giao dịch Nạp tiền vào tài khoản Mobile-Money từ tài khoản thanh toán của khách hàng | Tỷ đồng | | |
| 31.3 | Giao dịch Nạp tiền vào tài khoản Mobile-Money từ Ví điện tử tại chính doanh nghiệp của khách hàng | Tỷ đồng | | |
| 31.4 | Giao dịch Rút tiền mặt từ tài khoản Mobile-Money tại điểm kinh doanh | Tỷ đồng | | |
| 31.5 | Giao dịch Rút tiền từ tài khoản Mobile-Money về tài khoản thanh toán của khách hàng | Tỷ đồng | | |
| 31.6 | Giao dịch Rút tiền từ tài khoản Mobile-Money về Ví điện tử tại chính doanh nghiệp của khách hàng | Tỷ đồng | | |
| 31.7 | Giao dịch thanh toán hàng hóa, dịch vụ | Tỷ đồng | | |
| 31.8 | Giao dịch chuyển tiền giữa các tài khoản Mobile-Money của khách hàng trong cùng hệ thống của doanh nghiệp | Tỷ đồng | | |
| 31.9 | Giao dịch chuyển tiền giữa tài khoản Mobile-Money của khách hàng với tài khoản thanh toán tại ngân hàng | Tỷ đồng | | |
| 31.10 | Giao dịch chuyển tiền giữa tài khoản Mobile-Money của khách hàng với Ví điện tử do chính doanh nghiệp cung ứng | Tỷ đồng | | |
| 32 | Tổng số điểm kinh doanh dịch vụ Mobile-Money của doanh nghiệp | Điểm | | |
| 33 | Tổng số đơn vị chấp nhận thanh toán bằng tài khoản Mobile-Money | Đơn vị | | |

| | | | | |
|----|-------------------------------------|---------|--|--|
| 34 | Tổng doanh thu dịch vụ Mobile-Money | Tỷ đồng | | |
|----|-------------------------------------|---------|--|--|

..., ngày... tháng ... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU

(Ký, họ tên, đóng dấu/chữ ký số)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký, họ tên, đóng dấu/chữ ký số)

6. Báo cáo về số liệu và tình hình khai thác, sử dụng mã, số viễn thông

6.1. Nội dung yêu cầu báo cáo:

- a) Số thuê bao mạng viễn thông cố định mặt đất;
- b) Số thuê bao mạng viễn thông cố định vệ tinh;
- c) Mã mạng và số thuê bao mạng viễn thông di động mặt đất sử dụng cho thuê bao viễn thông là người;
- d) Mã mạng và số thuê bao mạng viễn thông di động mặt đất sử dụng cho thuê bao viễn thông là thiết bị;
- đ) Số thuê bao điện thoại Internet;
- e) Mã điểm báo hiệu quốc gia, quốc tế; Số dịch vụ gọi tự do; Số dịch vụ gọi giá cao; Số dịch vụ giải đáp thông tin; Số dịch vụ tin nhắn ngắn; Các mã, số viễn thông khác: Số liệu và tình hình khai thác, sử dụng.

6.2. Đối tượng thực hiện bao gồm: Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp được phân bổ mã, số viễn thông.

6.3. Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông).

6.4. Tần suất thực hiện báo cáo: Thực hiện báo cáo định kỳ hằng năm (01 lần/năm).

6.5. Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 25 tháng 11 năm trước kỳ báo cáo cho đến ngày 24 tháng 11 của kỳ báo cáo.

6.6. Các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp được phân bổ mã, số viễn thông thực hiện chế độ báo cáo theo Mẫu số 13 (đính kèm).

Mẫu số 13

TÊN CƠ QUAN/
TỔ CHỨC/DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày... tháng... năm...

Báo cáo số liệu và tình hình khai thác, sử dụng mã, số viễn thông năm ... (*)

Kính gửi: Cục Viễn thông

Thực hiện chế độ báo cáo theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Thông tư số/2015/TT-BTTTT ngày tháng năm 2015 của Bộ Thông tin và Truyền thông Quy định về quản lý và sử dụng kho số viễn thông, (tên cơ quan/tổ chức/doanh nghiệp) có trụ sở chính tại địa chỉ báo cáo số liệu và tình hình khai thác, sử dụng mã, số viễn thông năm như sau:

1. Số thuê bao mạng viễn thông cố định mặt đất

- Số thuê bao mạng viễn thông cố định mặt đất (bao gồm số thuê bao cố định hữu tuyến và số thuê bao cố định vô tuyến) được thống kê theo tỉnh, thành phố căn cứ vào địa chỉ của chủ thuê bao trong hợp đồng sử dụng dịch vụ hoặc đăng ký sử dụng dịch vụ với doanh nghiệp viễn thông;

- Số liệu và tình hình khai thác, sử dụng số thuê bao mạng viễn thông cố định mặt đất được tính lũy kế đến ... giờ ... phút ngày ... tháng ... của năm báo cáo và được báo cáo theo Bảng 1.

Bảng 1

| TT | Mã Vùng ⁽¹⁾ | Tên tỉnh, thành phố | Số lượng thuê bao đang hoạt động | | | | | | Số lượng thuê bao bị khóa 2 chiều đang lưu giữ trên hệ thống ⁽⁴⁾ | Số lượng thuê bao đã được phân bổ | Hiệu suất sử dụng (%) | |
|----|------------------------|---------------------|--|----------|------------|---|----------|------------|---|-----------------------------------|-----------------------|---------------------|
| | | | Số lượng thuê bao đang mở 2 chiều ⁽²⁾ | | | Số lượng thuê bao đang bị khóa 1 chiều ⁽³⁾ | | | | | | Tổng cộng |
| | | | Hữu tuyến | Vô tuyến | Tổng | Hữu tuyến | Vô tuyến | Tổng | | | | |
| 1 | 203 | Quảng Ninh | a1 | b1 | $c1=a1+b1$ | d1 | e1 | $g1=d1+e1$ | $h1=c1+g1$ | i1 | k1 | $11=(h1+i1)/k1*100$ |
| 2 | 204 | Bắc Giang | a2 | b2 | $c2=a2+b2$ | d2 | e2 | $g2=d2+e2$ | $h2=c2+g2$ | i2 | k2 | $12=(h2+i2)/k2*$ |

| | | | | | | | | | | | | |
|------------|-----|------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| ... | 297 | Kiên Giang | ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... | |
| | 299 | Sóc Trăng | ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... | |
| Tổng cộng: | | | $A=a1+a2+\dots$ | $B=b1+b2+\dots$ | $C=c1+c2+\dots$ | $D=d1+d2+\dots$ | $E=e1+e2+\dots$ | $G=g1+g2+\dots$ | $H=h1+h2+\dots$ | $I=i1+i2+\dots$ | $K=k1+k2+\dots$ | $L=(H+I)/K*100$ |

Ghi chú:

- (1) Các hàng trong Bảng 1 được sắp xếp theo mã vùng từ số nhỏ đến số lớn.
 (2) Số lượng thuê bao đang mở 2 chiều: Là số lượng thuê bao đang được mở cả chiều đi và chiều đến.
 (3) Số lượng thuê bao đang bị khóa 1 chiều: Là số lượng thuê bao đang bị khóa chiều đi nhưng chiều đến vẫn đang được mở.
 (4) Số lượng thuê bao bị khóa 2 chiều đang lưu giữ trên hệ thống: Là số lượng thuê bao đang bị khóa cả chiều đi và chiều đến (bao gồm cả thuê bao cố định hữu tuyến và thuê bao cố định vô tuyến) nhưng vẫn đang được lưu giữ trên hệ thống.

2. Số thuê bao mạng viễn thông cố định vệ tinh

- Số thuê bao mạng viễn thông cố định vệ tinh được thống kê theo tỉnh, thành phố căn cứ vào địa chỉ của chủ thuê bao trong hợp đồng sử dụng dịch vụ (không tính các trạm VSAT sử dụng làm trung kế truyền dẫn nội mạng của doanh nghiệp).
- Số liệu và tình hình khai thác, sử dụng số thuê bao mạng viễn thông cố định vệ tinh được tính lũy kế đến ... giờ ... phút ngày ... tháng ... của năm báo cáo và được báo cáo theo Bảng 2.

Bảng 2

| TT | Mã Vùng ⁽¹⁾ | Tên tỉnh, thành phố | Số lượng thuê bao đang hoạt động | | | Số lượng thuê bao bị khóa 2 chiều đang lưu giữ trên hệ thống ⁽⁴⁾ | Số lượng thuê bao đã được phân bổ | Hiệu suất sử dụng (%) |
|----|------------------------|---------------------|--|--|------------|---|-----------------------------------|-----------------------|
| | | | Số lượng thuê bao đang mở 2 chiều ⁽²⁾ | Số lượng thuê bao đang bị khóa 1 chiều | Tổng cộng | | | |
| 1 | 203 | Quảng Ninh | a1 | b1 | $c1=a1+b1$ | d1 | e1 | $g1=(c1+d1)/e1 * 100$ |
| 2 | 204 | Bắc Giang | a2 | b2 | $c2=a2+b2$ | d2 | e2 | $g2=(c2+d2)/e2 * 100$ |

| | | | | | | | | |
|------------|-----|------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|---------------------|
| ... | 297 | Kiên Giang | ... | ... | ... | ... | ... | ... |
| | 299 | Sóc Trăng | ... | ... | ... | ... | ... | ... |
| Tổng cộng: | | | $A=a1+a2+$... | $B=b1+b2+$... | $C=c1+c2+$... | $D=d1+d2+$... | $E=e1+e2+$... | $G=(C+D)/E$ *100 |

Ghi chú:

- (1) Các hàng trong Bảng 2 được sắp xếp theo mã vùng từ số nhỏ đến số lớn.
- (2) Số lượng thuê bao đang mở 2 chiều: Là số lượng thuê bao đang được mở cả chiều đi và chiều đến.
- (3) Số lượng thuê bao đang bị khóa 1 chiều: Là số lượng thuê bao đang bị khóa chiều đi nhưng chiều đến vẫn đang được mở.
- (4) Số lượng thuê bao bị khóa 2 chiều đang lưu giữ trên hệ thống: Là số lượng thuê bao đang bị khóa cả chiều đi và chiều đến nhưng vẫn đang được lưu giữ trên hệ thống.

3. Mã mạng và số thuê bao mạng viễn thông di động mặt đất sử dụng cho thuê bao viễn thông là người

- Số thuê bao mạng viễn thông di động mặt đất sử dụng cho thuê bao viễn thông là người (H2H) bao gồm cả thuê bao trả trước và thuê bao trả sau;
- Số liệu và tình hình khai thác, sử dụng mã mạng và số thuê bao mạng viễn thông di động mặt đất sử dụng cho thuê bao viễn thông là người được tính đến ... giờ ... phút ngày ... tháng ... của năm báo cáo và được báo cáo theo Bảng 3.

Bảng 3

| TT | Mã Mạng (1) | Số lượng thuê bao đang hoạt động | | | | | | Tổng cộng | Số lượng thuê bao bị khóa 2 chiều đang lưu giữ trên hệ thống ⁽⁶⁾ | Số lượng thuê bao chưa kích hoạt ⁽⁷⁾ | Số lượng thuê bao đang chờ phát hành ⁽⁸⁾ | Số lượng thuê bao đã được phân bổ | Hiệu suất sử dụng (%) |
|----|----------------|----------------------------------|-------------------------------------|------------|--------------------------------|-------------------------------------|------------|------------|---|---|---|-----------------------------------|-----------------------|
| | | Số lượng thuê bao trả trước | | | Số lượng thuê bao trả sau | | | | | | | | |
| | | Đang mở 2 chiều ⁽²⁾ | Đang bị khóa 1 chiều ⁽³⁾ | Tổng | Đang mở 2 chiều ⁽⁴⁾ | Đang bị khóa 1 chiều ⁽⁵⁾ | Tổng | | | | | | |
| 1 | | a1 | b1 | $c1=a1+b1$ | d1 | e1 | $g1=d1+e1$ | $h1=c1+g1$ | i1 | k1 | l1 | m1 | $n1=(h1+i1)/m1 * 100$ |

| | | | | | | | | | | | | | |
|------------|-----|---------------------------------------|---------------------------------------|--|---------------------------------------|---------------------------------------|--|--|---------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|---|
| 2 | | a ₂ | b ₂ | c ₂ =a ₂ +b ₂ | d ₂ | e ₂ | g ₂ =d ₂ +e ₂ | h ₂ =c ₂ +g ₂ | i ₂ | k ₂ | l ₂ | m ₂ | n ₂ =(h ₂ +i ₂)/m ₂ *100 |
| ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... |
| Tổng cộng: | | A=a ₁ +a ₂ +... | B=b ₁ +b ₂ +... | C=c ₁ +c ₂ +... | D=d ₁ +d ₂ +... | E=e ₁ +e ₂ +... | G=g ₁ +g ₂ +... | H=h ₁ +h ₂ +... | I=i ₁ +i ₂ +... | K=k ₁ +k ₂ +... | L=l ₁ +l ₂ +... | M=m ₁ +m ₂ +... | N=(H+D)/M*100 |

Ghi chú:

- (1) Các hàng trong Bảng 3 được sắp xếp theo mã mạng từ số nhỏ đến số lớn.
- (2) Số lượng thuê bao trả trước đang mở 2 chiều: Là số lượng thuê bao trả trước đang được mở cả chiều đi và chiều đến.
- (3) Số lượng thuê bao trả trước đang bị khóa 1 chiều: Là số lượng thuê bao trả trước đang bị khóa chiều đi nhưng chiều đến vẫn đang được mở.
- (4) Số lượng thuê bao trả sau đang mở 2 chiều: Là số lượng thuê bao trả sau đang được mở cả chiều đi và chiều đến.
- (5) Số lượng thuê bao trả sau đang bị khóa 1 chiều: Là số lượng thuê bao trả sau đang bị khóa chiều đi nhưng chiều đến vẫn đang được mở.
- (6) Số lượng thuê bao bị khóa 2 chiều đang lưu giữ trên hệ thống: Là số lượng thuê bao (bao gồm cả thuê bao trả trước và thuê bao trả sau) đang bị khóa cả chiều đi và chiều đến nhưng vẫn đang được lưu giữ trên hệ thống.
- (7) Số lượng thuê bao chưa kích hoạt: Được tính bao gồm số lượng thuê bao chưa đăng ký thông tin thuê bao hoặc đã đăng ký thông tin thuê bao nhưng chưa kích hoạt đối với thuê bao trả trước và số lượng thuê bao chưa ký hợp đồng sử dụng dịch vụ hoặc đã ký hợp đồng sử dụng dịch vụ nhưng chưa kích hoạt đối với thuê bao trả sau.
- (8) Số lượng thuê bao đang chờ phát hành: Là số lượng SIM thuê bao chưa được đưa tới kênh phân phối (đại lý).

4. Mã mạng và số thuê bao mạng viễn thông di động mặt đất sử dụng cho thuê bao viễn thông là thiết bị

- Số thuê bao mạng viễn thông di động mặt đất sử dụng cho thuê bao viễn thông là thiết bị (M2M) bao gồm cả thuê bao trả trước và thuê bao trả sau;

- Số liệu và tình hình khai thác, sử dụng mã mạng và số thuê bao mạng viễn thông di động mặt đất sử dụng cho thuê bao viễn thông là thiết bị được tính đến ... giờ ... phút ngày ... tháng ... của năm báo cáo và được báo cáo theo Bảng 4.

Bảng 4

| TT | Mã mạng (1) | Số lượng thuê bao đang hoạt động | | Tổng cộng | Số lượng thuê bao bị khóa đang lưu giữ trên hệ thống (4) | Số lượng thuê bao chưa kích hoạt (5) | Số lượng thuê bao đang chờ phát hành (6) | Số lượng thuê bao đã được phân bổ | Hiệu suất sử dụng (%) |
|------------|----------------|--|--|---------------|---|---|---|-----------------------------------|-----------------------|
| | | Số lượng thuê bao trả trước đang mở ⁽²⁾ | Số lượng thuê bao trả sau đang mở ⁽³⁾ | | | | | | |
| 1 | | a1 | b1 | $c1=a1+b1$ | d1 | e1 | g1 | h1 | $i1=(c1+d1)/h1*100$ |
| 1 | | a2 | b2 | $c2=a2+b2$ | d2 | e2 | g2 | h2 | $i2=(c2+d2)/h2*100$ |
| ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... |
| Tổng cộng: | | $A=a1+a2+...$ | $B=b1+b2+...$ | $C=c1+c2+...$ | $D=d1+d2+...$ | $E=e1+e2+...$ | $G=g1+g2+...$ | $H=h1+h2+...$ | $I=(C+D)/H*100$ |

Ghi chú:

(1) Các hàng trong Bảng 4 được sắp xếp theo mã mạng từ số nhỏ đến số lớn.

(2) Số lượng thuê bao trả trước đang mở: Là số lượng thuê bao trả trước đang được mở cả chiều đi và chiều đến.

(3) Số lượng thuê bao trả sau đang mở: Là số lượng thuê bao trả sau đang được mở cả chiều đi và chiều đến.

(4) Số lượng thuê bao bị khóa đang lưu giữ trên hệ thống: Là số lượng thuê bao (bao gồm cả thuê bao trả trước và thuê bao trả sau) bị khóa cả chiều đi và chiều đến nhưng vẫn đang được lưu giữ trên hệ thống.

(5) Số lượng thuê bao chưa kích hoạt: Được tính bao gồm số lượng thuê bao chưa đăng ký thông tin thuê bao hoặc đã đăng ký thông tin thuê bao nhưng chưa kích hoạt đối với thuê bao trả trước và số lượng thuê bao chưa ký hợp đồng sử dụng dịch vụ hoặc đã ký hợp đồng sử dụng dịch vụ nhưng chưa kích hoạt đối với thuê bao trả sau.

(6) Số lượng thuê bao đang chờ phát hành: Là số lượng SIM thuê bao chưa được đưa tới kênh phân phối (đại lý).

5. Số thuê bao điện thoại Internet

- Số thuê bao điện thoại Internet được thống kê theo tỉnh, thành phố căn cứ vào địa chỉ của chủ thuê bao trong hợp đồng sử dụng dịch vụ hoặc đăng ký sử dụng dịch vụ với doanh nghiệp viễn thông;

- Số liệu và tình hình khai thác, sử dụng số thuê bao điện thoại Internet được tính lũy kế đến ... giờ ... phút ngày ... tháng ... của năm báo cáo và được báo cáo theo Bảng 5.

Bảng 5

| T T | Mã Vùng (1) | Tên tỉnh, thành phố | Số lượng thuê bao đang hoạt động | | | Số lượng thuê bao bị khóa 2 chiều đang lưu giữ trên hệ thống ⁽⁴⁾ | Số lượng thuê bao đã được phân bổ | Hiệu suất sử dụng (%) |
|------------|-------------------|------------------------------|---|---|--------------|--|--|--------------------------------|
| | | | Số lượng thuê bao đang mở 2 chiều ⁽²⁾ | Số lượng thuê bao đang bị khóa 1 chiều ⁽³⁾ | Tổng cộng | | | |
| 1 | 203 | Quảng Ninh | a1 | b1 | c1=a1 +b1 | d1 | e1 | $g1=(c1+d1)/e1$ *100 |
| 2 | 204 | Bắc Giang | a2 | b2 | c2=a2 +b2 | d2 | e2 | $g2=(c2+d2)/e2$ * 100 |
| ... | 297 | Kiên Giang | ... | ... | ... | ... | ... | ... |
| | 299 | Sóc Trăng | ... | ... | ... | ... | ... | ... |
| Tổng cộng: | | | A=a1+a2+... | B=b1+b2+... | C=c1+c2+... | D=d1+d2+... | E=e1+e2+... | G=(C+D)/E*100 |

Ghi chú:

- (1) Các hàng trong Bảng 5 được sắp xếp theo mã vùng từ số nhỏ đến số lớn.
- (2) Số lượng thuê bao đang mở 2 chiều: Là số lượng thuê bao đang được mở cả chiều đi và chiều đến.
- (3) Số lượng thuê bao đang bị khóa 1 chiều: Là số lượng thuê bao đang bị khóa chiều đi nhưng chiều đến vẫn đang được mở.
- (4) Số lượng thuê bao bị khóa 2 chiều đang lưu giữ trên hệ thống: Là số lượng thuê bao đang bị khóa cả chiều đi và chiều đến nhưng vẫn đang được lưu giữ trên hệ thống.

6. Mã điểm báo hiệu quốc gia

Số liệu và tình hình khai thác, sử dụng mã điểm báo hiệu quốc gia được tính lũy kế đến ... giờ ... phút ngày ... tháng ... của năm báo cáo và được báo cáo theo Bảng 6.

Bảng 6

| TT | Mã, khối mã đang sử dụng | | Mã, khối mã đang không sử dụng | | Số lượng mã đã được phân bổ | Hiệu suất sử dụng (%) |
|----|--|----------|--|----------|-----------------------------|-----------------------|
| | Mã, khối mã | Số lượng | Mã, khối mã | Số lượng | | |
| 1 | (Liệt kê các mã, khối mã đang sử dụng) | A | (Liệt kê các mã, khối mã đang không sử dụng) | B | C | $D=A/C*100$ |

7. Mã điểm báo hiệu quốc tế

Số liệu và tình hình khai thác, sử dụng mã điểm báo hiệu quốc tế được tính lũy kế đến ... giờ ... phút ngày ... tháng ... của năm báo cáo và được báo cáo theo Bảng 6.

8. Số dịch vụ gọi tự do

Số liệu và tình hình khai thác, sử dụng số dịch vụ gọi tự do được tính lũy kế đến ... giờ ... phút ngày ... tháng ... của năm báo cáo và được báo cáo theo Bảng 7.

Bảng 7

| TT | Số dịch vụ đang sử dụng | Tên, địa chỉ, số điện thoại, email của đơn vị sử dụng | Mục đích sử dụng, Loại hình dịch vụ |
|---|-------------------------|---|-------------------------------------|
| 1 | | | |
| 2 | | | |
| ⋮ | ⋮ | ⋮ | ⋮ |
| Số lượng số dịch vụ đang sử dụng: | | | A |
| Số lượng số dịch vụ đang không sử dụng: | | | B |
| Số lượng số dịch vụ đã được phân bổ: | | | C |
| Hiệu suất sử dụng (%): | | | $D=A/C*100$ |

9. Số dịch vụ gọi giá cao

Số liệu và tình hình khai thác, sử dụng số dịch vụ gọi giá cao được tính lũy kế đến ... giờ ... phút ngày ... tháng ... của năm báo cáo và được báo cáo theo Bảng 7.

10. Số dịch vụ giải đáp thông tin

Số liệu và tình hình khai thác, sử dụng số dịch vụ giải đáp thông tin được tính lũy kế đến ... giờ ... phút ngày ... tháng ... của năm báo cáo và được báo cáo theo Bảng 8.

Bảng 8

| TT | Số dịch vụ đang sử dụng | Mục đích sử dụng, Loại hình dịch vụ | Tên các doanh nghiệp viễn thông đã kết nối |
|---|-------------------------|--|---|
| 1 | | | |
| 2 | | | |
| ⋮ | ⋮ | ⋮ | ⋮ |
| Số lượng số dịch vụ đang sử dụng: | | A | |
| Số lượng số dịch vụ đang không sử dụng: | | B | |
| Số lượng số dịch vụ đã được phân bổ: | | C | |
| Hiệu suất sử dụng (%): | | $D=A/C*100$ | |

11. Số dịch vụ tin nhắn ngắn

Số liệu và tình hình khai thác, sử dụng số dịch vụ tin nhắn ngắn được tính lũy kế đến ... giờ ... phút ngày ... tháng ... của năm báo cáo và được báo cáo theo Bảng 8.

12. Các mã, số viễn thông khác

Số liệu và tình hình khai thác, sử dụng các mã, số viễn thông khác được tính lũy kế đến ... giờ ... phút ngày ... tháng ... của năm báo cáo và được báo cáo theo Bảng 9.

Bảng 9

| TT | Tên mã, số ⁽¹⁾ | Mã, số đang sử dụng | | Mã, số đang không sử dụng | | Số lượng mã, số đã được phân bổ |
|----|---------------------------|---------------------|----------|---------------------------|----------|---------------------------------|
| | | Mã, số | Số lượng | Mã, số | Số lượng | |
| 1 | | | | | | |
| 2 | ⋮ | ⋮ | ⋮ | ⋮ | ⋮ | ⋮ |

Ghi chú:

⁽¹⁾ Tên mã, số: Tên mã số có thể là mã dịch vụ điện thoại thanh toán giá cước ở nước ngoài, mã dịch vụ điện thoại VoIP, mã dịch vụ truyền số liệu, mã nhà khai thác, mã nhận dạng mạng thông tin di động mặt đất, mã nhận dạng mạng số liệu.

(Tên cơ quan/tổ chức/doanh nghiệp) cam kết chịu trách nhiệm về tính chính xác của báo cáo này.

Trường hợp cần làm rõ thêm nội dung trong báo cáo này, xin liên hệ *(tên, số điện thoại và địa chỉ email người lập báo cáo)*.

NGƯỜI LẬP BÁO CÁO

(Ký, họ tên, đóng dấu/chữ ký số)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký, họ tên, đóng dấu/chữ ký số)

Ghi chú:

^(*) Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp được phân bổ mã, số viễn thông nào thì báo cáo đầy đủ số liệu và tình hình khai thác, sử dụng mã, số viễn thông đó.

7. Báo cáo định kỳ chất lượng dịch vụ viễn thông đối với các dịch vụ viễn thông

7.1. Nội dung yêu cầu báo cáo:

- a) Thông tin về doanh nghiệp: Tên doanh nghiệp; Địa chỉ; Điện thoại; Fax;
- b) Đầu mối về quản lý chất lượng của doanh nghiệp: Tên, Địa chỉ, Điện thoại, Fax;
- c) Số tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương mà doanh nghiệp có cung cấp dịch vụ viễn thông;
- d) Tổng số khách hàng (thuê bao) tính đến hết kỳ báo cáo.

7.2. Đối tượng thực hiện: Doanh nghiệp viễn thông được Bộ Thông tin và Truyền thông cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông.

7.3. Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông).

7.4. Tần suất thực hiện báo cáo: Thực hiện báo cáo định kỳ hằng quý (quý I, quý III), 6 tháng đầu năm và hằng năm (04 lần/năm).

7.5. Thời gian chốt số liệu báo cáo:

- a) Báo cáo định kỳ hằng quý: Tính từ ngày 06 của tháng trước kỳ báo cáo đến ngày 05 của tháng cuối quý thuộc kỳ báo cáo;
- b) Báo cáo định kỳ 06 tháng đầu năm: Tính từ ngày 06 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 05 tháng 06 của kỳ báo cáo;
- c) Báo cáo định kỳ hằng năm: Tính từ ngày 25 tháng 11 năm trước kỳ báo cáo cho đến ngày 24 tháng 11 của kỳ báo cáo.

7.6. Các doanh nghiệp viễn thông được Bộ Thông tin và Truyền thông cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông thực hiện chế độ báo cáo theo Mẫu số 14 (đính kèm).

Mẫu số 14

(TÊN DOANH NGHIỆP
ĐƯỢC BỘ THÔNG TIN VÀ
TRUYỀN THÔNG CẤP GIẤY PHÉP
KINH DOANH DỊCH VỤ
VIỄN THÔNG)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.....tháng.....năm.....

Số: /

V/v Báo cáo định kỳ chất lượng
dịch vụ viễn thông.

BÁO CÁO ĐỊNH KỲ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VIỄN THÔNG

Tên dịch vụ: ...

Quý ... năm ...

Kính gửi: Cục Viễn thông

1. Doanh nghiệp:
Tên doanh nghiệp được Bộ Thông tin và truyền thông cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông:
Địa chỉ:
Điện thoại:
Fax:
2. Đơn vị đầu mối về quản lý chất lượng của doanh nghiệp:
Tên đơn vị:
Địa chỉ:
Điện thoại:
Fax:
3. Số tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương mà doanh nghiệp có cung cấp dịch vụ viễn thông:
4. Tổng số khách hàng (thuê bao) tính đến hết quý báo cáo:

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký, họ tên, đóng dấu/chữ ký số)

**BẢN CHỈ TIÊU CHẤT LƯỢNG
DỊCH VỤ ĐIỆN THOẠI TRÊN MẠNG VIỄN THÔNG DI ĐỘNG MẶT ĐẤT**

Quý: ... năm ...

(Kèm theo Báo cáo định kỳ chất lượng dịch vụ viễn thông số ... ngày... tháng... năm ... của “tên doanh nghiệp viễn thông”)

| Số TT | Tên chỉ tiêu Tên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương | Tỷ lệ cuộc gọi được thiết lập thành công | Tỷ lệ cuộc gọi bị rơi | Độ khả dụng của dịch vụ | Khiếu nại của khách hàng về chất lượng dịch vụ | Hồi âm khiếu nại của khách hàng | Dịch vụ trợ giúp khách hàng | |
|-------|---|--|-----------------------|-------------------------|--|---------------------------------|--|---|
| | | | | | | | Thời gian cung cấp dịch vụ trợ giúp khách hàng bằng nhân công qua điện thoại | Tỷ lệ cuộc gọi tới dịch vụ trợ giúp khách hàng chiếm mạch thành công và nhận được tín hiệu trả lời của điện thoại viên trong vòng 60 giây |
| 1 | | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | | |
| : | | | | | | | | |
| | Trên toàn mạng | | | | | | | |

Ghi chú:

- Định nghĩa và phương pháp xác định các chỉ tiêu chất lượng dịch vụ để lập báo cáo phải tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 36:2015/BTTTT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng dịch vụ điện thoại trên mạng viễn thông di động mặt đất.

- Tại các ô giao nhau giữa cột tên chỉ tiêu và dòng tên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phải ghi một giá trị cụ thể, không ghi \geq hoặc \leq

- Tại các ô giao nhau giữa cột chỉ tiêu Khiếu nại của khách hàng về chất lượng dịch vụ và dòng tên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ghi số lượng khiếu nại của khách hàng bằng văn bản về chất lượng dịch vụ trên từng tỉnh, thành phố.

- Tại các ô giao nhau giữa dòng Trên toàn mạng và các cột chỉ tiêu doanh nghiệp ghi giá trị chỉ tiêu tính được theo phương pháp xác định quy định tại QCVN 36:2015/BTTTT trên phạm vi toàn quốc.

- Đối với các chỉ tiêu Tỷ lệ cuộc gọi được thiết lập thành công, Tỷ lệ cuộc gọi bị rơi và Dịch vụ trợ giúp khách hàng: doanh nghiệp sử dụng phương pháp giám sát để xác định số liệu..

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký, họ tên, đóng dấu/chữ ký số)

**BẢN CHỈ TIÊU CHẤT LƯỢNG
DỊCH VỤ TRUY NHẬP INTERNET BẰNG RỘNG CỐ ĐỊNH MẶT ĐẤT SỬ DỤNG CÔNG NGHỆ.....(*)**

Quý: ... năm ...

(Kèm theo Báo cáo định kỳ chất lượng dịch vụ viễn thông số ... ngày... tháng... năm ... của “tên doanh nghiệp viễn thông”)

| Số TT | Tên chỉ tiêu | Độ khả dụng của dịch vụ | Thời gian khắc phục mất kết nối | | Thời gian thiết lập dịch vụ | | | Khiếu nại của khách hàng về chất lượng dịch vụ | Hồi âm khiếu nại của khách hàng | Dịch vụ trợ giúp khách hàng | |
|-------|---|-------------------------|---------------------------------|--------------|-----------------------------|----------------------------|--------------|--|---------------------------------|--|--|
| | | | Nội thành, thị xã | Thị trấn, xã | Có sẵn đường dây thuê bao | Chưa có đường dây thuê bao | | | | Thời gian cung cấp dịch vụ trợ giúp khách hàng bằng nhân công qua điện thoại | Tỷ lệ (%) cuộc gọi tới dịch vụ trợ giúp khách hàng chiếm mạch thành công, gửi yêu cầu kết nối đến điện thoại viên và nhận được tín hiệu trả lời của điện thoại viên trong vòng 60 giây |
| | | | | | | Nội thành, thị xã | Thị trấn, xã | | | | |
| | Tên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương | | | | | | | | | | |
| 1 | | | | | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | | | | | |
| : | | | | | | | | | | | |
| | Trên toàn mạng | | | | | | | | | | |

| TT | Tên chỉ tiêu | Mức chiếm dụng băng thông trung bình | |
|----|---------------|--------------------------------------|----------|
| | | Hướng đi | Hướng về |
| 1 | Hướng kết nối | | |
| 2 | | | |

Ghi chú:

- (*) Tên công nghệ sử dụng là một trong 02 công nghệ: FTTH/xPON, Modem cáp truyền hình,
- Định nghĩa và phương pháp xác định các chỉ tiêu chất lượng dịch vụ để lập báo cáo phải tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 34:2019/BTTTT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định mặt đất.
- Tại các ô giao nhau giữa cột tên chỉ tiêu và dòng tên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phải ghi một giá trị cụ thể, không ghi \geq hoặc \leq .
- Tại các ô giao nhau giữa dòng Trên toàn mạng và các cột chỉ tiêu doanh nghiệp ghi giá trị chỉ tiêu tính được theo phương pháp xác định quy định tại QCVN 34:2019/BTTTT trên phạm vi toàn quốc.
- Tại các ô giao nhau giữa cột tên chỉ tiêu và dòng hướng kết nối phải ghi một giá trị cụ thể, không ghi \geq hoặc \leq .
- Hướng kết nối được quy định tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 34:2019/BTTTT.
- Chỉ tiêu Dịch vụ trợ giúp khách hàng doanh nghiệp sử dụng phương pháp giám sát để xác định số liệu.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký, họ tên, đóng dấu/chữ ký số)

**BẢN CHỈ TIÊU CHẤT LƯỢNG
DỊCH VỤ TRUY NHẬP INTERNET TRÊN MẠNG VIỄN THÔNG DI ĐỘNG MẶT ĐẤT**

Quý: ... năm ...

(Kèm theo Báo cáo định kỳ chất lượng dịch vụ viễn thông số ... ngày... tháng... năm ... của “tên doanh nghiệp viễn thông”)

| Số TT | Tên chỉ tiêu Tên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương | Khiếu nại của khách hàng về chất lượng dịch vụ | Hồi âm khiếu nại của khách hàng | Dịch vụ trợ giúp khách hàng | |
|-------|---|--|---------------------------------|--|--|
| | | | | Thời gian cung cấp dịch vụ trợ giúp khách hàng bằng nhân công qua điện thoại | Tỷ lệ cuộc gọi tới dịch vụ trợ giúp khách hàng chiếm mạch thành công, gửi yêu cầu kết nối đến điện thoại viên và nhận được tín hiệu trả lời của điện thoại viên trong vòng 60 giây |
| 1 | | | | | |
| 2 | | | | | |
| : | | | | | |
| : | | | | | |
| | Trên toàn mạng | | | | |

Ghi chú:

- Định nghĩa và phương pháp xác định các chỉ tiêu chất lượng dịch vụ để lập báo cáo phải tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 81:2019/BTTTT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng dịch vụ truy nhập Internet trên mạng viễn thông di động mặt đất.
- Tại các ô giao nhau giữa cột tên chỉ tiêu và dòng tên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phải ghi một giá trị cụ thể, không ghi \geq hoặc \leq .
- Tại các ô giao nhau giữa cột chỉ tiêu Khiếu nại của khách hàng về chất lượng dịch vụ và dòng tên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ghi số lượng khiếu nại của khách hàng bằng văn bản về chất lượng dịch vụ trên từng tỉnh, thành phố.
- Tại các ô giao nhau giữa dòng Trên toàn mạng và các cột chỉ tiêu doanh nghiệp ghi giá trị chỉ tiêu tính được theo phương pháp xác định quy định tại QCVN 81:2019/BTTTT trên phạm vi toàn quốc.
- Chỉ tiêu Dịch vụ trợ giúp khách hàng doanh nghiệp sử dụng phương pháp giám sát để xác định số liệu.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký, họ tên, đóng dấu/chữ ký số)

Mục 4**CHẾ ĐỘ BÁO CÁO ĐỊNH KỲ TRONG LĨNH VỰC PHÁT THANH,
TRUYỀN HÌNH VÀ THÔNG TIN ĐIỆN TỬ****1. Báo cáo hoạt động quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng tại địa phương**

1.1. Nội dung yêu cầu báo cáo:

a) Tình hình thực hiện các quy định pháp luật về quản lý trò chơi điện tử;

b) Công tác ban hành, hướng dẫn triển khai các văn bản về quản lý trò chơi điện tử của địa phương;

c) Công tác thanh tra, kiểm tra hoạt động cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng của doanh nghiệp đăng ký có trụ sở tại địa phương;

d) Công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm đối với hoạt động cung cấp trò chơi điện tử trên mạng của các doanh nghiệp có hệ thống máy chủ đặt tại địa phương;

đ) Các trò chơi điện tử trên mạng không phép hoặc trò chơi có nội dung vi phạm quy định của pháp luật về quản lý trò chơi điện tử trên mạng đang được cung cấp tại Việt Nam;

e) Khó khăn, vướng mắc, kiến nghị, đề xuất.

1.2. Đối tượng thực hiện: Sở Thông tin và Truyền thông.

1.3. Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử).

1.4. Tần suất thực hiện báo cáo: Thực hiện báo cáo định kỳ hằng năm (01 lần/năm).

1.5. Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 25 tháng 11 năm trước kỳ báo cáo cho đến ngày 24 tháng 11 của kỳ báo cáo.

1.6. Các Sở Thông tin và Truyền thông thực hiện chế độ báo cáo theo Mẫu số 15 (đính kèm).

Mẫu số 15

UBND TỈNH/THÀNH PHỐ..... CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: ... /BC-STTTT

..., ngày ... tháng ... năm 20...

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ, CUNG CẤP VÀ SỬ DỤNG DỊCH VỤ
TRÒ CHƠI ĐIỆN TỬ TRÊN MẠNG TẠI ĐỊA PHƯƠNG

Kính gửi: Bộ Thông tin và Truyền thông
 (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử)

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh/thành phố..... báo cáo hoạt động quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng trên địa bàn từ .../.../... đến hết ngày .../.../... như sau:

- 1) Tình hình thực hiện các quy định của pháp luật về quản lý trò chơi điện tử.
- 2) Công tác ban hành, hướng dẫn triển khai các văn bản về quản lý trò chơi điện tử của địa phương.
- 3) Công tác thanh tra, kiểm tra hoạt động cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng của doanh nghiệp đăng ký có trụ sở tại địa phương: tình hình thực hiện các quy định tại giấy phép, việc đáp ứng các điều kiện kỹ thuật, nội dung trò chơi, xử lý vi phạm (nếu có), những vấn đề phát sinh liên quan đến công tác quản lý, kiến nghị đề xuất.
- 4) Công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm đối với hoạt động cung cấp trò chơi điện tử trên mạng của các doanh nghiệp có hệ thống máy chủ đặt tại địa phương.
- 5) Các trò chơi điện tử trên mạng không phép hoặc trò chơi có nội dung vi phạm quy định của pháp luật về quản lý trò chơi điện tử trên mạng đang được cung cấp tại Việt Nam

| TT | Tên trò chơi | Tên miền hoặc IP cung cấp trò chơi | Tên doanh nghiệp phát hành | Thể loại trò chơi (G1, G2, G3, G4) | Thu phí tại Việt Nam (Có/Không) | Các kênh thu phí (tin nhắn, thẻ cào, các dịch vụ trung gian thanh toán...) |
|----|--------------|------------------------------------|----------------------------|------------------------------------|---------------------------------|--|
| 1 | | | | | | |
| 2 | | | | | | |

- 6) Khó khăn, vướng mắc, kiến nghị, đề xuất.

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu/chữ ký số)

Nơi nhận:

- Như trên:
- Lưu:

2. Báo cáo hoạt động cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng

2.1. Nội dung yêu cầu báo cáo:

a) Thông tin chung về doanh nghiệp;

b) Số liệu chung;

c) Bảng kê các trò chơi điện tử đã và đang cung cấp, bao gồm các thông tin về trò chơi G1 và G2, G3, G4; các trò chơi đã cung cấp; những thay đổi trong trò chơi;

d) Những khó khăn, vướng mắc;

đ) Kiến nghị, đề xuất (nếu có).

2.2. Đối tượng thực hiện bao gồm: Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử.

2.3. Cơ quan nhận báo cáo:

a) Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử);

b) Sở Thông tin và Truyền thông.

2.4. Tần suất thực hiện báo cáo: Các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử thực hiện báo cáo định kỳ 06 tháng đầu năm và định kỳ hằng năm (02 lần/năm).

2.5. Thời gian chốt số liệu báo cáo:

a) Báo cáo định kỳ 6 tháng đầu năm: Tính từ ngày 06 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 05 tháng 06 của kỳ báo cáo;

b) Báo cáo định kỳ hằng năm: Tính từ ngày 25 tháng 11 năm trước kỳ báo cáo cho đến ngày 24 tháng 11 của kỳ báo cáo.

2.6. Các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử thực hiện chế độ báo cáo theo Mẫu số 16 (đính kèm).

Mẫu số 16

(TÊN DOANH NGHIỆP) CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

..., ngày ... tháng ... năm ...

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG
CUNG CẤP DỊCH VỤ TRÒ CHƠI ĐIỆN TỬ TRÊN MẠNG

1. Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng Việt: *(ghi bằng chữ in hoa)*
- Tên giao dịch quốc tế:
- Tên viết tắt:
2. Địa chỉ trụ sở chính:
 Địa chỉ văn phòng giao dịch:
 Điện thoại: Fax: Website
3. Giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng: số ... ngày... tháng...
 Năm
4. Giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng số
 ngày tháng năm
- Người quản lý hoạt động cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử
- + Họ và tên:
- + Chức vụ:
- + Số điện thoại liên hệ:

I. Số liệu chung:

- Số lượng trò chơi hiện đang cung cấp; tăng, giảm so với kỳ báo cáo trước:
- Số lượng nhân sự hiện có; tăng, giảm so với kỳ báo cáo trước:
- Doanh thu trong 6 tháng qua; tăng, giảm so với kỳ báo cáo trước.
- Các thay đổi khác (nếu có): địa điểm đặt máy chủ, tên miền, kênh phân phối, nhân sự quản lý, những thay đổi liên quan nội dung trò chơi...

II. Từng trò chơi

Bảng kê các trò chơi điện tử đã và đang cung cấp trong 06 tháng qua, bao gồm các thông tin:

1. TRÒ CHƠI G1

| TT | Tên trò chơi | Số, ngày tháng Quyết định phê duyệt nội dung, kịch bản | Ngày, tháng, năm bắt đầu cung cấp trò chơi | Số lượng máy chủ, địa điểm đặt máy chủ | Số lượng nhân sự tham gia vận hành trò chơi | Doanh thu tính đến thời điểm báo cáo | Số vụ tranh chấp, khiếu nại của người chơi; biện pháp xử lý | Phân loại trò chơi theo độ tuổi | web cung cấp trò chơi/hệ thống đại lý |
|----|--------------|--|--|--|---|--------------------------------------|---|---------------------------------|---------------------------------------|
| 1 | | | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | | | |
| 3 | | | | | | | | | |

2. TRÒ CHƠI G2, G3, G4

| TT | Tên trò chơi | Loại trò chơi (G2, G3 hay G4) | Số, ngày tháng năm của xác nhận thông báo cung cấp trò chơi | Ngày, tháng, năm bắt đầu cung cấp trò chơi | Số lượng máy chủ, địa điểm đặt máy chủ | Số lượng nhân sự tham gia vận hành trò chơi | Doanh thu tính đến thời điểm báo cáo | Phân loại theo độ tuổi |
|----|--------------|-------------------------------|---|--|--|---|--------------------------------------|------------------------|
| 1 | | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | | |
| 3 | | | | | | | | |

3. CÁC TRÒ CHƠI ĐÃ DỪNG CUNG CẤP

| TT | Tên trò chơi | Loại trò chơi (G1, G2, G3 hay G4) | Ngày, tháng, năm dừng phát hành | Lý do dừng phát hành |
|----|--------------|-----------------------------------|---------------------------------|----------------------|
| 1 | | | | |
| 2 | | | | |

4. NHỮNG THAY ĐỔI TRONG TRÒ CHƠI

| TT | Tên trò chơi | Nội dung thay đổi, bổ sung (liệt kê chi tiết) |
|----|--------------|---|
| 1 | | |
| 2 | | |

- Những khó khăn, vướng mắc.

- Kiến nghị, đề xuất:

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký, họ tên, đóng dấu/chữ ký số)

Nơi nhận:

- Cục PTH&TTĐT;
- Sở TT&TT địa phương;
- Lưu:

3. Báo cáo tình hình thực hiện Giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp

3.1. Nội dung yêu cầu báo cáo:

- a) Thông tin chung về giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp;
- b) Tên tổ chức, doanh nghiệp, địa chỉ, số điện thoại liên lạc, tên miền;
- c) Thông tin về người chịu trách nhiệm quản lý nội dung trang thông tin điện tử tổng hợp;
- d) Nội dung thông tin đang cung cấp, các chuyên mục chính;
- đ) Số lượng nhân sự tham gia qua thực hiện trang thông tin điện tử tổng hợp;
- e) Danh mục nguồn tin, tần suất cập nhật tin, bài (tính bằng đơn vị/ngày); lượt xem (PV/tháng); lượt truy cập (UV/tháng): Nêu rõ tăng, giảm so với kỳ báo cáo trước;
- g) Các biện pháp quản lý thông tin trên trang thông tin điện tử tổng hợp;
- h) Số lượng đơn thư kiến nghị của các cá nhân, tổ chức khác đối với thông tin trên trang thông tin điện tử tổng hợp: nội dung kiến nghị, trình tự, kết quả giải quyết kiến nghị;
- i) Các vấn đề về kỹ thuật đã gặp phải trong kỳ báo cáo (nếu có);
- k) Kiến nghị, đề xuất (nếu có).

3.2. Đối tượng thực hiện bao gồm: Các tổ chức, doanh nghiệp thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp.

3.3. Cơ quan nhận báo cáo:

- a) Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử);
- b) Sở Thông tin và Truyền thông.

3.4. Tần suất thực hiện báo cáo: Thực hiện báo cáo định kỳ hằng năm (01 lần/năm).

3.5. Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 25 tháng 11 năm trước kỳ báo cáo cho đến ngày 24 tháng 11 của kỳ báo cáo.

3.6. Các tổ chức, doanh nghiệp thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp thực hiện chế độ báo cáo theo Mẫu số 17 (đính kèm).

Mẫu số 17**TÊN CƠ QUAN, TỔ
CHỨC, DOANH NGHIỆP****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

, ngày tháng năm

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN GIẤY PHÉP THIẾT LẬP
TRANG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ TỔNG HỢP TRÊN MẠNG**

(từ tháng ... năm ... đến tháng ... năm ...)

Kính gửi: (Cơ quan cấp giấy phép thiết lập trang
thông tin điện tử tổng hợp cho tổ chức, doanh nghiệp)**I. Thông tin về giấy phép**Giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp trên mạng số do...cấp
ngày...tháng...năm**II. Báo cáo tình hình thực hiện Giấy phép**

- Tên tổ chức, doanh nghiệp:
- Địa chỉ, số điện thoại liên lạc.
- Họ tên người chịu trách nhiệm quản lý nội dung trang thông tin điện tử tổng hợp.
- Tên miền:
- Nội dung thông tin đang cung cấp, các chuyên mục chính;
- Số lượng nhân sự tham gia qua thực hiện trang thông tin điện tử tổng hợp; tăng, giảm so với kỳ báo cáo trước:
 - + Số lượng nhân sự quản lý nội dung:
 - + Số lượng nhân sự quản lý kỹ thuật:
- Số lượng máy chủ hiện có đến thời điểm báo cáo; tăng, giảm so với kỳ báo cáo trước:
 - + Số lượng máy chủ đặt tại Việt Nam (ghi rõ nơi đặt):
 - + Số lượng máy chủ đặt tại nước ngoài (nếu có):
- Danh mục nguồn tin; tăng, giảm so với kỳ báo cáo trước.
- Tần suất cập nhật tin, bài (tính bằng đơn vị/ngày); tăng, giảm so với kỳ báo cáo trước.
- Lượt xem (PV/tháng); tăng, giảm so với kỳ báo cáo trước.
- Lượt truy cập (UV/tháng); tăng, giảm so với kỳ báo cáo trước.
- Các biện pháp quản lý thông tin trên trang thông tin điện tử tổng hợp.
- Số lượng đơn thư kiến nghị của các cá nhân, tổ chức khác đối với thông tin trên trang thông tin điện tử tổng hợp: nội dung kiến nghị, trình tự, kết quả giải quyết kiến nghị.
- Các vấn đề về kỹ thuật đã gặp phải trong kỳ báo cáo (nếu có):
- Kiến nghị, đề xuất (nếu có):

Trân trọng./.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký, họ tên, đóng dấu/chữ ký số)

Nơi nhận:

- Như trên;

-

Đầu mối liên hệ về báo cáo tình hình triển khai giấy phép (họ tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử)

4. Báo cáo tình hình thực hiện giấy phép thiết lập mạng xã hội

4.1. Nội dung yêu cầu báo cáo:

- a) Số và ngày tháng năm của giấy phép;
- b) Thông tin về doanh nghiệp (tên, địa chỉ, số liên lạc); tên miền;
- c) Họ tên người chịu trách nhiệm quản lý nội dung thông tin trên mạng xã hội;
- d) Các loại hình dịch vụ đang cung cấp và số lượng nhân sự tham gia qua thực hiện mạng xã hội;
- đ) Số lượng máy chủ hiện có đến thời điểm báo cáo;
- e) Số lượng thành viên đăng ký sử dụng và thường xuyên sử dụng mạng xã hội đến thời điểm báo cáo;
- g) Quy trình và các biện pháp quản lý, kiểm soát nội dung thông tin trên mạng xã hội;
- h) Số trường hợp thành viên bị xử lý do vi phạm Thỏa thuận cung cấp, sử dụng dịch vụ mạng xã hội và các quy định khác của pháp luật có liên quan;
- i) Số lượng đơn thư kiến nghị của các cá nhân, tổ chức khác đối với thông tin trên mạng xã hội do tổ chức, doanh nghiệp cung cấp;
- k) Kiến nghị, đề xuất (nếu có).

4.2. Đối tượng thực hiện: Các tổ chức, doanh nghiệp thiết lập mạng xã hội.

4.3. Cơ quan nhận báo cáo:

- a) Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử);
- b) Sở Thông tin và Truyền thông.

4.4. Tần suất thực hiện báo cáo: Thực hiện báo cáo định kỳ hằng năm (01 lần/năm).

4.5. Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 25 tháng 11 năm trước kỳ báo cáo cho đến ngày 24 tháng 11 của kỳ báo cáo.

4.6. Các tổ chức, doanh nghiệp thiết lập mạng xã hội thực hiện chế độ báo cáo theo Mẫu số 18 (đính kèm).

Mẫu số 18

**TÊN CƠ QUAN, TỔ
CHỨC, DOANH NGHIỆP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

, ngày tháng năm

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN
GIẤY PHÉP THIẾT LẬP MẠNG XÃ HỘI TRÊN MẠNG**
(từ tháng năm đến tháng năm)

Kính gửi: - Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử;
- Sở Thông tin và Truyền thông... (nơi doanh nghiệp đăng ký
trụ sở hoạt động)

I. Thông tin về giấy phép

Giấy phép thiết lập mạng xã hội trên mạng số ... do Bộ Thông tin và Truyền thông cấp
ngày...tháng...năm.....

II. Báo cáo tình hình thực hiện Giấy phép

- Tên tổ chức, doanh nghiệp:
- Địa chỉ, số điện thoại liên lạc.
- Họ tên người chịu trách nhiệm quản lý nội dung thông tin trên mạng xã hội.
- Tên miền:
- Các loại hình dịch vụ đang cung cấp
- Doanh thu tính từ .../.../... đến thời điểm báo cáo
- Số lượng nhân sự tham gia qua thực hiện mạng xã hội; tăng, giảm so với kỳ báo cáo trước:
- + Số lượng nhân sự quản lý nội dung:
- + Số lượng nhân sự quản lý kỹ thuật:
- Số lượng máy chủ hiện có đến thời điểm báo cáo; 69ang, giảm so với kỳ báo cáo trước:
- + Số lượng máy chủ đặt tại Việt Nam (ghi rõ nơi đặt):
- + Số lượng máy chủ đặt tại nước ngoài (nếu có):
- Số lượng thành viên đăng ký sử dụng mạng xã hội đến thời điểm báo cáo; 69ang, giảm so với kỳ báo cáo trước.

- Số lượng thành viên thường xuyên sử dụng mạng xã hội đến thời điểm báo cáo; 70ang, giảm so với kỳ báo cáo trước.
- Quy trình, biện pháp quản lý, kiểm soát nội dung thông tin trên mạng xã hội.
- Số trường hợp thành viên bị xử lý do vi phạm Thỏa thuận cung cấp, sử dụng dịch vụ mạng xã hội và các quy định khác của pháp luật có liên quan: hành vi vi phạm, biện pháp xử lý.
- Số lượng đơn thư kiến nghị của các cá nhân, tổ chức khác đối với thông tin trên mạng xã hội do tổ chức, doanh nghiệp cung cấp: nội dung kiến nghị, biện pháp, kết quả xử lý đơn thư.
- Kiến nghị, đề xuất (nếu có):
Trân trọng./.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký, họ tên, đóng dấu/chữ ký số)

Nơi nhận:

- Như trên;
-

Đầu mối liên hệ về báo cáo tình hình triển khai giấy phép (họ tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử)

5. Báo cáo hoạt động cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động

5.1. Nội dung yêu cầu báo cáo:

- a) Thông tin về tổ chức, doanh nghiệp;
- b) Những thay đổi, bổ sung nội dung thông tin cung cấp và tài nguyên viễn thông tương ứng (mã, số dịch vụ);
- c) Phương thức và loại hình thông tin đang cung cấp;
- d) Nguồn tin và số lượng, địa điểm đặt máy chủ đặt tại Việt Nam;
- e) Tổng doanh thu;
- g) Doanh nghiệp viễn thông kết nối tới, bao gồm: Hình thức thanh toán; số lượng doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian thanh toán;
- h) Số lượng khiếu nại về dịch vụ nội dung thông tin đã tiếp nhận, nội dung khiếu nại chủ yếu và kết quả giải quyết;
- i) Kiến nghị, đề xuất (nếu có).

5.2. Đối tượng thực hiện bao gồm: Tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ nội dung thông tin.

5.3. Cơ quan nhận báo cáo:

- a) Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử);
- b) Sở Thông tin và Truyền thông.

5.4. Tần suất thực hiện báo cáo: Thực hiện báo cáo định kỳ hằng năm (01 lần/năm).

5.5. Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 25 tháng 11 năm trước kỳ báo cáo cho đến ngày 24 tháng 11 của kỳ báo cáo.

5.6. Các tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ nội dung thông tin thực hiện chế độ báo cáo theo Mẫu số 19 (đính kèm).

Mẫu số 19

**TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC,
DOANH NGHIỆP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

....., ngày tháng năm

**BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ
NỘI DUNG THÔNG TIN TRÊN MẠNG VIỄN THÔNG DI ĐỘNG**

Kính gửi: Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử

I. Thông tin về tổ chức, doanh nghiệp

- Tên tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ
- Tên viết tắt (hoặc tên giao dịch quốc tế):
- Địa chỉ trụ sở chính:
- Địa chỉ văn phòng giao dịch (nếu có):
- Điện thoại: Fax:
- Website:
- Giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ nội dung thông tin số lập số: do cấp ngày ... tháng ... năm ...

II. Báo cáo tình hình thực hiện giấy chứng nhận:

- Những thay đổi, bổ sung nội dung thông tin cung cấp và tài nguyên viễn thông tương ứng (mã, số dịch vụ) (nếu có);
- Phương thức cung cấp;
- Loại hình thông tin đang cung cấp
- Nguồn tin:
- Số lượng, địa điểm đặt máy chủ đặt tại Việt Nam.
- Tổng doanh thu:
- Doanh nghiệp viễn thông kết nối tới:
- Hình thức thanh toán, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian thanh toán:
- Số lượng khiếu nại về dịch vụ nội dung thông tin đã tiếp nhận và kết quả giải quyết, nội dung khiếu nại chủ yếu:
- Kiến nghị, đề xuất (nếu có):

Trân trọng./.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký, họ tên, đóng dấu/chữ ký số)

Nơi nhận:

- Như trên,

-

Người liên hệ: họ tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử.

6. Báo cáo định kỳ của doanh nghiệp viễn thông di động

6.1. Nội dung yêu cầu báo cáo:

a) Thông tin về doanh nghiệp;

b) Các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ nội dung thông tin đang kết nối, kho số phân bổ tương ứng;

c) Số lượng đơn thư phản ánh, khiếu nại dịch vụ về nội dung thông tin mà doanh nghiệp đã tiếp nhận và chuyển tiếp giải quyết;

d) Số lượng trường hợp thu phí sử dụng dịch vụ nội dung không đúng quy định phải hoàn trả lại (tăng, giảm);

đ) Các vấn đề phát sinh (nếu có): doanh thu dịch vụ nội dung của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ nội dung thông tin tăng đột biến;

e) Kiến nghị, đề xuất (nếu có).

6.2. Đối tượng thực hiện bao gồm: Tổ chức, doanh nghiệp viễn thông di động.

6.3. Cơ quan nhận báo cáo:

a) Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử);

b) Sở Thông tin và Truyền thông.

6.4. Tần suất thực hiện báo cáo: Các tổ chức, doanh nghiệp viễn thông di động thực hiện báo cáo định kỳ hằng năm (01 lần/năm).

6.5. Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 25 tháng 11 năm trước kỳ báo cáo cho đến ngày 24 tháng 11 của kỳ báo cáo.

6.6. Các tổ chức, doanh nghiệp viễn thông di động thực hiện chế độ báo cáo theo Mẫu số 20 (đính kèm).

Mẫu số 20

TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC, CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
DOANH NGHIỆP Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

BÁO CÁO ĐỊNH KỲ CỦA DOANH NGHIỆP VIỄN THÔNG DI ĐỘNG

Kính gửi: Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử

I. Thông tin về doanh nghiệp

- Tên tổ chức, doanh nghiệp viễn thông:
- Tên viết tắt (hoặc tên giao dịch quốc tế):
- Địa chỉ trụ sở chính:
- Địa chỉ văn phòng giao dịch (nếu có):
- Điện thoại: Fax:
- Website: Email:

II. Báo cáo nội dung liên quan hoạt động cung cấp dịch vụ thông tin trên mạng viễn thông di động:

- Các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ nội dung thông tin đang kết nối, kho số phân bổ tương ứng.
- Số lượng đơn thư phản ánh, khiếu nại dịch vụ về nội dung thông tin mà doanh nghiệp đã tiếp nhận và chuyển tiếp giải quyết;
- Số lượng trường hợp thu phí sử dụng dịch vụ nội dung không đúng quy định phải hoàn trả lại (tăng, giảm).
- Các vấn đề phát sinh (nếu có): doanh thu dịch vụ nội dung của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ nội dung thông tin tăng đột biến.

Trân trọng./.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Nơi nhận:

- Như trên;

-

(Ký, họ tên, đóng dấu/chữ ký số)

Người liên hệ: họ tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử

7. Báo cáo tình hình hoạt động phát thanh, truyền hình

7.1. Nội dung yêu cầu báo cáo:

- a) Thông tin về cơ cấu, tổ chức;
- b) Tình hình thực hiện Giấy phép đã được cấp;
- c) Công tác phát triển sự nghiệp;

d) Kết quả truyền dẫn, phát sóng kênh chương trình phục vụ nhiệm vụ chính trị, thông tin tuyên truyền thiết yếu trên hệ thống dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền của các doanh nghiệp cung cấp trên địa bàn;

đ) Diện phủ sóng của kênh phát thanh, kênh truyền hình; Các hạ tầng truyền dẫn phát sóng kênh phát thanh, kênh truyền hình;

- e) Loại hình hoạt động;
- g) Kết quả doanh thu;
- h) Chi phí sản xuất chương trình; Chi phí mua bản quyền;
- i) Các nội dung khác.

7.2. Đối tượng thực hiện bao gồm: Cơ quan, tổ chức được cấp giấy phép hoạt động phát thanh, giấy phép hoạt động truyền hình.

7.3. Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử).

7.4. Tần suất thực hiện báo cáo: Thực hiện báo cáo định kỳ hằng năm (01 lần/năm).

7.5. Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 25 tháng 11 năm trước kỳ báo cáo cho đến ngày 24 tháng 11 của kỳ báo cáo.

7.6. Các cơ quan, tổ chức được cấp giấy phép hoạt động phát thanh, giấy phép hoạt động truyền hình thực hiện chế độ báo cáo theo Mẫu số 21 (đính kèm).

Mẫu số 21

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN
TÊN TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG
PHÁT THANH/TRUYỀN HÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

....., ngày... tháng... năm.....

BÁO CÁO**Tình hình hoạt động phát thanh/truyền hình**

Kính gửi: Bộ Thông tin và Truyền thông
 (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử).

I. Cơ cấu tổ chức

1. Tổng số nhân sự, nêu rõ sự tăng/giảm về số lượng nhân sự (Đối với báo cáo năm, thống kê rõ về Giới tính, trình độ chuyên môn, trình độ lý luận chính trị, Đảng, Đoàn).
2. Số lượng phòng, ban chuyên môn.

II. Kết quả công tác trong tháng/quý/năm

1. Việc thực hiện Giấy phép đã được cấp:
 - a) Thời lượng chương trình tự sản xuất mới của kênh chương trình/ngày.
 - b) Thời lượng phát sóng mới của kênh chương trình/ngày.
 - c) Cơ cấu tỷ trọng các chuyên mục trên kênh theo bảng cấu tạo khung chương trình cơ bản.
2. Trọng tâm của công tác tuyên truyền:
 - a) Ưu điểm.
 - b) Hạn chế.
 - c) Nguyên nhân.
3. Hoạt động nghiệp vụ sản xuất chương trình:
 - a) Trên sóng phát thanh
 - Tổng số tin, bài, chương trình đã phát.
 - Tổng thời lượng (số giờ) đã phát (phát mới, phát lại).
 - Số giờ/chương trình tiếng dân tộc.
 - Số giờ/chương trình tiếng nước ngoài.
 - Số giờ tiếp sóng các kênh của VOV (nếu có, nếu tiếp nhiều kênh, ghi cụ thể).
 - Một số chương trình tiêu biểu.
 - b) Trên sóng truyền hình
 - Tổng số tin, bài, chương trình đã phát.
 - Tổng thời lượng (số giờ) đã phát (phát mới, phát lại).
 - Một số chương trình tiêu biểu.
 - Số giờ/chương trình tiếng dân tộc.
 - Số giờ/chương trình tiếng nước ngoài.

- Số giờ tiếp sóng các kênh của VTV (nếu có, nếu tiếp nhiều kênh, ghi cụ thể).
- Một số chương trình tiêu biểu.
- 4. Hoạt động kỹ thuật:
- 5. Công tác phát triển sự nghiệp:
 - a) Công tác tổ chức, đào tạo.
 - b) Công tác đoàn thể.
- 5. Kết quả truyền dẫn, phát sóng kênh chương trình phục vụ nhiệm vụ chính trị, thông tin tuyên truyền thiết yếu trên hệ thống dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền của các doanh nghiệp cung cấp trên địa bàn:
- 6. Diện phủ sóng của kênh phát thanh, kênh truyền hình:
- 7. Các hạ tầng truyền dẫn phát sóng kênh phát thanh, kênh truyền hình:
- 8. Loại hình hoạt động:
 - Đơn vị sự nghiệp tự chủ tài chính hoàn toàn.
 - Đơn vị sự nghiệp tự chủ 1 phần. Nêu rõ nguồn kinh phí do ngân sách nhà nước cấp.
 - Đơn vị sự nghiệp không tự chủ tài chính. Nêu rõ nguồn kinh phí do ngân sách nhà nước cấp.
- 9. Kết quả doanh thu (đối với báo cáo quý và năm):
 - Doanh thu trước thuế (bao gồm doanh thu quảng cáo và các nguồn thu khác).
 - Lợi nhuận sau thuế.
 - Nộp ngân sách nhà nước (đối với báo cáo năm).
- 10. Chi phí sản xuất chương trình:
- 11. Chi phí mua bản quyền:...

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký, họ tên, đóng dấu/chữ ký số)

8. Báo cáo định kỳ hoạt động cung cấp dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền

8.1. Nội dung yêu cầu báo cáo:

- a) Thông tin về doanh nghiệp;
- b) Doanh thu, sản lượng;
- c) Số lượng thuê bao theo từng loại hình dịch vụ;
- d) Công nghệ kỹ thuật (đối với báo cáo năm);
- đ) Nội dung thông tin trên dịch vụ;
- e) Cung cấp dịch vụ thu tín hiệu truyền hình nước ngoài trực tiếp từ vệ tinh: (nếu có);
- g) Các thông tin khác.

8.2. Đối tượng thực hiện bao gồm: Các doanh nghiệp được cấp Giấy phép cung cấp dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền.

8.3. Cơ quan nhận báo cáo

- a) Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử);
- b) Sở Thông tin và Truyền thông.

8.4. Tần suất thực hiện báo cáo: Thực hiện báo cáo định kỳ 6 tháng đầu năm và định kỳ hằng năm (02 lần/năm).

8.5. Thời gian chốt số liệu báo cáo:

a) Báo cáo định kỳ 6 tháng đầu năm: Tính từ ngày 06 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 05 tháng 06 của kỳ báo cáo.

b) Báo cáo định kỳ hằng năm: Tính từ ngày 25 tháng 11 năm trước kỳ báo cáo cho đến ngày 24 tháng 11 của kỳ báo cáo.

8.5. Các doanh nghiệp được cấp Giấy phép cung cấp dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền thực hiện chế độ báo cáo theo Mẫu số 22 (đính kèm).

Mẫu số 22**TÊN DOANH NGHIỆP****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: /

....., ngày ... tháng ... năm 20...

BÁO CÁO ĐỊNH KỲ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ
PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH TRẢ TIỀN

Kính gửi:

- Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử;
- *Sở Thông tin và Truyền thông*

I. Thông tin chung về doanh nghiệp:

- Tên doanh nghiệp:
- Số Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/ Chứng nhận đăng ký đầu tư:
- Địa chỉ:
- Điện thoại:
- Fax:
- Email:
- Website:
- Tổng số nhân sự:
- Số Giấy phép cung cấp dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền:
- Số Giấy chứng nhận đăng ký danh mục kênh chương trình:
- Số Giấy phép thiết lập hạ tầng mạng viễn thông công cộng/ Giấy chứng nhận đăng ký tên miền hoặc địa chỉ Internet xác định:

II. Thời kỳ báo cáo:

- Báo cáo định kỳ lần 1 cho 6 tháng đầu năm (Số liệu báo cáo từ .../.../20... - .../.../20...)
- Báo cáo định kỳ lần 2 cho 12 tháng (Số liệu báo cáo từ .../.../20... - .../.../...)

III. Nội dung báo cáo:**1. Doanh thu, sản lượng:***Đơn vị tính: Triệu đồng*

| STT | Tên Chỉ tiêu | Số liệu do doanh nghiệp tổng hợp | Số liệu đã được kiểm toán (nếu có) | Ghi chú |
|------------|---------------------|---|---|----------------|
| 1 | Tổng nguồn vốn | | | |
| 2 | Tổng vốn chủ sở hữu | | | |
| 3 | Tổng doanh thu | | | |

| | | | | |
|---|--|--|--|--|
| 4 | Doanh thu dịch vụ truyền hình trả tiền (<i>kê khai đối với từng loại dịch vụ trong trường hợp doanh nghiệp cung cấp nhiều hơn 1 loại hình dịch vụ</i>) | | | |
| 5 | Lợi nhuận trước thuế | | | |
| 6 | Thuế, phí và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước | | | |

2. Số lượng thuê bao theo từng loại hình dịch vụ:

Đơn vị tính: Thuê bao

| STT | Tên tỉnh, thành phố | Số thuê bao truyền hình trả tiền trên địa bàn cung cấp | | | | | | |
|--|---------------------|--|-----------------|-------------------------------|---------------------------------|-------------------------|---------------------|--|
| | | Truyền hình | | | Truyền hình mặt đất kỹ thuật số | Truyền hình qua vệ tinh | Truyền hình di động | Phát thanh, truyền hình trên mạng Internet/OTT |
| | | Cáp tương tự | Cáp kỹ thuật số | Cáp giao thức Internet (IPTV) | | | | |
| 1 | TP Hà Nội | | | | | | | |
| 2 | Hà Giang | | | | | | | |
| ... | ... | | | | | | | |
| 63 | Cà Mau | | | | | | | |
| Tổng số | | | | | | | | |
| Tổng số thuê bao của doanh nghiệp | | | | | | | | |
| Tỷ lệ tăng trưởng so với cùng kỳ năm trước | | | | | | | | |

3. Công nghệ kỹ thuật: (*)

| STT | Tên chỉ tiêu | Nội dung báo cáo | Ghi chú |
|-----|---|------------------|--|
| 1 | Các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đang áp dụng | | Liệt kê các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đang áp dụng với từng loại hình dịch vụ (<i>trường hợp doanh nghiệp cung cấp nhiều hơn 1 loại hình dịch vụ</i>) |
| 2 | Quy trình quản lý chất lượng dịch vụ đang áp dụng | | Nêu tên, số hiệu các văn bản do cấp thẩm quyền của doanh nghiệp ban hành. (<i>trường hợp doanh nghiệp cung cấp nhiều hơn 1 loại hình dịch vụ</i>) |

Ghi chú: (*) chỉ cung cấp thông tin trong báo cáo định kỳ 12 tháng.

4. Nội dung thông tin trên dịch vụ:**4.1. Kênh chương trình phục vụ nhiệm vụ chính trị, thông tin tuyên truyền thiết yếu (đánh dấu vào ô trống phù hợp)**- Cung cấp đủ theo quy định: - Cung cấp không đủ theo quy định:

Lý do:

4.2. Kênh chương trình cài đặt biểu tượng dịch vụ:

- Kênh.....

- Kênh.....

-

4.3. Gói kênh, giá cước:

| STT | Gói kênh | Tên gói kênh | Giá gói cước | Thông tin về kênh chương trình phát thanh, truyền hình | |
|-----|-------------------------|--------------|--------------|--|----------|
| | | | | Các loại kênh chương trình | Số lượng |
| 1 | Gói cơ bản | | | Kênh trong nước | |
| | | | | Kênh nước ngoài | |
| 2 | Gói nâng cao 1 (nếu có) | | | Kênh trong nước | |
| | | | | Kênh nước ngoài | |
| | Gói nâng cao 2 (nếu có) | | | Kênh trong nước | |
| | | | | Kênh nước ngoài | |
| | Gói nâng cao 3 (nếu có) | | | Kênh trong nước | |
| | | | | Kênh nước ngoài | |
| | ... | | | | |

4.4. Dịch vụ theo yêu cầu/ dịch vụ giá trị gia tăng 81ang: (Đánh dấu vào ô trống phù hợp)

- Dịch vụ theo yêu cầu:

+ Cung cấp dịch vụ theo yêu cầu: Có Không + Hồ sơ theo dõi dịch vụ theo yêu cầu: Có Không **5. Dịch vụ giá trị gia tăng:**+ Cung cấp dịch vụ giá trị gia tăng: Có Không + Hồ sơ theo dõi dịch vụ giá trị gia tăng: Có Không **6. Cung cấp dịch vụ thu tín hiệu truyền hình nước ngoài trực tiếp từ vệ tinh: (nếu có)**

| STT | Tên địa bàn tỉnh, thành phố | Số Giấy chứng nhận đăng ký đã được cấp | Số khách hàng sử dụng dịch vụ | | Danh sách kênh truyền hình nước ngoài đang cung cấp |
|-----|-----------------------------|--|-------------------------------|---------|---|
| | | | Tổ chức | Cá nhân | |
| 1 | Hà Nội | | | | |

| | | | | | |
|----------------|----------|--|--|--|--|
| 2 | Hà Giang | | | | |
| ... | | | | | |
| 63 | Cà Mau | | | | |
| Tổng số | | | | | |

7. Các thông tin khác:

| STT | Nội dung | | Số liệu |
|-----------|--|---|---------|
| 1 | Đánh giá việc thực hiện cam kết theo Giấy phép được cấp (nếu có) | | |
| 2 (*) | Các biến động trong hoạt động của doanh nghiệp | Thông tin về hoạt động mua/ bán/ sáp nhập): Tên doanh nghiệp, tỷ lệ/ cơ cấu vốn sở hữu vốn, ... Khác: | |
| 3 | Kiến nghị, đề xuất (nếu có) | | |

Ghi chú: - (*): Báo cáo khi có biến động mới

Nơi nhận:

- Như trên;
-
- Lưu:

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký, họ tên, đóng dấu/chữ ký số)

Ghi chú: Doanh nghiệp báo cáo định kỳ với các Sở Thông tin và Truyền thông các số liệu phù hợp với địa bàn quản lý của Sở

9. Báo cáo định kỳ hoạt động cung cấp dịch vụ phát thanh, truyền hình quảng bá

9.1. Nội dung yêu cầu báo cáo:

- a) Thông tin về doanh nghiệp;
- b) Doanh thu, sản lượng;
- c) Thông tin về dịch vụ;
- d) Loại hình công nghệ cung cấp dịch vụ;
- đ) Nội dung kênh chương trình trên dịch vụ;
- e) Công nghệ kỹ thuật (đối với báo cáo năm);
- g) Kiến nghị, đề xuất: (nếu có).

9.2. Đối tượng thực hiện bao gồm: Các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ phát thanh, truyền hình quảng bá.

9.3. Cơ quan nhận báo cáo:

- a) Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử);
- b) Sở Thông tin và Truyền thông.

9.4. Tần suất thực hiện báo cáo: Thực hiện báo cáo định kỳ 06 tháng đầu năm và định kỳ hằng năm (02 lần/năm).

9.5. Thời gian chốt số liệu:

- a) Báo cáo định kỳ 6 tháng đầu năm: Tính từ ngày 06 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 05 tháng 06 của kỳ báo cáo;
- b) Báo cáo định kỳ hằng năm: Tính từ ngày 25 tháng 11 năm trước kỳ báo cáo cho đến ngày 24 tháng 11 của kỳ báo cáo.

9.6. Các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ phát thanh, truyền hình quảng bá thực hiện chế độ báo cáo theo Mẫu số 23 (đính kèm).

Mẫu số 23**TÊN DOANH NGHIỆP****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập – Tự do – Hạnh phúcSố: /
V/v báo cáo định kỳ.

....., ngày ... tháng ... năm 20...

BÁO CÁO ĐỊNH KỲ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ
PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH QUẢNG BÁ

Kính gửi:

- Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử;
- *Sở Thông tin và Truyền thông*

I. Thông tin chung về doanh nghiệp:

- Tên doanh nghiệp:
- Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/ Chứng nhận đăng ký đầu tư:
- Địa chỉ:
- Điện thoại:
- Fax:
- Email:
- Website:
- Tổng số nhân sự:
- Giấy phép thiết lập hạ tầng mạng viễn thông công cộng/ Giấy chứng nhận đăng ký tên miền hoặc địa chỉ Internet xác định:

II. Thời gian báo cáo: (Đánh dấu vào ô trống phù hợp)

- Báo cáo định kỳ lần 1 cho 6 tháng đầu năm (Từ .../.../20... - .../.../20...)
- Báo cáo định kỳ lần 2 cho 12 tháng (Từ .../.../20... - .../.../20...)

III. Nội dung báo cáo:**1. Doanh thu, sản lượng**

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT | Tên Chỉ tiêu | Số liệu do doanh nghiệp tổng hợp | Số liệu đã được kiểm toán (nếu có) | Ghi chú |
|-----|---|----------------------------------|------------------------------------|---------|
| 1 | Tổng nguồn vốn | | | |
| 2 | Tổng vốn chủ sở hữu | | | |
| 3 | Tổng doanh thu | | | |
| 4 | Doanh thu dịch vụ truyền hình trả tiền (kê khai đối với từng loại dịch vụ trong trường hợp doanh nghiệp cung cấp nhiều hơn 1 loại hình dịch vụ) | | | |
| 5 | Lợi nhuận trước thuế | | | |
| 6 | Thuế, phí và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước | | | |

2. Thông tin về dịch vụ:

Thời điểm bắt đầu triển khai cung cấp dịch vụ:

Biểu tượng dịch vụ:

Kênh chương trình cài đặt biểu tượng dịch vụ:

Phạm vi cung cấp dịch vụ:

3. Loại hình công nghệ cung cấp dịch vụ: (Đánh dấu vào ô trống phù hợp)Dịch vụ truyền hình mặt đất kỹ thuật số Dịch vụ truyền hình cáp công nghệ tương tự Dịch vụ truyền hình cáp công nghệ số Dịch vụ truyền hình cáp công nghệ IPTV Dịch vụ truyền hình qua vệ tinh Dịch vụ truyền hình di động Dịch vụ phát thanh, truyền hình trên mạng Internet **4. Nội dung kênh chương trình trên dịch vụ:**

| STT | Danh mục các kênh chương trình trên dịch vụ | Thông tin về số, ngày, tháng của văn bản thỏa thuận tiếp nhận tín hiệu kênh chương trình hoặc thỏa thuận bản quyền nội dung kênh chương trình |
|-----|---|---|
| 1 | | |
| 2 | | |
| 3 | | |
| 4 | | |
| ... | | |

5. Công nghệ kỹ thuật: (*)

| STT | Tên chỉ tiêu | Nội dung báo cáo | Ghi chú |
|-----|---|------------------|--|
| 1 | Các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đang áp dụng | | Liệt kê các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đang áp dụng với từng loại hình dịch vụ (<i>trường hợp doanh nghiệp cung cấp nhiều hơn 1 loại hình dịch vụ</i>) |
| 2 | Quy trình quản lý chất lượng dịch vụ đang áp dụng | | Nêu tên, số hiệu các văn bản do cấp thẩm quyền của doanh nghiệp ban hành. (<i>trường hợp doanh nghiệp cung cấp nhiều hơn 1 loại hình dịch vụ</i>) |

Ghi chú: (*) chỉ cung cấp thông tin trong báo cáo định kỳ 12 tháng.

6. Kiến nghị, đề xuất: (nếu có)**Nơi nhận:**

- Như trên;
-
- Lưu:

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký, họ tên, đóng dấu/chữ ký số)

Ghi chú: Doanh nghiệp báo cáo định kỳ với các Sở Thông tin và Truyền thông các số liệu phù hợp với địa bàn quản lý của Sở.

10. Báo cáo nhanh theo tháng hoạt động cung cấp dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền

10.1. Nội dung yêu cầu báo cáo:

a) Thông tin về doanh nghiệp;

b) Số liệu tháng báo cáo (thuê bao);

c) Số thuê bao mới trong tháng;

d) Tỷ lệ % so với kế hoạch năm (Thuê bao); tỷ lệ % so với cùng kỳ năm trước (Thuê bao) về: Tổng số thuê bao truyền hình trả tiền hiện có;

đ) Tổng số thuê bao truyền hình trả tiền theo từng loại dịch vụ;

e) Dịch vụ truyền hình mặt đất kỹ thuật số; Dịch vụ truyền hình cáp (trương tự, số, IPTV); Dịch vụ truyền hình qua vệ tinh; Dịch vụ truyền hình di động; Dịch vụ PTTT trên mạng Internet;

10.2. Đối tượng thực hiện bao gồm: Các doanh nghiệp được cấp Giấy phép cung cấp dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền.

10.3. Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử).

10.4. Tần suất thực hiện báo cáo: Thực hiện báo cáo định kỳ hằng tháng (từ tháng 1 đến tháng 11) và định kỳ hằng năm (12 lần/năm).

10.5. Thời gian chốt số liệu báo cáo:

a) Báo cáo định kỳ hằng tháng: Tính từ ngày 15 tháng trước cho đến ngày 14 của tháng thuộc kỳ báo cáo;

b) Báo cáo định kỳ hằng năm: Tính từ ngày 25 tháng 11 năm trước kỳ báo cáo cho đến ngày 24 tháng 11 của kỳ báo cáo.

10.6. Các doanh nghiệp được cấp Giấy phép cung cấp dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền thực hiện chế độ báo cáo theo Mẫu số 24 (đính kèm).

Mẫu số 24**TÊN DOANH NGHIỆP****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: /

V/v báo cáo nhanh theo tháng

....., ngày ... tháng ... năm 20 ...

BÁO CÁO NHANH THEO THÁNG HOẠT ĐỘNG
CUNG CẤP DỊCH VỤ PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH TRẢ TIỀN
(Tháng .../20...)

Kính gửi: Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử

I. Thông tin chung về doanh nghiệp:

- Tên doanh nghiệp:
- Địa chỉ:
- Điện thoại:
- Fax:
- Email:
- Website:

II. Nội dung báo cáo:

| STT | Tên chỉ tiêu | Số liệu tháng báo cáo (Thuê bao) | Số thuê bao mới trong tháng | % so với kế hoạch năm (Thuê bao) | % so với cùng kỳ năm trước (Thuê bao) |
|-----|--|----------------------------------|-----------------------------|----------------------------------|---------------------------------------|
| 1 | Tổng số thuê bao truyền hình trả tiền hiện có | | | | |
| 2 | Tổng số thuê bao truyền hình trả tiền theo từng loại dịch vụ (điền thông tin nếu có nhiều hơn 1 loại hình dịch vụ) | | | | |
| 2.1 | Dịch vụ truyền hình mặt đất kỹ thuật số | | | | |
| 2.2 | Dịch vụ truyền hình cáp (trương tự, số, IPTV) | | | | |
| 2.3 | Dịch vụ truyền hình qua vệ tinh | | | | |
| 2.4 | Dịch vụ truyền hình di động | | | | |
| 2.5 | Dịch vụ PTTH trên mạng Internet | | | | |
| ... | | | | | |

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký, họ tên, đóng dấu/chữ ký số)

11. Báo cáo chất lượng dịch vụ phát thanh, truyền hình

11.1. Nội dung yêu cầu báo cáo:

a) Thông tin về doanh nghiệp: Tên đơn vị; Địa chỉ; Loại hình và phương thức dịch vụ cung cấp;

b) Việc chấp hành các quy định về quản lý chất lượng dịch vụ;

c) Kết quả đo kiểm chất lượng dịch vụ: đơn vị thực hiện đo kiểm (địa chỉ); thời gian thực hiện; kết quả đo kiểm.

11.2. Đối tượng thực hiện bao gồm: Đơn vị cung cấp dịch vụ chất lượng dịch vụ phát thanh, truyền hình.

11.3. Cơ quan nhận báo cáo:

a) Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử;

b) Sở Thông tin và Truyền thông.

11.4. Tần suất thực hiện báo cáo: Đơn vị cung cấp dịch vụ phát thanh, truyền hình thực hiện báo cáo định kỳ 06 tháng đầu năm và định kỳ hằng năm (02 lần/năm).

11.5. Thời gian chốt số liệu báo cáo:

a) Báo cáo định kỳ 6 tháng đầu năm: Tính từ ngày 06 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 05 tháng 06 của kỳ báo cáo;

b) Báo cáo định kỳ hằng năm: Tính từ ngày 25 tháng 11 năm trước kỳ báo cáo cho đến ngày 24 tháng 11 của kỳ báo cáo.

11.6. Các đơn vị cung cấp dịch vụ phát thanh, truyền hình thực hiện chế độ báo cáo theo Mẫu số 25, 26 (đính kèm).

Mẫu số 25

**TÊN ĐƠN VỊ
CUNG CẤP DỊCH VỤ**

Số: /

V/v báo cáo định kỳ chất
lượng dịch vụ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**BÁO CÁO ĐỊNH KỲ CHẤT LƯỢNG
DỊCH VỤ PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH**

Kính gửi: Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử

I. Thông tin đơn vị cung cấp dịch vụ:

- Tên đơn vị cung cấp dịch vụ:
- Địa chỉ:
- Loại hình và phương thức dịch vụ cung cấp (*đánh dấu b vào ô trống phù hợp*)

| Tên dịch vụ | Truyền hình quảng bá | Truyền hình trả tiền |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| <i>Dịch vụ truyền hình mặt đất kỹ thuật số</i> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| <i>Dịch vụ truyền hình cáp công nghệ tương tự</i> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| <i>Dịch vụ truyền hình cáp công nghệ số</i> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| <i>Dịch vụ truyền hình cáp công nghệ IPTV</i> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| <i>Dịch vụ truyền hình qua vệ tinh</i> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| <i>Dịch vụ truyền hình di động</i> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| <i>Dịch vụ phát thanh, truyền hình trên mạng Internet</i> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| ... | | |

II. Thời gian báo cáo: (*Đánh dấu b vào ô trống phù hợp*)

- Báo cáo định kỳ lần 1 cho 6 tháng đầu năm (Từ .../.../20... - .../.../20...)
- Báo cáo định kỳ lần 2 cho 12 tháng (Từ .../.../20... - .../.../20...)

III. Nội dung báo cáo:

1. Chấp hành các quy định về quản lý chất lượng dịch vụ:

(Chấp hành: *Đánh dấu ✓*; Chưa chấp hành: *Đánh dấu x*)

- Thực hiện công bố chất lượng theo quy định
- Xây dựng mục quản lý chất lượng trên website
- Đường liên kết (link) đến mục quản lý chất lượng:
- Ban hành quy chế tự kiểm tra
- Thực hiện giám sát dịch vụ thường xuyên
- Thực hiện đo kiểm định kỳ

2. Kết quả đo kiểm chất lượng dịch vụ

- Đơn vị thực hiện đo kiểm:

Địa chỉ:

- Thời gian thực hiện đo kiểm:

- Địa điểm đo kiểm: (địa điểm đo kiểm 1).

Dịch vụ: ...(tên dịch vụ phát thanh, truyền hình thứ nhất)...

+ Số lượng mẫu đo kiểm tối thiểu theo quy định:

+ Số lượng mẫu đo kiểm thực tế:

| STT | Tên chỉ tiêu | Mức theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (số hiệu Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia) | Mức công bố | Kết quả đo kiểm trung bình | Ghi chú |
|------|--------------|--|-------------|----------------------------|---------|
| 1 | | | | | |
| 2 | | | | | |
| | | | | | |

Dịch vụ: ...(tên dịch vụ phát thanh, truyền hình thứ hai)...

+ Số lượng mẫu đo kiểm tối thiểu theo quy định:

+ Số lượng mẫu đo kiểm thực tế:

| STT | Tên chỉ tiêu | Mức theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (số hiệu Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia) | Mức công bố | Kết quả đo kiểm trung bình | Ghi chú |
|-----|--------------|--|-------------|----------------------------|---------|
| 1 | | | | | |
| 2 | | | | | |
| ... | | | | | |

....

Dịch vụ: ...(tên dịch vụ phát thanh, truyền hình thứ ...)...

+ Số lượng mẫu đo kiểm tối thiểu theo quy định:

+ Số lượng mẫu đo kiểm thực tế:

| STT | Tên chỉ tiêu | Mức theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (số hiệu Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia) | Mức công bố | Kết quả đo kiểm trung bình | Ghi chú |
|------|--------------|--|-------------|----------------------------|---------|
| 1 | | | | | |
| 2 | | | | | |
| | | | | | |

- Địa điểm đo kiểm: (địa điểm đo kiểm 2).

Dịch vụ: ...(tên dịch vụ phát thanh, truyền hình thứ nhất)...

+ Số lượng mẫu đo kiểm tối thiểu theo quy định:

+ Số lượng mẫu đo kiểm thực tế:

| STT | Tên chỉ tiêu | Mức theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (số hiệu Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia) | Mức công bố | Kết quả đo kiểm trung bình | Ghi chú |
|------|--------------|--|-------------|----------------------------|---------|
| 1 | | | | | |
| 2 | | | | | |
| | | | | | |

Dịch vụ: ... (tên dịch vụ phát thanh, truyền hình thứ hai)...

+ Số lượng mẫu đo kiểm tối thiểu theo quy định:

+ Số lượng mẫu đo kiểm thực tế:

| STT | Tên chỉ tiêu | Mức theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (số hiệu Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia) | Mức công bố | Kết quả đo kiểm trung bình | Ghi chú |
|-----|--------------|--|-------------|----------------------------|---------|
| 1 | | | | | |
| 2 | | | | | |
| ... | | | | | |

...

Dịch vụ: ... (tên dịch vụ phát thanh, truyền hình thứ ...)

+ Số lượng mẫu đo kiểm tối thiểu theo quy định:

+ Số lượng mẫu đo kiểm thực tế:

| STT | Tên chỉ tiêu | Mức theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (số hiệu Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia) | Mức công bố | Kết quả đo kiểm trung bình | Ghi chú |
|------|--------------|--|-------------|----------------------------|---------|
| 1 | | | | | |
| 2 | | | | | |
| | | | | | |

....

- Địa điểm đo kiểm: (địa điểm đo kiểm ...).

....., ngày tháng năm

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký, họ tên, đóng dấu/chữ ký số)

Nơi nhận:

- Như trên;

-

- Lưu:

Lưu ý: Kết quả đo kiểm theo từng tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

Mẫu số 26

**TÊN ĐƠN VỊ
CUNG CẤP DỊCH VỤ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: /

V/v báo cáo định kỳ chất lượng
dịch vụ

**BÁO CÁO ĐỊNH KỲ CHẤT LƯỢNG
DỊCH VỤ PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH**

Kính gửi: Sở Thông tin và Truyền thông

I. Thông tin đơn vị cung cấp dịch vụ:

- Tên đơn vị cung cấp dịch vụ:
- Địa chỉ:
- Loại hình và phương thức dịch vụ cung cấp (*đánh dấu b vào ô trống phù hợp*)

| Tên dịch vụ | Truyền hình quảng bá | Truyền hình trả tiền |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| <i>Dịch vụ truyền hình mặt đất kỹ thuật số</i> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| <i>Dịch vụ truyền hình cáp công nghệ tương tự</i> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| <i>Dịch vụ truyền hình cáp công nghệ số</i> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| <i>Dịch vụ truyền hình cáp công nghệ IPTV</i> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| <i>Dịch vụ truyền hình qua vệ tinh</i> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| <i>Dịch vụ truyền hình di động</i> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| <i>Dịch vụ phát thanh, truyền hình trên mạng Internet</i> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| | | |

II. Thời gian báo cáo: (*Đánh dấu b vào ô trống phù hợp*)

- Báo cáo định kỳ lần 1 cho 6 tháng đầu năm (số liệu báo cáo từ .../.../20... - .../.../20...)
- Báo cáo định kỳ lần 2 cho hằng năm (số liệu báo cáo từ .../.../20... - .../.../20...)

III. Nội dung báo cáo:

1. Chấp hành các quy định về quản lý chất lượng dịch vụ:

(Chấp hành: *Đánh dấu ✓*; Chưa chấp hành: *Đánh dấu x*)

- Thực hiện công bố chất lượng theo quy định
 - Xây dựng mục quản lý chất lượng trên website
- Đường liên kết (link) đến mục quản lý chất lượng:
- Ban hành quy chế tự kiểm tra
 - Thực hiện giám sát dịch vụ thường xuyên

2. Kết quả đo kiểm chất lượng dịch vụ

- Đơn vị thực hiện đo kiểm:

Địa chỉ:

- Thời gian thực hiện đo kiểm:

Dịch vụ: ...*(tên dịch vụ phát thanh, truyền hình thứ nhất)*...

+ Số lượng mẫu đo kiểm tối thiểu theo quy định:

+ Số lượng mẫu đo kiểm thực tế:

| STT | Tên chỉ tiêu | Mức theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (số hiệu Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia) | Mức công bố | Kết quả đo kiểm trung bình | Ghi chú |
|-----|--------------|---|-------------|----------------------------|---------|
| 1 | | | | | |
| 2 | | | | | |
| ... | | | | | |

Dịch vụ: ...*(tên dịch vụ phát thanh, truyền hình thứ hai)*...

+ Số lượng mẫu đo kiểm tối thiểu theo quy định:

+ Số lượng mẫu đo kiểm thực tế:

| STT | Tên chỉ tiêu | Mức theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (số hiệu Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia) | Mức công bố | Kết quả đo kiểm trung bình | Ghi chú |
|-----|--------------|---|-------------|----------------------------|---------|
| 1 | | | | | |
| 2 | | | | | |
| ... | | | | | |

Dịch vụ: ...*(tên dịch vụ phát thanh, truyền hình thứ ...)*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cục PTT&TTĐT;
- ...
- Lưu:

....., ngày ... tháng năm
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, họ tên, đóng dấu/chữ ký số)

Lưu ý: Kết quả đo kiểm phù hợp phạm vi quản lý của Sở TTTT tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương

12. Báo cáo đánh giá về tỷ lệ nội dung, thời điểm, thời lượng dành cho trẻ em và cảnh báo nội dung không phù hợp với trẻ em trên phát thanh, truyền hình

12.1. Nội dung yêu cầu báo cáo:

a) Thông tin về đơn vị hoạt động phát thanh, truyền hình;

b) Đánh giá về tỷ lệ nội dung, thời điểm, thời lượng dành cho trẻ em trên phát thanh, truyền hình;

c) Đánh giá về cảnh báo nội dung không phù hợp với trẻ em trên phát thanh, truyền hình;

d) Kiến nghị, đề xuất (nếu có).

12.2. Đối tượng thực hiện bao gồm: Tổ chức hoạt động phát thanh, truyền hình.

12.3. Cơ quan nhận báo cáo:

a) Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử).

b) Sở Thông tin và Truyền thông.

12.4. Tần suất thực hiện báo cáo: Thực hiện báo cáo định kỳ hằng năm (01 lần/năm).

12.5. Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 25 tháng 11 năm trước kỳ báo cáo cho đến ngày 24 tháng 11 của kỳ báo cáo.

12.6. Các tổ chức hoạt động phát thanh, truyền hình thực hiện chế độ báo cáo theo Mẫu số 27 (đính kèm).

Mẫu số 27

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN
TÊN TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG
PHÁT THANH/TRUYỀN HÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

....., ngày... tháng... năm.....

BÁO CÁO
SỐ LƯỢNG, THỜI LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH DÀNH CHO TRẺ EM

(Kỳ báo cáo: Năm)

Kính gửi: Bộ Thông tin và Truyền thông
 (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử).

| STT | Nội dung | Kênh gắn với Giấy phép hoạt động phát thanh, Giấy phép hoạt động truyền hình | | Kênh có tôn chỉ, mục đích, đối tượng phục vụ là trẻ em; có nội dung chuyên biệt dành cho trẻ em | | Kênh phát thanh, kênh truyền hình khác | |
|------|--|--|--|---|--|--|--|
| 1. | Tổng số lượng chương trình về trẻ em trong năm | | | | | | |
| 2. | Tổng thời lượng phát sóng chương trình về trẻ em trong năm (phút) | | | | | | |
| 3. | Tỷ lệ thời lượng chương trình phát sóng về trẻ em trong năm trên tổng thời lượng phát sóng kênh chương trình (%) | | | | | | |
| 3.1. | Trong tháng cao điểm | | | | | | |
| 3.2. | Trong cả năm | | | | | | |

| | | | | | | | |
|----|--|--|--|--|--|--|--|
| 4. | <p>Việc thực hiện phát sóng chương trình cho trẻ em theo quy định tại Điều 5 Thông tư số 09/2017/TT-BTTTT ngày 23/6/2017 quy định về tỷ lệ nội dung, thời điểm, thời lượng dành cho trẻ em và cảnh báo nội dung không phù hợp với trẻ em trên báo nói, báo hình, báo in, báo điện tử và xuất bản phẩm</p> <p><i>Ghi chú: Nếu thực hiện đúng quy định, đánh dấu (X). Nếu không thực hiện đúng quy định, ghi rõ lý do.</i></p> | | | | | | |
|----|--|--|--|--|--|--|--|

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, họ tên, đóng dấu/chữ ký số)

13. Báo cáo đánh giá về tỷ lệ nội dung, thời lượng chương trình dân tộc trên phát thanh, truyền hình

13.1. Nội dung yêu cầu báo cáo:

- a) Thông tin về đơn vị hoạt động phát thanh, truyền hình;
- b) Đánh giá về tỷ lệ nội dung, thời lượng chương trình dân tộc trên phát thanh, truyền hình trên phát thanh, truyền hình;
- c) Kiến nghị, đề xuất (nếu có).

13.2. Đối tượng thực hiện bao gồm: Tổ chức hoạt động phát thanh, truyền hình.

13.3. Cơ quan nhận báo cáo:

- a) Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử).
- b) Sở Thông tin và Truyền thông.

13.4. Tần suất thực hiện báo cáo: Thực hiện báo cáo định kỳ hằng năm (01 lần/năm).

13.5. Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 25 tháng 11 năm trước kỳ báo cáo cho đến ngày 24 tháng 11 của kỳ báo cáo.

13.6. Các tổ chức hoạt động phát thanh, truyền hình thực hiện chế độ báo cáo theo Mẫu số 28 (đính kèm).

Mẫu số 28

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN
TÊN TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG
PHÁT THANH/TRUYỀN HÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

....., ngày... tháng... năm.....

BÁO CÁO
SỐ LƯỢNG, THỜI LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH DÂN TỘC
TRÊN PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH
(Kỳ báo cáo: Năm)

Kính gửi: Bộ Thông tin và Truyền thông
 (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử).

| STT | Nội dung | Kênh phát thanh, kênh truyền hình gắn với Giấy phép hoạt động phát thanh, Giấy phép hoạt động truyền hình | | Kênh phát thanh, kênh truyền hình có tôn chỉ, mục đích, đối tượng phục vụ là người dân tộc; có nội dung chuyên biệt dành cho người dân tộc | | Kênh phát thanh, kênh truyền hình khác | |
|-----|--|---|---------------|--|---------------|--|---------------|
| | | (Tên kênh PT) | (Tên kênh TH) | (Tên kênh PT) | (Tên kênh TH) | (Tên kênh PT) | (Tên kênh TH) |
| 1. | Tổng số lượng chương trình phát sóng trong năm | | | | | | |
| 2. | Tổng thời lượng phát sóng trong năm (phút) | | | | | | |
| 3. | Các ngôn ngữ tiếng dân tộc phát sóng trên kênh | | | | | | |
| 4. | Khung giờ phát sóng trong ngày | | | | | | |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
 (Ký, họ tên, đóng dấu/chữ ký số)

14. Báo cáo về tỷ lệ phát sóng phim Việt Nam, phim dành cho trẻ em dưới 16 tuổi trên truyền hình

14.1. Nội dung yêu cầu báo cáo:

a) Thông tin về đơn vị hoạt động phát thanh, truyền hình;

b) Đánh giá về tỷ lệ phát sóng phim Việt Nam, phim dành cho trẻ em dưới 16 tuổi trên truyền hình;

c) Kiến nghị, đề xuất (nếu có).

14.2. Đối tượng thực hiện bao gồm: Tổ chức hoạt động phát thanh, truyền hình.

14.3. Cơ quan nhận báo cáo:

a) Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử).

b) Sở Thông tin và Truyền thông.

14.4. Tần suất thực hiện báo cáo: Thực hiện báo cáo định kỳ hằng năm (01 lần/năm).

14.5. Thời gian chốt số liệu: Tính từ ngày 25 tháng 11 năm trước kỳ báo cáo cho đến ngày 24 tháng 11 của kỳ báo cáo.

14.6. Các tổ chức hoạt động phát thanh, truyền hình thực hiện chế độ báo cáo theo Mẫu số 29 (đính kèm).

Mẫu số 29

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN
TÊN TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG
PHÁT THANH/TRUYỀN HÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

....., ngày... tháng... năm.....

BÁO CÁO
SỐ LƯỢNG, THỜI LƯỢNG PHIM VIỆT NAM,
PHIM DÀNH CHO TRẺ EM DƯỚI 16 TUỔI TRÊN TRUYỀN HÌNH
(Kỳ báo cáo: Năm)

Kính gửi: Bộ Thông tin và Truyền thông
 (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử).

| STT | Nội dung | Kênh truyền hình gắn với Giấy phép hoạt động truyền hình | | Các kênh truyền hình khác (đối với các Đài PTTH có kênh TH thứ hai trở lên) | |
|-----|--|--|------------------------------|---|------------------------------|
| | | Phim Việt Nam | Phim cho trẻ em dưới 16 tuổi | Phim Việt Nam | Phim cho trẻ em dưới 16 tuổi |
| 1. | Tổng số lượng đầu phim phát sóng trong năm | | | | |
| 2. | Tổng thời lượng phát sóng trong năm (phút) | | | | |
| | + Phát mới | | | | |
| | + Phát lại | | | | |
| 3. | Tỷ lệ thời lượng phát sóng phim Việt Nam/ phim cho trẻ em dưới 16 tuổi trên tổng thời lượng phát sóng phim trong năm (%) | | | | |
| 4. | Các khung giờ phát sóng trong ngày | | | | |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
 (Ký, họ tên, đóng dấu/chữ ký số)

15. Báo cáo về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử

15.1. Nội dung yêu cầu báo cáo:

a) Tình hình và kết quả triển khai công tác xử lý vi phạm trong lĩnh vực phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử;

b) Tình hình vi phạm hành chính trong lĩnh vực phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử;

c) Những khó khăn, vướng mắc chủ yếu trong thực tiễn thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính, nguyên nhân và đề xuất, kiến nghị.

15.2. Đối tượng thực hiện: Sở Thông tin và Truyền thông.

15.3. Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử).

15.4. Tần suất thực hiện báo cáo: Thực hiện báo cáo định kỳ hằng quý (quý I, quý III), 6 tháng đầu năm và định kỳ hằng năm (04 lần/năm).

15.5. Thời gian chốt số liệu:

a) Báo cáo định kỳ hằng quý: Tính từ ngày 06 của tháng trước kỳ báo cáo đến ngày 05 của tháng cuối quý thuộc kỳ báo cáo;

b) Báo cáo định kỳ 6 tháng: Tính từ ngày 06 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 05 tháng 06 của kỳ báo cáo;

c) Báo cáo định kỳ hằng năm: Tính từ ngày 25 tháng 11 năm trước kỳ báo cáo cho đến ngày 24 tháng 11 của kỳ báo cáo.

15.6. Các Sở Thông tin và Truyền thông thực hiện chế độ báo cáo theo Mẫu số 30 (đính kèm).

Mẫu số 30

UBND TỈNH/THÀNH PHỐ
SỞ TT&TT TỈNH.....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BÁO CÁO XỬ LÝ VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC
PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH VÀ THÔNG TIN ĐIỆN TỬ**

(Kèm theo công văn báo cáo về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực phát thanh, truyền hình và thông tin điện tửngày ... tháng... năm của... (tên Sở TTTT))

I. Lĩnh vực phát thanh, truyền hình

| STT | Số QĐ xử phạt | Tên cá nhân/ tổ chức vi phạm | Hành vi vi phạm | Hình thức xử phạt chính | Hình thức xử phạt bổ sung | Ghi chú |
|-----|---------------|------------------------------|-----------------|-------------------------|---------------------------|---------|
| 1 | | | | | | |
| 2 | | | | | | |
| ... | | | | | | |

II. Lĩnh vực thông tin điện tử

| STT | Số QĐ xử phạt | Tên cá nhân/ tổ chức vi phạm | Hành vi vi phạm | Hình thức xử phạt chính | Hình thức xử phạt bổ sung | Ghi chú |
|-----|---------------|------------------------------|-----------------|-------------------------|---------------------------|---------|
| 1 | | | | | | |
| 2 | | | | | | |
| ... | | | | | | |

....., ngày ... tháng ... năm.....

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu/ chữ ký số)

16. Báo cáo hoạt động quản lý nhà nước về thông tin điện tử trên Internet tại địa phương

16.1. Nội dung yêu cầu báo cáo: Hoạt động quản lý nhà nước về thông tin điện tử trên internet tại địa phương.

16.2. Đối tượng thực hiện: Sở Thông tin và Truyền thông.

16.3. Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử).

16.4. Tần suất thực hiện báo cáo: Thực hiện báo cáo định kỳ 06 tháng đầu năm và định kỳ hằng năm (02 lần/năm).

16.5. Thời gian chốt số liệu báo cáo:

a) Báo cáo định kỳ 6 tháng đầu năm: Tính từ ngày 06 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 05 tháng 06 của kỳ báo cáo;

b) Báo cáo định kỳ hằng năm: Tính từ ngày 25 tháng 11 năm trước kỳ báo cáo cho đến ngày 24 tháng 11 của kỳ báo cáo.

16.6. Các Sở Thông tin và Truyền thông thực hiện chế độ báo cáo theo Mẫu số 31 (đính kèm).

Mẫu số 31

UBND TỈNH/THÀNH PHỐ..... CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số:/BC-STTTT

..., ngày ... tháng ... năm 20...

**BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
 TRÊN INTERNET TẠI ĐỊA PHƯƠNG**

Kính gửi: Bộ Thông tin và Truyền thông
 (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử)

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh/thành phố..... báo cáo hoạt động quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng trên địa bàn trong 06 tháng ... năm... như sau:

1. Tình hình thực hiện các quy định của pháp luật về thông tin điện tử tại địa phương

1.1. Thống kê chung:

Trong 06 tháng ... năm..., trên địa bàn tỉnh... có:

- trang thông tin điện tử có tên miền .vn
- ... trang thông tin điện tử có tên miền quốc tế

Trong đó: có ... trang thông tin điện tử đã được cấp Giấy phép (gồm: ... doanh nghiệp, ... cơ quan tổ chức, ... tổ chức tôn giáo, ... khác)

So với cùng kỳ năm trước, tăng/giảm%

1.2. Công tác ban hành, hướng dẫn triển khai các văn bản về quản lý

1.3. Đánh giá thực thi pháp luật của các đối tượng quản lý

- Về tình hình thực hiện các quy định tại giấy phép
- Về đáp ứng các điều kiện kỹ thuật, nội dung theo quy định
- Vấn đề khác

2. Những vấn đề phát sinh liên quan đến công tác quản lý, kiến nghị, đề xuất.

3. Phương hướng, nhiệm vụ trong 6 tháng tiếp theo.

Nơi nhận:

- Như trên:
- Lưu:

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu/chữ ký số)

17. Báo cáo hoạt động liên kết sản xuất chương trình, kênh chương trình

17.1. Nội dung yêu cầu báo cáo: Hoạt động liên kết sản xuất chương trình, kênh chương trình.

- a) Thông tin về cơ quan báo chí hoạt động phát thanh, truyền hình;
- b) Thông tin về kênh chương trình liên kết;
- c) Thông tin về chương trình liên kết.

17.2. Đối tượng thực hiện: Các cơ quan báo chí được cấp Giấy phép sản xuất kênh chương trình trong nước có hoạt động liên kết sản xuất.

17.3. Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử).

17.4. Tần suất thực hiện báo cáo: Thực hiện báo cáo định kỳ 06 tháng đầu năm và định kỳ hằng năm (02 lần/năm).

17.5. Thời gian chốt số liệu báo cáo:

- a) Báo cáo định kỳ 6 tháng đầu năm: Tính từ ngày 06 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 05 tháng 06 của kỳ báo cáo;
- b) Báo cáo định kỳ hằng năm: Tính từ ngày 25 tháng 11 năm trước kỳ báo cáo cho đến ngày 24 tháng 11 của kỳ báo cáo.

17.6. Các cơ quan báo chí được cấp Giấy phép sản xuất kênh chương trình trong nước có hoạt động liên kết sản xuất thực hiện chế độ báo cáo theo Mẫu số 32 (đính kèm).

Mẫu số 32

**TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN
TÊN CƠ QUAN BÁO CHÍ HOẠT
ĐỘNG PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: / , ngày tháng năm

V/v báo cáo định kỳ hoạt động liên kết sản xuất chương trình phát thanh, truyền hình.

**BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG LIÊN KẾT
SẢN XUẤT CHƯƠNG TRÌNH, KÊNH CHƯƠNG TRÌNH**

Kính gửi: Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử

1. Tên cơ quan báo chí hoạt động phát thanh/ truyền hình

.....

- Địa chỉ trụ sở chính:

- Điện thoại:

- Fax:

- Email (nếu có):

- Website (nếu có):

- Số Giấy phép hoạt động phát thanh, truyền hình:

Cấp lần đầu ngày.... tháng.... năm....

Cấp sửa đổi, bổ sung lần ngày.... tháng.... năm....

Cấp sửa đổi, bổ sung lần ngày tháng.... năm....

2. Báo cáo kênh chương trình liên kết

| STT | Kênh chương trình liên kết | Thời gian phát sóng của kênh chương trình liên kết | Thời điểm bắt đầu thực hiện hoạt động liên kết <i>(ghi cụ thể ngày, tháng, năm)</i> | Thời lượng liên kết trên kênh | Hình thức liên kết | Thời hạn liên kết | Thông tin về đối tác liên kết | |
|-----|--|--|--|---|--------------------|-------------------|-------------------------------|---------|
| | | | | | | | Tên đối tác | Địa chỉ |
| 1 | - Tên kênh chương trình: - Tôn chỉ, mục đích kênh | | | Theo thời lượng của kênh chương trình VD: 24h/ ngày; 18h/ ngày | Liên kết cả kênh | | | |

3. Báo cáo chương trình liên kết

| STT | Chương trình liên kết | Định dạng chương trình | Thời điểm phát sóng <i>(ghi cụ thể ngày, tháng, năm)</i> | Thời gian phát sóng | Thời lượng phát sóng | Tỷ lệ % trong tổng thời lượng chương trình phát sóng lần 1 trong/ ngày | Kênh phát sóng chương trình liên kết | Hình thức liên kết | Thời hạn liên kết | Thông tin về đối tác liên kết | |
|-----|-----------------------------------|--|---|---------------------|----------------------|--|--------------------------------------|--------------------|-------------------|-------------------------------|---------|
| | | | | | | | | | | Tên đối tác | Địa chỉ |
| 1 | - Tên chương trình: - Nội dung | Ví dụ: Tọa đàm/ truyền hình trực tiếp/ phóng sự... | | | | | Ví dụ: VTV3 | | | | |

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cơ quan chủ quản;
-;
- Lưu:

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký, họ tên, đóng dấu/chữ ký số)

Mục 5**CHẾ ĐỘ BÁO CÁO ĐỊNH KỲ TRONG LĨNH VỰC TẦN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN****1. Báo cáo về Danh mục thiết bị phát sóng vô tuyến điện sử dụng trong mạng thông tin vô tuyến điện**

1.1. Nội dung yêu cầu báo cáo:

a) Thông tin về doanh nghiệp: Tên đơn vị; Địa chỉ; Số điện thoại, fax;

b) Danh mục các thiết bị trạm gốc vô tuyến điện đăng ký khai thác trong mạng thông tin vô tuyến điện.

1.2. Đối tượng thực hiện: Tổ chức, doanh nghiệp được cấp Giấy phép sử dụng băng tần.

1.3. Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Tần số vô tuyến điện).

1.4. Tần suất thực hiện báo cáo: Thực hiện báo cáo định kỳ hằng năm (01 lần/năm).

1.5. Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 25 tháng 11 năm trước kỳ báo cáo cho đến ngày 24 tháng 11 của kỳ báo cáo.

1.6. Các tổ chức, doanh nghiệp được cấp Giấy phép sử dụng băng tần thực hiện chế độ báo cáo theo Mẫu số 33 (đính kèm).

Mẫu số 33**TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC**

Số:..../BC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

....., ngày tháng năm

**BÁO CÁO VỀ DANH MỤC THIẾT BỊ PHÁT SÓNG VÔ TUYẾN ĐIỆN SỬ DỤNG
TRONG MẠNG THÔNG TIN VÔ TUYẾN ĐIỆN****Kính gửi: Cục Tần số vô tuyến điện**

1. Tên tổ chức:

2. Địa chỉ liên lạc:

Số điện thoại:

Số fax:

3. Danh mục các thiết bị trạm gốc vô tuyến điện đăng ký khai thác trong mạng thông tin vô tuyến điện

| STT | Thông tin về nhà trạm | | | | | | | Thông tin về thiết bị phát sóng | | Thông tin về thông số phát sóng | | | | | | | | | | | | | | | Thông tin về ăng-ten phát sóng | | | | |
|-----|-----------------------|------------|---------------|---------|---------------------|-------------------|-------------|---------------------------------|--------------------|---------------------------------|---------------|-----|---------|--------|----|------|--------|--------------------|-----------------|-----------------------|----------------------------|------------------------|----------------------------|-----------------------------|--------------------------------|------------|---|---|-------------------|
| | Tỉnh/TP | Huyện/Quận | Xã/Phường | Địa chỉ | Kinh độ [thấp phần] | Vĩ độ [thấp phần] | Mã nhà trạm | Hãng sản xuất thiết bị | Chủng loại (model) | Công nghệ di động | Mã mạng (MNC) | LAC | Cell ID | eNB | CI | Band | EARFCN | Độ rộng kênh (MHz) | Công suất (dBm) | Hãng sản xuất ăng-ten | Chủng loại ăng-ten (model) | Hệ số khuếch đại (dBi) | Độ rộng búp sóng đứng (độ) | Độ rộng búp sóng ngang (độ) | Phân cực | Hướng tính | Độ cao ăng-ten (so với địa hình tự nhiên) (m) | Góc phương vị của hướng bức xạ chính (Azimuth) (độ) | Góc cup (th) (độ) |
| 1 | Hà Nội | Cầu Giấy | Trần Duy Hưng | 115 | 105.12345 | 21.54342 | VT123 | Ericsson | 6640 | NR | 2 | | | 124096 | 4 | 1 | 325 | 10 | 47 | Commscope | A12345 | 18 | 7 | 60 | chéo | D | 30 | 270 | 5 |
| 2 | | | | | | | | | | LTE | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

Ghi chú:

- Thời gian chốt số liệu báo cáo tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 12 của kỳ báo cáo.
- Các trường thông tin từ (11) đến (18) là các trường thông tin làm rõ hơn về thông số phát sóng so với thông tư 04/2021/BTTTT
- Các trường thông tin còn lại là các trường thông tin đã được quy định tại Thông tư 04/2021/BTTTT;

....., ngày..... tháng..... năm.....
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
 (Ký, họ tên, đóng dấu/chữ ký số)

2. Báo cáo thông tin liên quan đến chứng chỉ khai thác viên vô tuyến điện nghiệp dư

2.1. Nội dung yêu cầu báo cáo: Báo cáo các thông tin liên quan đến Chứng chỉ khai thác viên vô tuyến điện viên nghiệp dư.

2.2. Đối tượng thực hiện: Tổ chức được công nhận đủ điều kiện tổ chức thi, chấm thi vô tuyến điện nghiệp dư.

2.3. Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Tần số vô tuyến điện).

2.4. Tần suất thực hiện báo cáo: Thực hiện báo cáo định kỳ hằng năm (01 lần/năm).

2.5. Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 25 tháng 11 năm trước kỳ báo cáo cho đến ngày 24 tháng 11 của kỳ báo cáo.

2.6. Các tổ chức được công nhận đủ điều kiện tổ chức thi, chấm thi vô tuyến điện nghiệp dư thực hiện chế độ báo cáo theo Mẫu số 34 (đính kèm).

Mẫu số 34**TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC**

Số: ... /BC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

....., ngày tháng năm

**BÁO CÁO THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN
CHỨNG CHỈ KHAI THÁC VIÊN VÔ TUYẾN ĐIỆN NGHIỆP DƯ NĂM....**

Kính gửi: Cục Tần số vô tuyến điện

Tên tổ chức được công nhận đủ điều kiện tổ chức thi, chấm thi vô tuyến điện nghiệp dư báo cáo số liệu và tình hình tổ chức thi, chấm thi vô tuyến điện nghiệp dư và tình hình cấp, gia hạn chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư năm ... như sau:

1. Tình hình tổ chức thi, chấm thi vô tuyến điện nghiệp dư

Tên tổ chức được công nhận đủ điều kiện tổ chức thi, chấm thi vô tuyến điện nghiệp dư báo cáo về tình hình tổ chức thi, chấm thi vô tuyến điện nghiệp dư cấp... (cấp 1, cấp 2, cấp 3, cấp 4):

- Báo cáo về việc tổ chức thi lý thuyết và thực hành có tuân theo quy định tại Điều 7 Quyết định 18/2008/QĐ-BTTTT.

- Báo cáo về việc cập nhật ngân hàng câu hỏi thi lý thuyết theo quy định tại Điều 8 Quyết định 18/2008/QĐ-BTTTT.

- Báo cáo về kết quả thi.

2. Tình hình cấp, gia hạn chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư

| Loại chứng chỉ | Cấp mới | Gia hạn | Ghi chú |
|--|----------------|----------------|----------------|
| Chứng chỉ khai thác viên vô tuyến điện nghiệp dư cấp 1 | | | |
| Chứng chỉ khai thác viên vô tuyến điện nghiệp dư cấp 2 | | | |
| Chứng chỉ khai thác viên vô tuyến điện nghiệp dư cấp 3 | | | |
| Chứng chỉ khai thác viên vô tuyến điện nghiệp dư cấp 4 | | | |

3. Kiến nghị, đề xuất (nếu có):

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;

- ...

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký, họ tên, đóng dấu/chữ ký số)

Mục 6**CHẾ ĐỘ BÁO CÁO ĐỊNH KỲ TRONG LĨNH VỰC
XUẤT BẢN, IN VÀ PHÁT HÀNH****1. Báo cáo hoạt động xuất bản**

1.1. Nội dung yêu cầu báo cáo:

a) Đối với báo cáo định kỳ 06 tháng, gồm những nội dung: Thực hiện đăng ký xuất bản; Thực hiện xuất bản; Tổng số nộp lưu chiểu; Tổng số xuất bản phẩm có quyết định phát hành; Kết quả thực hiện nhiệm vụ chính trị; Khó khăn, vướng mắc và kiến nghị; Kế hoạch công tác 6 tháng cuối năm;

b) Đối với báo cáo định kỳ hằng năm, gồm những nội dung: Kết quả thực hiện xuất bản; Kết quả sản xuất, kinh doanh; Cơ cấu tổ chức; Đánh giá và kiến nghị, đề xuất (nếu có); Phương hướng hoạt động năm tiếp theo.

1.2. Đối tượng thực hiện: Các Nhà xuất bản.

1.3. Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Xuất bản, In và Phát hành).

1.4. Tần suất thực hiện báo cáo: Thực hiện báo cáo định kỳ 06 tháng đầu năm và định kỳ hằng năm (02 lần/năm).

1.5. Thời gian chốt số liệu báo cáo:

a) Báo cáo định kỳ 6 tháng đầu năm: Tính từ ngày 06 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 05 tháng 06 của kỳ báo cáo;

b) Báo cáo định kỳ hằng năm: Tính từ ngày 25 tháng 11 năm trước kỳ báo cáo cho đến ngày 24 tháng 11 của kỳ báo cáo.

1.6. Các nhà xuất bản thực hiện chế độ báo cáo theo Mẫu số 35, 36 (đính kèm).

Mẫu số 35CƠ QUAN CHỦ QUẢN...
NHÀ XUẤT BẢN...CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúcSố:...../BC-¹

....., ngày..... tháng..... năm.....

BÁO CÁO**Hoạt động xuất bản 6 tháng đầu năm.....****I. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG 6 THÁNG ĐẦU NĂM****1. Kết quả thực hiện xuất bản²**

| STT | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng |
|----------|---|-------------|----------|
| 1 | Thực hiện đăng ký xuất bản | Lượt | |
| 1.1 | Đăng ký xuất bản | XBP | |
| 1.2 | Được xác nhận đăng ký xuất bản | XBP | |
| 2 | Thực hiện xuất bản | | |
| 2.1 | Sách | Cuốn | |
| | | Bản | |
| 2.2 | Xuất bản phẩm khác (các loại lịch, áp-phích, tờ rời, tờ gấp...) | XBP | |
| | | Bản | |
| 3 | Tổng số nộp lưu chiểu | XBP | |
| 3.1 | Xuất bản phẩm đã xuất bản trong kỳ báo cáo | XBP | |
| | | Bản | |
| 3.2 | Xuất bản phẩm đã thực hiện xuất bản trước kỳ báo cáo nhưng chưa nộp lưu chiểu | XBP | |
| | | Bản | |
| 4 | Tổng số xuất bản phẩm có quyết định phát hành | XBP | |

2. Kết quả thực hiện nhiệm vụ chính trị**3. Khó khăn, vướng mắc và kiến nghị****II. KẾ HOẠCH CÔNG TÁC 6 THÁNG CUỐI NĂM (nếu có)****Nơi nhận:**

- Bộ Thông tin và Truyền thông;
- Cục XBIPH;
- Cơ quan chủ quản NXB;
- Lưu: VT.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT³

(Ký, họ tên, đóng dấu/chữ ký số)

¹ Tên viết tắt của đơn vị báo cáo² Kết quả thực hiện xuất bản có thể lập thành phụ lục riêng kèm theo báo cáo.³ Giám đốc, Tổng giám đốc.

Mẫu số 36CƠ QUAN CHỦ QUẢN...
NHÀ XUẤT BẢN...CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúcSố:...../BC-.....⁴

....., ngày..... tháng..... năm.....

BÁO CÁO**Hoạt động xuất bản năm.....****A. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA NHÀ XUẤT BẢN****I. Kết quả thực hiện nhiệm vụ xuất bản⁵**

| TT | Nội dung báo cáo | Đơn vị tính | Số lượng |
|----------|---|-------------|----------|
| 1 | Đăng ký xuất bản | | |
| 1.1 | Số xuất bản phẩm đăng ký xuất bản | XBP | |
| 1.2 | Số xuất bản phẩm được xác nhận đăng ký | XBP | |
| 2 | Tổng số xuất bản phẩm xuất bản | | |
| 2.1 | Xuất bản phẩm điện tử | XBP | |
| 2.2 | Xuất bản phẩm in | Cuốn | |
| | | Bản | |
| 2.2.1 | Sách và tài liệu dạng sách | Cuốn | |
| | | Bản | |
| 2.2.2 | Tổng số xuất bản phẩm khác (các loại lịch, áp-phích, tờ rời, tờ gấp...) | XBP | |
| | | Bản | |
| | <i>Chi tiết mục 2</i> | | |
| a | Xuất bản phẩm tự xuất bản | | |
| | - Sách | Cuốn | |
| | | Bản | |
| | - Xuất bản phẩm khác | XBP | |
| Bản | | | |
| b | Xuất bản phẩm liên kết | | |
| | - Sách | Cuốn | |
| | | Bản | |
| | - Xuất bản phẩm khác | Cuốn | |
| Bản | | | |
| c | Xuất bản phẩm tái bản | | |
| | - Sách | Cuốn | |
| | | Bản | |
| | - Xuất bản phẩm khác | XBP | |
| Bản | | | |

⁴ Tên viết tắt của đơn vị báo cáo.⁵ Kết quả thực hiện xuất bản có thể lập thành phụ lục riêng kèm theo báo cáo.

| | | | |
|-----|--|---------|--|
| d | Xuất bản phẩm đặt hàng (nếu có) | | |
| | - Sách | Cuốn | |
| | | Bản | |
| | - Xuất bản phẩm khác | Tên XBP | |
| Bản | | | |
| 3 | Số xuất bản phẩm được xác nhận đăng ký nhưng không xuất bản (<i>ghi chi tiết số lượng, kèm danh mục gồm tên xuất bản phẩm và mã số ISBN</i>). | XBP | |
| 4 | Tổng số xuất bản phẩm nộp lưu chiểu | | |
| 4.1 | Sách | Cuốn | |
| 4.2 | Xuất bản phẩm điện tử | XBP | |
| 4.3 | Xuất bản phẩm khác | Loại | |
| 5 | Tổng số xuất bản phẩm trong năm đăng ký đã nộp lưu chiểu | XBP | |
| 6 | Tổng số xuất bản phẩm có quyết định phát hành | XBP | |

II. Kết quả sản xuất, kinh doanh

| TT | Nội dung báo cáo | Đơn vị tính | Kết quả thực hiện | So sánh năm... (%) |
|----|--|-------------|-------------------|--------------------|
| 1 | Tổng số vốn | tỷ đồng | | |
| a | Vốn cố định/Vốn chủ sở hữu | tỷ đồng | | |
| | <i>Trong đó:</i> Ngân sách cấp/Vốn điều lệ | tỷ đồng | | |
| b | Kinh phí bảo đảm hoạt động của nhà xuất bản | tỷ đồng | | |
| | <i>Trong đó:</i> | | | |
| | - Kinh phí đảm bảo hoạt động của nhà xuất bản. | tỷ đồng | | |
| | - Kinh phí huy động của nhà xuất bản | tỷ đồng | | |
| 2 | Tổng doanh thu | tỷ đồng | | |
| | - Tự doanh | tỷ đồng | | |
| | - Liên doanh, liên kết | tỷ đồng | | |
| 3 | Tổng chi phí | tỷ đồng | | |
| 4 | Lợi nhuận sau thuế | tỷ đồng | | |
| 5 | Các khoản nộp ngân sách | tỷ đồng | | |
| | - Thuế GTGT | tỷ đồng | | |
| | - Thuế thu nhập doanh nghiệp | tỷ đồng | | |
| | - Các loại thuế khác | tỷ đồng | | |
| 6 | Thu nhập bình quân người/tháng | triệu đồng | | |
| | <i>Trong đó:</i> Lương bình quân người/tháng | triệu đồng | | |

III. Cơ cấu tổ chức:

1. Các chức danh lãnh đạo: người

2. Các phòng ban, bộ phận: phòng

3. Tổng số cán bộ công nhân viên:

- Biên tập viên: người

- Khối văn phòng: người

- Công nhân, nhân viên: người

4. Trình độ

- Trên đại học: người

- Đại học: người

- Khác: người

IV. Đánh giá

1. Ưu điểm

2. Tồn tại, hạn chế

3. Khó khăn, vướng mắc

4. Nguyên nhân

V. Kiến nghị, đề xuất**B. PHƯƠNG HƯỚNG HOẠT ĐỘNG NĂM TIẾP THEO (nếu có)****Nơi nhận:**

- Bộ Thông tin và Truyền thông;
- Cục XBIPH;
- Cơ quan chủ quản NXB;
- Lưu: VT.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT⁶
(Ký, họ tên, đóng dấu/chữ ký số)

Ý KIẾN CỦA CƠ QUAN CHỦ QUẢN
(Ký, họ tên, đóng dấu/chữ ký số)

⁶ Giám đốc, Tổng giám đốc.

2. Báo cáo tình hình hoạt động của văn phòng đại diện

2.1. Nội dung yêu cầu báo cáo:

a) Báo cáo nội dung hoạt động của Văn phòng đại diện: Tuyên truyền, giới thiệu về xuất bản phẩm; Xúc tiến hợp tác về xuất bản, in, phát hành, bản quyền tác giả; Các hoạt động khác (nếu có);

b) Về tổ chức, nhân sự của Văn phòng đại diện: Người đứng đầu; Quốc tịch; Số lượng nhân viên; Các thay đổi về nhân sự, địa điểm của Văn phòng đại diện (nếu có); Hoạt động khác (nếu có);

c) Tình hình chấp hành các quy định của pháp luật về hoạt động Văn phòng đại diện: Các quy định pháp luật về xuất bản; Các quy định pháp luật khác có liên quan; Các nội dung khác (nếu có);

d) Đề xuất, kiến nghị với cơ quan quản lý nhà nước (nếu có).

2.2. Đối tượng thực hiện: Văn phòng đại diện tại Việt Nam của nhà xuất bản nước ngoài, của tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài.

2.3. Cơ quan nhận báo cáo:

a) Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Xuất bản, In và Phát hành).

b) Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh, thành phố nơi đặt Văn phòng đại diện.

2.4. Tần suất thực hiện báo cáo: Thực hiện báo cáo định kỳ 06 tháng đầu năm và định kỳ hằng năm (02 lần/năm).

2.5. Thời gian chốt số liệu báo cáo:

a) Báo cáo định kỳ 6 tháng đầu năm: Tính từ ngày 06 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 05 tháng 06 của kỳ báo cáo;

b) Báo cáo định kỳ hằng năm: Tính từ ngày 25 tháng 11 năm trước kỳ báo cáo cho đến ngày 24 tháng 11 của kỳ báo cáo.

2.6. Văn phòng đại diện tại Việt Nam của nhà xuất bản nước ngoài, của tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài thực hiện chế độ báo cáo theo Mẫu số 37 (đính kèm).

Mẫu số 37

TÊN CQ, TC CHỦ QUẢN
TÊN VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /..... (nếu có)

....., ngày..... tháng năm

BÁO CÁO

Tình hình hoạt động của văn phòng đại diện.....

(Từ ngày ... tháng ... đến ngày ... tháng ... năm ...⁽¹⁾)

1. Báo cáo nội dung hoạt động của Văn phòng đại diện (nêu rõ công việc đã thực hiện và kết quả):

- Tuyên truyền, giới thiệu về xuất bản phẩm (số lượng cụ thể);
- Xúc tiến hợp tác về xuất bản, in, phát hành, bản quyền tác giả;
- Các hoạt động khác (nếu có).

2. Về tổ chức, nhân sự của Văn phòng đại diện

- Người đứng đầu:
- Quốc tịch:
- Số lượng nhân viên;
- Các thay đổi về nhân sự, địa điểm của Văn phòng đại diện (nếu có);
- Hoạt động khác (nếu có).

3. Tình hình chấp hành các quy định của pháp luật về hoạt động Văn phòng đại diện:

- Các quy định pháp luật về xuất bản;
- Các quy định pháp luật khác có liên quan;
- Các nội dung khác (nếu có).

4. Đề xuất, kiến nghị với cơ quan quản lý nhà nước (nếu có)

.....

Nơi nhận:

- Bộ Thông tin và Truyền thông;
- Cục Xuất bản, In và Phát hành;
- Sở;
- Lưu:

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký, họ tên, đóng dấu/chữ ký số)

Chú thích (1) Đối với báo cáo 06 tháng, ghi từ 01 tháng 01 đến 30 tháng 6; báo cáo năm, ghi từ 01 tháng 01 đến 31 tháng 12.

3. Báo cáo kết quả hoạt động phát hành xuất bản phẩm

3.1. Nội dung yêu cầu báo cáo:

a) Đối với báo cáo định kỳ 06 tháng, bao gồm những nội dung: Tổng số sách phát hành và tổng số xuất bản phẩm phát hành, xuất nhập khẩu (nếu có); tổng số doanh thu; tổng kim ngạch xuất khẩu, nhập khẩu (nếu có); tổng số cửa hàng;

b) Đối với báo cáo định kỳ hằng năm bao gồm những nội dung: Đặc điểm, tình hình hoạt động; Kết quả hoạt động: Phục vụ nhiệm vụ chính trị; Hoạt động kinh doanh; Đề xuất, kiến nghị (nếu có).

3.2. Đối tượng thực hiện: Cơ sở phát hành xuất bản phẩm.

3.3. Cơ quan nhận báo cáo:

a) Đối với cơ sở phát hành có trụ sở chính và chi nhánh tại hai tỉnh, thành phố trở lên trực thuộc Trung ương gửi báo cáo đến Cục Xuất bản, In và Phát hành;

b) Đối với cơ sở phát hành có trụ sở chính và chi nhánh tại cùng một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương gửi báo cáo đến Sở Thông tin và Truyền thông;

c) Trường hợp có thêm hoạt động kinh doanh nhập khẩu xuất bản phẩm thì gửi báo cáo đến Cục Xuất bản, In và Phát hành và Sở Thông tin và Truyền thông.

3.4. Tần suất thực hiện báo cáo: Thực hiện báo cáo định kỳ 06 tháng đầu năm và định kỳ hằng năm (02 lần/năm).

3.5. Thời gian chốt số liệu báo cáo:

a) Báo cáo định kỳ 6 tháng đầu năm: Tính từ ngày 06 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 05 tháng 06 của kỳ báo cáo.

b) Báo cáo định kỳ hằng năm: Tính từ ngày 25 tháng 11 năm trước kỳ báo cáo cho đến ngày 24 tháng 11 của kỳ báo cáo.

3.6. Các cơ sở phát hành xuất bản phẩm thực hiện chế độ báo cáo theo Mẫu số 38, 39 (đính kèm).

Mẫu số 38

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN (NẾU CÓ)... CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÊN ĐƠN VỊ BÁO CÁO... Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BC-⁽¹⁾ , ngày..... tháng..... năm.....

BÁO CÁO⁽²⁾

Kết quả hoạt động phát hành xuất bản phẩm 6 tháng đầu năm.....

| TT | Diễn giải | Đơn vị tính | Năm..... | | |
|----|--|-------------|-----------|-----------------------------|----------------------------|
| | | | Thực hiện | % so với kế hoạch năm trước | % so với cùng kỳ năm trước |
| 1 | Tổng số sách phát hành | Bản | | | |
| | Trong đó: | | | | |
| | - Sách giáo khoa | | | | |
| 2 | Tổng số xuất bản phẩm phát hành | Bản | | | |
| | - Lịch Bloc | | | | |
| | - Các mặt hàng khác | | | | |
| 3 | Xuất nhập khẩu (nếu có) | Tờ, bản | | | |
| | - Nhập khẩu: | | | | |
| | + Tổng số sách | | | | |
| | + Tổng số xuất bản phẩm không phải sách | | | | |
| | - Xuất khẩu: | | | | |
| | + Tổng số sách | | | | |
| 4 | Tổng số doanh thu: | Triệu đồng | | | |
| | - Doanh thu từ sách | | | | |
| | - Doanh thu từ xuất bản phẩm | | | | |
| 5 | Tổng kim ngạch xuất khẩu (nếu có) | USD | | | |
| 6 | Tổng kim ngạch nhập khẩu (nếu có) | USD | | | |
| 7 | Tổng số cửa hàng | Cửa hàng | | | |
| | - Xây dựng và sửa chữa mới | | | | |

Nơi nhận:

- Cục XBIPH;
- Lưu: VT,...

..... , ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, họ tên, đóng dấu/chữ ký số)

Mẫu số 39

TÊN ĐƠN VỊ.....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúcSố /BC-⁽⁷⁾

....., ngày..... tháng..... năm.....

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG PHÁT HÀNH XUẤT BẢN PHẨM NĂM ...

I. ĐẶC ĐIỂM, TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG**1. Thuận lợi****2. Khó khăn****II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG****1. Phục vụ nhiệm vụ chính trị****2. Hoạt động kinh doanh**

- Tình hình hoạt động kinh doanh.

- Kết quả hoạt động kinh doanh.

- Báo cáo kết quả hoạt động phát hành xuất bản phẩm theo mẫu đính kèm⁽⁸⁾.**III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ (NẾU CÓ)****Nơi nhận:**- Cục XBIPH⁽⁹⁾;- Sở⁽¹⁰⁾;

- Lưu: VT, ...

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký, họ tên, đóng dấu/chữ ký số)

MẪU PHỤ LỤC BÁO CÁO

(Kèm theo Mẫu số 39)

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG PHÁT HÀNH XUẤT BẢN PHẨM NĂM ...

(Kèm theo Báo cáo số: ngày..... tháng..... năm.....)

⁷ Tên viết tắt của cơ sở báo cáo;⁸ Phụ lục số liệu chi tiết kèm theo báo cáo.⁹ Đối với cơ sở phát hành có trụ sở chính và chi nhánh tại hai tỉnh, thành phố trở lên trực thuộc Trung ương gửi báo cáo đến Cục Xuất bản, In và Phát hành;¹⁰ Đối với cơ sở phát hành có trụ sở chính và chi nhánh tại cùng một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương gửi báo cáo đến Sở sở tại. Trường hợp có thêm hoạt động kinh doanh nhập khẩu xuất bản phẩm thì gửi báo cáo đến Cục Xuất bản, In và Phát hành và Sở sở tại.

| TT | Diễn giải ⁽¹¹⁾ | Đơn vị tính | Kết quả thực hiện | Tăng, giảm so với năm liền trước (%) |
|----|--|-------------|-------------------|--------------------------------------|
| 1 | Tổng số sách phát hành | Bản | | |
| | Trong đó: | | | |
| | - Sách giáo khoa | | | |
| 2 | Tổng số xuất bản phẩm phát hành | Bản | | |
| | - Lịch Bloc | | | |
| | - Các mặt hàng khác | | | |
| 3 | Xuất nhập khẩu (nếu có) | Tờ, bản | | |
| | - Nhập khẩu: | | | |
| | + Tổng số sách | | | |
| | + Tổng số xuất bản phẩm không phải sách | | | |
| | - Xuất khẩu: | | | |
| | + Tổng số sách | | | |
| | + Tổng số xuất bản phẩm không phải sách | | | |
| 4 | Tổng số doanh thu | Triệu đồng | | |
| | Trong đó: | | | |
| | - Doanh thu từ sách | | | |
| | - Doanh thu từ xuất bản phẩm | | | |
| 5 | Tổng kim ngạch xuất khẩu (nếu có) | USD | | |
| 6 | Tổng kim ngạch nhập khẩu (nếu có) | USD | | |
| 7 | Tổng các khoản nộp ngân sách | Triệu đồng | | |
| 8 | Tổng số lao động | Người | | |
| 9 | Tổng số địa điểm kinh doanh | Điểm | | |
| | - Cửa hàng, siêu thị tại trung tâm tỉnh | | | |
| | - Cửa hàng tại huyện, thị xã | | | |
| | - Xây dựng và sửa chữa mới | | | |
| | - Dự kiến xây dựng, sửa chữa | | | |

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên, đóng dấu/chữ ký số)

....., ngày..... tháng..... năm

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, họ tên, đóng dấu/chữ ký số)

¹¹ Cơ sở phát hành xuất bản phẩm có nhiều chi nhánh, địa điểm kinh doanh phải tổng hợp số liệu, kết quả để báo cáo.

4. Báo cáo công tác quản lý nhà nước về hoạt động xuất bản

4.1. Nội dung yêu cầu báo cáo:

- a) Tổng hợp, đánh giá tình hình chung về hoạt động sản xuất, kinh doanh, đầu tư, nguồn nhân lực, ... và việc chấp hành các quy định của pháp luật của các đơn vị trên địa bàn;
- b) Công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật;
- c) Công tác tuyên truyền phổ biến pháp luật;
- d) Công tác giải quyết thủ tục hành chính (cấp phép, đăng ký, xác nhận, ... có danh mục số liệu cụ thể kèm theo) lĩnh vực xuất bản, phát hành xuất bản phẩm;
- đ) Công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm (có số liệu cụ thể);
- e) Công tác phối hợp giữa các cấp, các ngành ở trung ương và địa phương trong việc thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động xuất bản;
- g) Công tác khắc phục vụ nhiệm vụ quản lý nhà nước về hoạt động xuất bản;
- h) Phương hướng, kế hoạch thực hiện công tác quản lý nhà nước về hoạt động xuất bản;
- i) Kiến nghị, đề xuất (nếu có).

4.2. Đối tượng thực hiện: Sở Thông tin và Truyền thông.

4.3. Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Xuất bản, In và Phát hành).

4.4. Tần suất thực hiện báo cáo: Thực hiện báo cáo định kỳ 06 tháng đầu năm và định kỳ hằng năm (02 lần/năm).

4.5. Thời gian chốt số liệu:

a) Báo cáo định kỳ 6 tháng đầu năm: Tính từ ngày 06 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 05 tháng 06 của kỳ báo cáo;

b) Báo cáo định kỳ hằng năm: Tính từ ngày 25 tháng 11 năm trước kỳ báo cáo cho đến ngày 24 tháng 11 của kỳ báo cáo.

4.6. Các Sở Thông tin và Truyền thông thực hiện chế độ báo cáo theo Mẫu số 40 (đính kèm).

Mẫu số 40

UBND TỈNH (THÀNH PHỐ).....
SỞ.....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BC-SỞ

....., ngày..... tháng..... năm.....

BÁO CÁO

Công tác quản lý nhà nước về hoạt động xuất bản⁽¹⁾

Từ ngày ... tháng ... đến ... tháng ... năm ⁽²⁾

I. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG CÁC LĨNH VỰC XUẤT BẢN, PHÁT HÀNH XUẤT BẢN PHẨM ⁽³⁾

Tổng hợp, đánh giá tình hình chung về hoạt động sản xuất, kinh doanh, đầu tư, nguồn nhân lực ... và việc chấp hành các quy định của pháp luật của các đơn vị trên địa bàn

II. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC TRONG CÁC LĨNH VỰC XUẤT BẢN, PHÁT HÀNH XUẤT BẢN PHẨM**1. Công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật****2. Công tác tuyên truyền phổ biến pháp luật****3. Công tác giải quyết thủ tục hành chính (cấp phép, đăng ký, xác nhận....có danh mục số liệu cụ thể kèm theo)***3.1. Lĩnh vực xuất bản**3.2. Lĩnh vực phát hành***4. Công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm (có số liệu cụ thể)****5. Công tác phối hợp giữa các cấp, các ngành ở trung ương và địa phương trong việc thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động xuất bản****6. Công tác khác phục vụ nhiệm vụ quản lý nhà nước về hoạt động xuất bản****IV. PHƯƠNG HƯỚNG, KẾ HOẠCH THỰC HIỆN CÔNG TÁC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ HOẠT ĐỘNG XUẤT BẢN****V. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT****Nơi nhận:**

- Bộ Thông tin và Truyền thông;
- UBND tỉnh, thành phố;
- Cục Xuất bản, In và Phát hành;
- Lưu: ...

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu/chữ ký số)

MẪU PHỤ LỤC BÁO CÁO
(Kèm theo Mẫu số 40)

UBND TỈNH (THÀNH PHỐ).....
SỞ.....

Số: /BC-SỞ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

BẢNG TỔNG HỢP SỐ LIỆU
(Kèm theo báo cáo số:...../BC-STTTT ngày.... tháng.....năm.....)

I. LĨNH VỰC XUẤT BẢN

| STT | Tên mục | Đơn vị tính | Số lượng | So với cùng kỳ năm trước (tăng, giảm %) | Ghi chú |
|-----|---|-------------|----------|--|---------|
| 1 | Số lượng giấy phép xuất bản tài liệu không kinh doanh | Giấy phép | | | |
| 2 | Số lượng tài liệu không kinh doanh nộp lưu chiểu | XBP | | | |
| 3 | Độc kiểm tra lưu chiểu | XBP | | | |

II. LĨNH VỰC PHÁT HÀNH XUẤT BẢN PHẨM

| STT | Tên mục | Đơn vị tính | Số lượng | So với cùng kỳ năm trước (tăng, giảm %) | Ghi chú |
|-----|--|--------------------------------------|-----------|--|---------|
| 1 | Cấp giấy phép nhập khẩu xuất bản phẩm không kinh doanh | Số lượng giấy phép đã cấp | Giấy phép | | |
| | | Số lượng tên xuất bản phẩm | Cuốn | | |
| | | Số lượng bản xuất bản phẩm nhập khẩu | Bản | | |
| 2 | Số lượng giấy phép tổ chức triển lãm, hội chợ | Giấy phép | | | |

| | | | | | |
|----|--|---------------|--|--|--|
| 3 | Số lượng xác nhận đăng ký hoạt động phát hành xuất bản phẩm | Giấy xác nhận | | | |
| 4 | Tổng số cơ sở phát hành xuất bản phẩm (Trung tâm, siêu thị, nhà sách, cửa hàng, hộ kinh doanh) | Cơ sở | | | |
| 5 | Tổng số cơ sở phát hành xuất bản phẩm là doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập | Cửa hàng | | | |
| 6 | Tổng số lao động của cơ sở phát hành xuất bản phẩm | Người | | | |
| 7 | Tổng số xuất bản phẩm phát hành | Triệu bản | | | |
| 8 | Tổng số sách phát hành | Bản | | | |
| | Trong đó: | | | | |
| | Sách giáo khoa | | | | |
| 9 | Tổng số xuất bản phẩm phát hành | Bản | | | |
| | Lịch Bloc | | | | |
| | Các mặt hàng khác | | | | |
| 10 | Xuất nhập khẩu (nếu có) | Tờ, bản | | | |
| | - Nhập khẩu: | | | | |
| | + Tổng số sách | | | | |
| | + Tổng số xuất bản phẩm không phải sách | | | | |
| | - Xuất khẩu: | | | | |
| | + Tổng số sách | | | | |

| | | | | | |
|----|--|------------|--|--|--|
| | + Tổng số xuất bản phẩm không phải sách | | | | |
| 11 | Tổng số doanh thu | Triệu đồng | | | |
| | Trong đó: | | | | |
| 9 | - Doanh thu từ sách | | | | |
| | - Doanh thu từ xuất bản phẩm | | | | |
| 12 | Tổng kim ngạch xuất khẩu <i>(nếu có)</i> | USD | | | |
| 13 | Tổng kim ngạch nhập khẩu <i>(nếu có)</i> | USD | | | |
| 14 | Tổng các khoản nộp ngân sách nhà nước | Triệu đồng | | | |

NGƯỜI LẬP BIỂU*(Ký, họ tên, đóng dấu/chữ ký số)***GIÁM ĐỐC***(Ký, họ tên, đóng dấu/chữ ký số)*

5. Báo cáo tổng hợp kết quả thẩm định nội dung xuất bản phẩm nhập khẩu kinh doanh

5.1. Nội dung yêu cầu báo cáo:

a) Thông tin về nhà xuất bản (Mã ISBN và tên nhà xuất bản);

b) Tên của xuất bản phẩm (tên gốc và tên tiếng Việt);

c) Số lượng (bản);

d) Thông tin về đơn đăng ký nhập khẩu xuất bản phẩm để kinh doanh (số hiệu đơn đăng ký và số hiệu giấy xác nhận đăng ký nhập khẩu);

đ) Kết quả thẩm định;

5.2. Đối tượng thực hiện: Cơ sở nhập khẩu xuất bản phẩm.

5.3. Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Xuất bản, In và Phát hành).

5.4. Tần suất thực hiện báo cáo: Thực hiện báo cáo định kỳ hằng quý (quý I, quý II, quý III, quý IV).

5.5. Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 06 của tháng trước kỳ báo cáo đến ngày 05 của tháng cuối quý thuộc kỳ báo cáo.

5.6. Các cơ sở nhập khẩu xuất bản phẩm thực hiện chế độ báo cáo theo Mẫu số 41 (đính kèm).

Mẫu số 41

TÊN CQ, TC CHỦ QUẢN (NẾU CÓ) ...
TÊN CƠ SỞ NHẬP KHẨU XUẤT BẢN PHẨM...

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /

....., ngày..... tháng..... năm.....

BÁO CÁO

Tổng hợp kết quả thẩm định nội dung xuất bản phẩm nhập khẩu kinh doanh⁽¹⁾

| STT | Mã ISBN | Nhà xuất bản | Tên gốc của xuất bản phẩm | Tên xuất bản phẩm bằng tiếng Việt | Số lượng (bản) | Số hiệu đơn đăng ký nhập khẩu xuất bản phẩm để kinh doanh | Số hiệu của giấy xác nhận đăng ký nhập khẩu | Kết quả thẩm định | Kết luận của người đứng đầu cơ sở nhập khẩu |
|-----|---------|--------------|---------------------------|-----------------------------------|----------------|---|---|-------------------|---|
| 1 | | | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | | | |
| 3 | | | | | | | | | |
| 4 | | | | | | | | | |
| 5 | | | | | | | | | |
| ... | | | | | | | | | |

Nơi nhận:

- Cục Xuất bản, In và Phát hành;
- Lưu: VT,....

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký, họ tên, đóng dấu/chữ ký số)

Chú thích: (1) Mẫu này sử dụng đối với cơ sở hoạt động kinh doanh nhập khẩu xuất bản phẩm, được lập định kỳ 03 tháng/lần theo quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 16 Nghị định số 195/2013/NĐ-CP.

Mục 7**CHẾ ĐỘ BÁO CÁO ĐỊNH KỲ TRONG LĨNH VỰC
CHỨNG THỰC ĐIỆN TỬ****1. Báo cáo về hoạt động chứng thực chữ ký số**

1.1. Nội dung yêu cầu báo cáo: Tổng số chứng thư số công cộng đã cấp; Tổng chứng thư số công cộng thu hồi; Tổng số chứng thư số công cộng có hiệu lực.

1.2. Đối tượng thực hiện: Các tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng, các tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng cơ quan, tổ chức.

1.3. Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Trung tâm Chứng thực điện tử quốc gia).

1.4. Tần suất thực hiện báo cáo: Thực hiện báo cáo định kỳ hằng quý (quý I, II, III và quý IV).

1.5. Thời gian chốt số liệu: Tính từ ngày 06 của tháng trước kỳ báo cáo đến ngày 05 của tháng cuối quý thuộc kỳ báo cáo.

1.6. Các tổ chức, doanh nghiệp hoạt động thực hiện báo cáo: các tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng thực hiện chế độ báo cáo theo Mẫu số 42 (đính kèm).

Mẫu số 42

<<Tên tổ chức báo cáo>> **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
 - Địa chỉ:
 - ĐT: Fax:
 - Email:
 - Website:

BÁO CÁO ĐỊNH KỲ

Quý: ..., Năm: 20...

Kính gửi: Trung tâm Chứng thực điện tử quốc gia

Phần 1. Tình hình hoạt động

1. Tình hình chung;
2. Tình hình cấp chứng thư số

| TT | Tên chỉ tiêu | Số lượng | Tổng cộng | Ghi chú |
|------------|---|-----------------|------------------|----------------|
| 1 | Số lượng chứng thư số công cộng cấp | | | |
| 1.1 | Tháng thứ nhất của quý | | | |
| 1.1.1 | <i>Chứng thư số công cộng cấp của tổ chức/doanh nghiệp (phân tổ theo hình thức lưu khóa bí mật)</i> | | | |
| 1.1.2 | <i>Chứng thư số công cộng cấp của cá nhân (phân tổ theo hình thức lưu khóa bí mật)</i> | | | |
| 1.2 | Tháng thứ hai của quý | | | |
| 1.3 | Tháng thứ ba của quý | | | |
| 2 | Số lượng chứng thư số công cộng thu hồi trong tháng của quý | | | |
| 2.1 | Tháng thứ nhất của quý | | | |
| 2.1.1 | <i>Chứng thư số công cộng thu hồi của tổ chức/doanh nghiệp (phân tổ theo hình thức lưu khóa bí mật)</i> | | | |
| 2.1.2 | <i>Chứng thư số công cộng thu hồi của cá nhân (phân tổ</i> | | | |

| | | | | |
|--------------|---|--|--|--|
| | <i>theo hình thức lưu khóa bí mật)</i> | | | |
| 2.2 | <i>Tháng thứ hai của quý</i> | | | |
| 2.3 | <i>Tháng thứ ba của quý</i> | | | |
| 3 | Số lượng chứng thư số công cộng có hiệu lực | | | |
| 3.1 | <i>Tháng thứ nhất của quý</i> | | | |
| 3.1.1 | <i>Chứng thư số công cộng có hiệu lực tại thời điểm cuối cùng của tháng của tổ chức/doanh nghiệp (phân tổ theo hình thức lưu khóa bí mật)</i> | | | |
| 3.1.2 | <i>Chứng thư số công cộng có hiệu lực tại thời điểm cuối cùng của tháng của cá nhân (phân tổ theo hình thức lưu khóa bí mật)</i> | | | |
| 3.2 | <i>Tháng thứ hai của quý</i> | | | |
| 3.3 | <i>Tháng thứ ba của quý</i> | | | |

3. Cơ sở hạ tầng đang sử dụng

- Hệ thống thiết bị sử dụng cho dịch vụ chứng thực chữ ký số kèm theo các tài liệu chứng minh của thiết bị

- Địa điểm, nơi đặt thiết bị.

- Chứng nhận đạt chuẩn của nơi đặt thiết bị, phòng cháy chữa cháy.

4. Nội dung khác (ví dụ: sự cố liên quan đến chứng thư số, người dùng,...).

Phần 2. Ý kiến đóng góp (nếu có)

Phần 3. Cam kết

(Tên tổ chức báo cáo) cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của nội dung trong Báo cáo và các tài liệu kèm theo.

....., ngày ... tháng ... năm ...

NGƯỜI LẬP BÁO CÁO
(Ký, họ tên, đóng dấu/chữ ký số)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, họ tên, đóng dấu/chữ ký số)

Mục 8**CHẾ ĐỘ BÁO CÁO ĐỊNH KỲ TRONG LĨNH VỰC BÁO CHÍ****1. Báo cáo tình hình hoạt động của văn phòng đại diện, phóng viên thường trú các cơ quan báo chí tại tỉnh/thành phố**

1.1. Nội dung yêu cầu báo cáo: Số lượng văn phòng đại diện và phóng viên thường trú của báo, tạp chí.

1.2. Đối tượng thực hiện: Sở Thông tin và Truyền thông.

1.3. Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Báo chí).

1.4. Tần suất thực hiện báo cáo: Thực hiện báo cáo định kỳ hằng năm (01 lần/năm).

1.5. Thời gian chốt số liệu: Tính từ ngày 25 tháng 11 năm trước kỳ báo cáo cho đến ngày 24 tháng 11 của kỳ báo cáo.

1.6. Các Sở Thông tin và Truyền thông thực hiện chế độ báo cáo theo Mẫu số 43 (đính kèm).

Mẫu số 43

UBND TỈNH (THÀNH PHỐ).....

SỞ.....

Số: /BC-SỞ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

Kính gửi: Bộ Thông tin và Truyền thông

| STT | TÊN CƠ QUAN BÁO CHÍ | CHỨC DANH | ĐỊA CHỈ VPĐD/PVTT | ĐIỆN THOẠI | EMAIL | GHI CHÚ |
|----------|--------------------------------|-----------|-------------------|------------|-------|---------|
| A | VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN | | | | | |
| I | Tên cơ quan báo chí.... | | | | | |
| 1. | Ông Nguyễn Văn A | | | | | |
| 2. | Ông Nguyễn Văn B | | | | | |
| 3. | ... | | | | | |
| 4. | | | | | | |
| B | PHÓNG VIÊN THƯỜNG TRÚ | | | | | |
| I | Tên cơ quan báo chí.... | | | | | |
| 1. | Ông Nguyễn Văn A | | | | | |
| 2. | Ông Nguyễn Văn B | | | | | |
| 3. | ... | | | | | |

Nơi nhận:

- Bộ Thông tin và Truyền thông;
- UBND tỉnh, thành phố;
- Cục Báo chí;
- Lưu: ...

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu/chữ ký số)

Mục 9**CHẾ ĐỘ BÁO CÁO ĐỊNH KỲ TRONG LĨNH VỰC THANH TRA
NGÀNH THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG****1. Báo cáo số liệu thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm hành chính trong
lĩnh vực thông tin và truyền thông**

1.1. Nội dung yêu cầu báo cáo:

- a) Số liệu các cuộc thanh tra;
- b) Số liệu các cuộc kiểm tra;
- c) Số liệu xử lý vi phạm hành chính;
- d) Số liệu kết quả công tác tiếp nhận, giải quyết đơn thư tố cáo;
- e) Số liệu kết quả công tác tiếp nhận, giải quyết đơn thư khiếu nại;
- f) Số liệu kết quả công tác tiếp nhận, giải quyết đơn thư kiến nghị, phản ánh.

1.2. Đối tượng thực hiện: Sở Thông tin và Truyền thông.

1.3. Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Thanh tra Bộ).

1.4. Tần suất thực hiện báo cáo: Thực hiện báo cáo định kỳ hằng tháng (từ tháng 1 đến tháng 11) và báo cáo định kỳ hằng năm (12 lần/năm).

1.5. Thời gian chốt số liệu báo cáo:

a) Báo cáo định kỳ hằng tháng: Tính từ ngày 15 tháng trước cho đến ngày 14 của tháng thuộc kỳ báo cáo;

b) Báo cáo định kỳ hằng năm: Tính từ ngày 25 tháng 11 năm trước kỳ báo cáo cho đến ngày 24 tháng 11 của kỳ báo cáo.

1.6. Các Sở Thông tin và Truyền thông thực hiện chế độ báo cáo theo Mẫu số 44 (đính kèm).

* Ghi chú: (2) - Vi phạm phát hiện qua thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm hành chính, giải quyết khiếu nại, tố cáo hoặc qua nguồn khác.

IV. SỐ LIỆU KẾT QUẢ CÔNG TÁC TIẾP NHẬN, XỬ LÝ, GIẢI QUYẾT ĐƠN THƯ KHIẾU NẠI

| Tổng số đơn (vụ việc) nhận được | Số đơn (vụ việc) đã xử lý, giải quyết | Số đơn (vụ việc) không thuộc thẩm quyền | Số đơn (vụ việc) thuộc thẩm quyền | | | | | | | | | | | |
|---------------------------------|---------------------------------------|---|--|---|------------|---------------------|-------------------|----------------------|-------------------|-------------------|---------|----------|------------------------|--|
| | | | Khiếu nại về kỷ luật cán bộ, công chức | Khiếu nại về hành vi hành chính, quyết định hành chính trong lĩnh vực thông tin và truyền thông | | | | | | | | | | |
| | | | | Bru chính | Viễn thông | Công nghệ thông tin | An toàn thông tin | Tần số vô tuyến điện | Giao dịch điện tử | Thông tin điện tử | Báo chí | Xuất bản | Phát thanh truyền hình | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | |
| | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | |

* Ghi chú: Số đơn = Vụ việc.

V. SỐ LIỆU KẾT QUẢ CÔNG TÁC TIẾP NHẬN, XỬ LÝ, GIẢI QUYẾT ĐƠN THƯ TỐ CÁO

| Tổng số đơn (vụ việc) nhận được | Số đơn (vụ việc) đã xử lý, giải quyết | Số đơn (vụ việc) không thuộc thẩm quyền | Số đơn (vụ việc) thuộc thẩm quyền | | | | | | | | | | | |
|---------------------------------|---------------------------------------|---|--|--|------------|---------------------|-------------------|----------------------|-------------------|-------------------|---------|----------|------------------------|--|
| | | | Trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ | Trong lĩnh vực thông tin và truyền thông | | | | | | | | | | |
| | | | | Bru chính | Viễn thông | Công nghệ thông tin | An toàn thông tin | Tần số vô tuyến điện | Giao dịch điện tử | Thông tin điện tử | Báo chí | Xuất bản | Phát thanh truyền hình | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | |
| | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | |

* Ghi chú: Số đơn = Vụ việc.

VI. SỐ LIỆU KẾT QUẢ CÔNG TÁC TIẾP NHẬN, GIẢI QUYẾT ĐƠN THƯ KIẾN NGHỊ, PHẢN ÁNH

| Số TT | Tên tổ chức/cá nhân gửi đơn | Tên tổ chức/cá nhân bị kiến nghị, phản ánh | Nội dung kiến nghị, phản ánh | Ngày tiếp nhận đơn thư | Kết quả giải quyết | Ngày giải quyết xong |
|--------------|------------------------------------|---|-------------------------------------|-------------------------------|---------------------------|-----------------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |

Nơi nhận:

- Bộ Thông tin và Truyền thông;
- UBND tỉnh, thành phố;
- Thanh tra Bộ;
- Lưu: ...

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu/chữ ký số)